

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ NHẬT MINH**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ  
CỦA ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM ĐẾN  
NĂM 2015**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ**

**TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ NHẬT MINH**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ  
CỦA ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM ĐẾN  
NĂM 2015**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 60.34.05

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ  
NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS.TS VŨ CÔNG TUẤN**

**TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006**

# MỤC LỤC

<b>Trang phụ bìa</b>	
<b>Mục lục</b>	<b>I</b>
<b>Danh mục các chữ viết tắt</b>	<b>V</b>
<b>Danh mục các bảng biểu</b>	<b>VI</b>
<b>Phần mở đầu</b>	<b>VII</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM</b>	<b>1</b>
<b>1.1 Khái niệm về đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam</b>	<b>1</b>
<b>1.1.1 Định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>1</b>
<b>1.1.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>1</b>
1.1.2.1 Căn cứ vào mục đích của FDI	1
1.1.2.2 Căn cứ vào hình thức góp vốn	2
<b>1.1.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế của Việt Nam</b>	<b>2</b>
1.1.3.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	2
1.1.3.2 FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa	3
1.1.3.3 FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư nước ngoài theo lãnh thổ ngày một cân đối hơn.	3
1.1.3.4 FDI tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế	3
1.1.3.5 FDI góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và mở rộng nguồn thu ngân sách	4
1.1.3.6 FDI giúp phát triển nguồn nhân lực, tạo thêm công ăn việc làm	4
<b>1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam</b>	<b>4</b>
<b>1.2.1 Bên Việt Nam</b>	<b>4</b>
1.2.1.1 Môi trường đầu tư	4
1.2.1.2 Hội nhập kinh tế quốc tế	11

1.2.1.3 Cơ sở hạ tầng	12
<b>1.2.2 Bên nước ngoài</b>	13
1.2.2.1 Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế quốc tế	13
1.2.2.2 Hoạt động và môi trường kinh doanh quốc tế	13
1.2.2.3 Sự vận động của các dòng vốn FDI trên thế giới hiện nay	14
<b>1.3 Một số bài học kinh nghiệm về thu hút đầu tư nước ngoài</b>	16
1.3.1 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Singapore	16
1.3.2 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Thái Lan	18
1.3.3 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI ở Trung Quốc	19
<b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN QUA (1995 – 2005)</b>	<b>22</b>
<b>2.1 Sự cần thiết thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam</b>	<b>22</b>
<b>2.1.1 Tổng quan về Anh Quốc và thị trường Anh</b>	<b>22</b>
2.1.1.1 Khái quát về nước Anh	22
2.1.1.2 Khái quát về nền kinh tế Anh Quốc	23
2.1.1.3 Quan hệ thương mại Việt Nam Anh Quốc	27
<b>2.1.2 Sự cần thiết thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam</b>	<b>28</b>
2.1.2.1 Về phía Việt Nam	29
2.1.2.2 Về phía Anh Quốc	31
<b>2.2 Phân tích thực trạng đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1995 – 2005</b>	<b>33</b>
<b>2.2.1 Thực trạng đầu tư của Anh vào Việt Nam giai đoạn 1995 – 2005</b>	<b>33</b>
2.2.1.1 Số lượng dự án	34
2.2.1.2 Quy mô vốn	36
2.2.1.3 Cơ cấu ngành đầu tư	39
2.2.1.4 Cơ cấu địa bàn đầu tư	42
2.2.1.5 Sản phẩm	42
2.2.1.6 Chuyển giao công nghệ	42
2.2.1.7 Kim ngạch xuất khẩu	42
2.2.1.8 Thu hút lao động	44
2.2.1.9 Tiếp thu phương pháp quản lý	44

<b>2.2.2 Tác động của FDI của Anh vào Việt Nam trong thời gian qua</b>	48
<b>2.3 Đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam</b>	49
<b>2.3.1 Bên Việt Nam</b>	49
2.3.1.1 Môi trường đầu tư	49
2.3.1.2 Hội nhập kinh tế quốc tế	54
2.3.1.3 Cơ sở hạ tầng	56
<b>2.3.2 Phía Anh Quốc</b>	56
2.3.2.1 Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế quốc tế	56
2.3.2.2 Tình hình chính trị thế giới	57
2.3.2.3 Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới	57
2.3.2.4 Đặc điểm và triển vọng phát triển kinh tế Anh Quốc – chính sách đầu tư ra nước ngoài của Anh Quốc	58
<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 – 2015</b>	<b>62</b>
<b>3.1 Mục tiêu thu hút đầu tư của Việt Nam đến năm 2015</b>	62
<b>3.1.1 Mục tiêu tổng quát</b>	62
<b>3.1.2 Mục tiêu cụ thể</b>	63
3.1.2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	63
3.1.2.2 Xuất khẩu	64
3.1.2.3 Thị trường lao động	64
<b>3.2 Quan điểm xây dựng giải pháp</b>	65
3.2.1 Quan điểm 1: Khẳng định sự cần thiết thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam	65
3.2.2 Quan điểm 2: Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư của Anh Quốc	65
3.2.3 Quan điểm 3: Coi trọng hiệu quả đầu tư	65
3.2.4 Quan điểm 4: Cần coi nguồn vốn đầu tư từ Anh Quốc trong giai đoạn tới là yếu tố rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế	65
3.2.5 Quan điểm 5: Tập trung đầu tư vào công nghệ cao	65
3.2.6 Quan điểm 6: Cải cách hành chính là khâu đột phá trong thu hút FDI từ Anh Quốc	66

<b>3.3 Một số giải pháp nhằm thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam đến năm 2015</b>	<b>66</b>
3.3.1 Giải pháp 1: Đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế	66
3.3.2 Giải pháp 2: Hoàn thiện môi trường pháp lý đầu tư	67
3.3.3 Giải pháp 3: Có chính sách hấp dẫn đối với nhà đầu tư Anh Quốc	69
3.3.4 Giải pháp 4: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư	70
3.3.5 Giải pháp 5: Đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản thủ tục đầu tư	71
3.3.6 Giải pháp 6: Đồng bộ hóa, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng	72
<b>3.4 Kiến nghị</b>	<b>72</b>
<b>3.4.1 Đối với nhà nước</b>	<b>72</b>
3.4.1.1 Hoàn thiện cơ chế thị trường định hướng XHCN	72
3.4.1.2 Ổn định kinh tế xã hội	74
3.4.1.3 Tạo lập môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn	74
3.4.1.4 Đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước	75
3.4.1.5 Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ	76
3.4.1.6 Cải tiến hệ thống tài chính ngân hàng	76
3.4.1.7 Đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa	76
3.4.1.8 Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ	77
<b>3.4.2 Đối với doanh nghiệp</b>	<b>77</b>
3.4.2.1 Đẩy mạnh đào tạo lực lượng lao động	77
3.4.2.2 Hoàn thiện công tác thống kê kinh tế	77
3.4.2.3 Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn công nghiệp và đo lường	78
3.4.2.4 Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp	78
<b>Kết luận</b>	<b>X</b>
<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>XI</b>
<b>Phụ lục</b>	<b>XIII</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

**AFTA:** Asean Free Trade Area – Khu vực mậu dịch tự do ASEAN

**APEC:** Asia Pacific Economic Cooperation - Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương

**ASEAN:** Association of South East Asia Nations - Tổ chức các nước Đông Nam Á

**BTA:** Bilateral Trade Agreement - Hiệp định Thương mại Việt Mỹ

**CEPT:** Common Effective Preferential Tariff – Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của các nước ASEAN

**EU:** European Union – Liên minh Châu Âu

**FDI:** Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài

**GATT:** General Agreement of Tariff and Trade - Hiệp định chung về thuế quan và thương mại

**GDP:** Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội

**IMF:** International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Thế giới

**WB:** World Bank – Ngân hàng Thế giới

**WTO:** World Trade Organisation - Tổ chức Thương mại Thế giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 2.1</i> - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1995 - 2005 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu	34
<i>Bảng 2.2</i> – Danh mục dự án đầu tư trực tiếp của Vương quốc Anh vào Việt Nam theo quy mô vốn (1995 – 31/12/2005)	36
<i>Bảng 2.3</i> – Danh mục dự án đầu tư trực tiếp của Vương quốc Anh tại Việt Nam theo cơ cấu ngành đầu tư (1995 – 31/12/2005)	39
<i>Bảng 2.4</i> - 5 sản phẩm chính của Anh xuất khẩu sang Việt Nam	43
<i>Bảng 2.5</i> - 5 sản phẩm chính của Anh nhập khẩu từ Việt Nam	44



## LỜI MỞ ĐẦU

### **1. Sự cần thiết của đề tài:**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia. Vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế xã hội nước ta đã được thực tiễn minh chứng.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Anh Quốc rất quan trọng vì Anh Quốc hiện nay đang là một trong những đối tác kinh tế lớn nhất của Việt Nam trong EU với trình độ kỹ thuật và công nghệ cao, có thể đáp ứng tốt những nhu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc tăng cường quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam – Anh Quốc trong hơn 10 năm qua đã góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác và mong muốn của hai bên. Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để thúc đẩy hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Anh Quốc vào Việt Nam cho đến năm 2015. Đây là mục đích nghiên cứu của bài luận văn này. Thông qua nghiên cứu thực trạng quan hệ đầu tư trực tiếp Anh Quốc vào Việt Nam, đánh giá triển vọng mối quan hệ này bằng cách xem xét thế mạnh của từng quốc gia trên các lĩnh vực kinh tế chính trị xã hội và xem xét nó trong mối quan hệ với các yếu tố tổng hòa sự phát triển kinh tế chính trị toàn cầu, luận văn đưa ra một số đề xuất giải pháp hữu ích nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp Anh Quốc vào Việt Nam.

### **2. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu:**

Đề tài tiếp cận không những tập trung vào những vấn đề của Việt Nam mà còn đi sâu nghiên cứu các chính sách, thế mạnh và tình hình phát triển kinh tế của Anh Quốc, mở rộng cách tiếp cận cả từ phía Anh Quốc. Cụ thể là chú ý nhiều hơn các đặc điểm về quan điểm chính sách, tình hình kinh tế Anh Quốc, thái độ của giới kinh doanh cũng

như tiêu dùng Anh Quốc, quan điểm của chính phủ Anh, trong toàn cảnh xu thế chung của nền kinh tế thế giới, xu hướng đầu tư của Anh Quốc qua các năm để từ đó đưa ra những quan điểm giải pháp và kiến nghị cụ thể đối với nhà nước và doanh nghiệp trong việc thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam.

### **3. Mục đích nghiên cứu:**

- Vận dụng các cơ sở lý luận về sự cần thiết của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam và những yếu tố tác động đến FDI.

- Xem xét thế mạnh của nền kinh tế Anh Quốc, sự cần thiết và quan điểm của cả hai bên Việt Nam và Anh Quốc trong vấn đề đầu tư FDI của Anh Quốc vào Việt Nam theo quan điểm của cả hai bên và xem xét chúng qua cái nhìn tổng thể và trong bối cảnh hiện tại của nền kinh tế thế giới, thực trạng đầu tư trực tiếp của Anh Quốc vào Việt Nam.

- Đưa ra các đề xuất, kiến nghị và giải pháp thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam.

### **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Tác giả sử dụng các biện pháp định tính, duy vật biện chứng, lịch sử, thống kê, so sánh đối chiếu và phân tích tổng hợp kết hợp với việc vận dụng đường lối chính sách của chính phủ Anh Quốc và Việt Nam trong việc nghiên cứu đề tài.

Nguồn số liệu được sử dụng từ Ban Thống kê & Phân Tích, Vụ Chiến lược, Bộ Thương Mại và Công Nghiệp Anh (DTI Statistical & Analysis Directorate, Strategy Unit) và từ Tổng cục Thống kê.

### **5. Đóng góp của luận văn:**

- Luận văn đã phân tích được thực trạng và nêu lên được quan điểm và thế mạnh của hai nước trong việc thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam.

- Xây dựng các quan điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Anh Quốc vào Việt Nam.

- Đề xuất các kiến nghị giải pháp khả thi trong việc thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam.

### **6. Kết cấu của luận văn:**

Kết cấu của luận văn bao gồm 3 phần:

Chương I: Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Chương II: Thực trạng đầu tư Anh Quốc vào Việt Nam thời gian qua (1995 – 2005)

Chương III: Một số giải pháp thu hút đầu tư Anh Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015

Do những điều kiện nghiên cứu có hạn, luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô để tác giả có thể hoàn thiện công trình nghiên cứu của mình.

Xin chân thành cảm ơn.

## CHƯƠNG 1:

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

#### 1.1 Khái niệm về đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam

##### 1.1.1 Định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là loại hình di chuyển vốn giữa các nước trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. Về bản chất, FDI là loại hình đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hoặc bỏ vốn để mua (toàn bộ hoặc một phần) các doanh nghiệp ở nước ngoài để trở thành người chủ sở hữu và trực tiếp quản lý và điều hành hoặc tham gia quản lý điều hành cơ sở kinh doanh đó. Đồng thời, họ phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó (hoặc toàn bộ hoặc một phần tùy theo số vốn họ đóng góp).

##### 1.1.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

###### 1.1.2.1 Căn cứ vào mục đích của FDI

Ủy ban Thương mại và phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNCTAD) chia FDI trong giai đoạn hiện nay thành bốn hình thức chủ yếu sau:

***FDI tìm kiếm nguồn tài nguyên*** là hình thức đầu tư nguyên thủy của các công ty xuyên quốc gia vào các nước đang phát triển. Hình thức này có tác dụng thúc đẩy thương mại thông qua nhập khẩu tư liệu sản xuất từ nước đầu tư đến nước nhận đầu tư và xuất khẩu thành phẩm/bán thành phẩm từ nước nhận đầu tư ra nước ngoài.

***FDI tìm kiếm thị trường*** là hình thức đầu tư sản xuất cùng loại sản phẩm với nước đầu tư và tiêu thụ sản phẩm tại nước nhận đầu tư, được gọi là FDI theo chiều ngang. Hình thức này là động cơ chính đối với hoạt động đầu tư vào lĩnh vực sản xuất của các nước đang phát triển trong các thập kỷ 60 - 70 của thế kỷ XX. Đây là thời kỳ thịnh vượng của công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu ở các nền kinh tế mới công nghiệp hóa. Hình thức này xuất hiện do các rào cản thương mại và chi phí vận chuyển cao.

***FDI tìm kiếm hiệu quả*** là hình thức trong đó nhà đầu tư phân bổ một số công đoạn sản xuất ở nước ngoài để tận dụng chi phí thấp nhằm tối ưu hóa quá trình sản xuất, được gọi là FDI theo chiều dọc, chủ yếu áp dụng cho các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Hình thức cổ điển nhất của nó là đầu tư sang các nước đang phát triển nhằm tìm kiếm các nguồn lao động chi phí thấp.

***FDI tìm kiếm tài sản chiến lược*** là hình thức xuất hiện ở giai đoạn phát triển cao của toàn cầu hóa sản xuất, khi các công ty đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm khả năng hợp tác nghiên cứu và triển khai (R&D) (ví dụ đầu tư của Nhật Bản và Hàn Quốc vào các lĩnh vực điện tử của Mỹ)

### **1.1.2.2 Căn cứ vào hình thức góp vốn**

FDI được chia thành:

- Dự án 100% vốn nước ngoài.
- Xí nghiệp liên doanh do các doanh nghiệp của nước nhận đầu tư và nước đầu tư góp vốn.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài thuê gia công linh kiện tạo ra luồng thương mại hướng vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn (ví dụ như trong lĩnh vực dệt may, ô tô, máy tính, hóa chất, v.v).
- Hợp đồng BOT (xây dựng, hoạt động và chuyển giao), BTO (xây dựng, chuyển giao và hoạt động), BT (xây dựng, chuyển giao).

### **1.1.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế của Việt Nam**

**1.1.3.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**, đặc biệt là bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Tính từ 1988 đến hết 6 tháng đầu 2006, cả nước đã cấp giấy phép đầu tư cho trên 7.550 dự án ĐTNN với tổng vốn cấp mới 68,9 tỷ USD, trong đó có 6.390 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 53,9 tỷ USD, vốn thực hiện (của các dự án còn hoạt động) đạt trên 28 tỷ USD. (Nếu tính cả các dự án đã hết hiệu lực thì vốn thực hiện đạt 36 tỷ USD). Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

ngày càng phát triển, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế và thành công của công cuộc đổi mới.

**1.1.3.2 FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa**, tức là tỷ trọng công nghiệp nhất là công nghiệp chế tạo tăng lên, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống. Những năm đầu, vốn FDI tập trung phần lớn vào thăm dò, khai thác dầu khí (32,2%) và khách sạn du lịch, căn hộ cho thuê (20,6%). Nhưng những năm gần đây, đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất của nền kinh tế (nhất là lĩnh vực công nghiệp) ngày càng gia tăng hiện chiếm 2/3 tổng nguồn vốn đầu tư chung. Trong đó, trên 60% số dự án là đầu tư khai thác và nâng cấp các cơ sở kinh tế hiện có. Cơ cấu ngành nghề được điều chỉnh theo hướng ngày càng hợp lý, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến nông, lâm, thủy sản và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều lao động; ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại...

**1.1.3.3 FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư nước ngoài theo lãnh thổ ngày một cân đối hơn.** Trong những năm đầu, vốn đầu tư được tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam, các tỉnh phía Bắc chỉ chiếm 25% số dự án và 20% tổng số vốn đầu tư. Nhưng đến cuối năm 2004, các tỉnh phía Bắc đã chiếm 32,5% số dự án và 45% vốn đầu tư. Trừ việc thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa, trên 80% vốn đầu tư được tập trung vào 3 vùng kinh tế trọng điểm là nơi có nhiều thuận lợi về kết cấu hạ tầng và thị trường để đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

**1.1.3.4 FDI tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế**, thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, chúng ta đã du nhập những công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực viễn thông, khai thác dầu khí, hoá chất, điện tử,... phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước. Một số ngành sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu trong nước như dệt, may, sản xuất giấy dép cũng có công nghệ thuộc loại trung bình tiên tiến ở khu vực. Nguồn vốn ĐTNN cùng các phương thức kinh doanh mới đã tạo ra sự cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, thúc đẩy doanh nghiệp

trong nước phải đổi mới chất lượng sản phẩm và áp dụng phương pháp kinh doanh hiện đại.

**1.1.3.5 FDI góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và mở rộng nguồn thu ngân sách.** Doanh thu của các doanh nghiệp ĐTNN trong tháng 6/2006 ước đạt khoảng 2,65 tỷ USD, đưa tổng doanh thu trong 6 tháng đầu năm ước đạt 12,45 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 6/2006 xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN (trừ dầu thô) ước đạt 1,2 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm ước đạt 6,6 tỷ USD, tăng 41,4% so với cùng kỳ. Nếu tính cả dầu thô thì tổng giá trị xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm đạt 10,85 tỷ USD, tăng 27,8% so với cùng kỳ. Nhập khẩu của các doanh nghiệp ĐTNN trong tháng 6/2006 ước đạt 1,4 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm đạt khoảng 7,5 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ.

**1.1.3.6 FDI giúp phát triển nguồn nhân lực, tạo thêm công an việc làm.** Các dự án FDI đã giúp đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt và lực lượng lao động lành nghề trong nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế, nhất là trong lĩnh vực viễn thông, dầu khí hóa chất, điện tử, tin học, ô tô, xe máy, khách sạn, du lịch. Bên cạnh đó, FDI giúp học hỏi cách thức quản lý kinh tế hiện đại, giúp tăng năng suất lao động, tăng tiềm lực kinh tế và vai trò của Việt Nam trong phân công lao động quốc tế (chẳng hạn phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ); nhanh chóng đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới. FDI còn góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm, khối doanh nghiệp ĐTNN đã thu hút thêm hơn 10.000 lao động, đưa tổng số lao động trong khu vực FDI cho đến nay khoảng 1,067 triệu lao động.

## **1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**

### **1.2.1 Bên Việt Nam**

#### **1.2.1.1 Môi trường đầu tư**

\* **Môi trường kinh doanh:** Môi trường kinh doanh nói chung được hiểu là tổng hợp các yếu tố, các lực lượng xung quanh ảnh hưởng tới hoạt động và sự phát triển của doanh nghiệp. Các lực lượng này cũng có thể được phân loại thành bên ngoài hoặc

bên trong. Lực lượng không kiểm soát được là các lực lượng bên ngoài mà các chủ thể kinh doanh phải thích ứng với nó, nếu muốn duy trì sự tồn tại của mình.

Do khác nhau về điều kiện địa lý, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, trình độ nhận thức, tập quán,... nên mỗi quốc gia tồn tại môi trường kinh doanh không giống nhau. Vì vậy, để có thể tiến hành kinh doanh có hiệu quả, các doanh nghiệp kinh doanh nước ngoài phải có sự am hiểu nhất định về môi trường kinh doanh nước ngoài, cụ thể là Việt Nam trong giới hạn bài nghiên cứu này.

Theo báo cáo Môi trường kinh doanh 2007 mới được Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) công bố đầu tháng 9 năm 2006 cho thấy, Việt Nam xếp hạng 104 trên tổng số 175 nền kinh tế thế giới. Vị trí của Việt Nam đã bị sụt giảm so với năm trước ở vị trí 98. Việt Nam vẫn xếp sau các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia, và Trung Quốc. Báo cáo Môi trường kinh doanh nhận xét, Việt Nam là một trong 7 nền kinh tế Đông Á đã tiến hành ít nhất một cải cách để nâng cao chỉ số xếp hạng mức độ thuận lợi kinh doanh. Những cải cách chính có tác động đến chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam là đã giảm lược một số giấy tờ và cắt giảm thời gian cấp giấy phép xây dựng, cho phép người sử dụng lao động áp dụng hợp đồng lao động có thời hạn đối với mọi loại hình công việc tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động dễ dàng hơn. Tuy nhiên, theo nhận định Báo cáo lần này, Việt Nam vẫn chưa thành công trong việc thu hẹp khoảng cách với các quốc gia đứng đầu ASEAN. Vì thế, Việt Nam vẫn là một nơi còn nhiều thử thách cho hoạt động kinh doanh.

\* **Môi trường pháp lý:** Một trong những bộ phận của môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là hệ thống luật pháp. Vì vậy, hoạt động kinh doanh quốc tế trước hết đòi hỏi các nhà quản lý, các nhà kinh doanh phải quan tâm và nắm vững luật pháp: luật quốc tế, luật của từng quốc gia, mà ở đó doanh nghiệp đã và sẽ hoạt động, cũng như các mối quan hệ luật pháp tồn tại giữa các nước này và giữa các nước trong khu vực nói chung. Luật quốc tế và luật của từng quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Khi công việc kinh doanh vượt ra khỏi biên giới quốc gia, các nhà kinh



doanh quốc tế cần phải nhận thức được những yếu tố thuộc môi trường pháp lý tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Một là*, các luật lệ và quy định của các quốc gia bao gồm cả luật pháp của chính nước mà tại đó nhà kinh doanh hoạt động (luật quốc gia) và luật pháp của các nước, nơi hoạt động kinh doanh được tiến hành.

*Hai là*, luật tư pháp quốc tế, luật công pháp quốc tế, kể cả các điều ước quốc tế và các tập quán thương mại. Các hiệp định song phương và đa phương này không chỉ tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh quốc tế tiến hành trôi chảy hơn, mà còn góp phần giải quyết các vấn đề mới phát sinh trong kinh doanh, cũng như các tranh chấp giữa các quốc gia và giữa các nhà kinh doanh ở các quốc gia thành viên.

*Ba là*, các tổ chức kinh tế quốc tế ban hành các quy định hướng dẫn đối với các quốc gia thành viên khi thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết kinh tế hoặc yêu cầu sự giúp đỡ của tổ chức đó trong việc phát triển kinh tế xã hội.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987 là một trong những mốc quan trọng, đánh dấu quá trình mở cửa nền kinh tế, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại. Sau khi ban hành, đã có hai lần bổ sung vào các năm 1990, 1992 và ban hành Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1996. Nói chung, Luật đầu tư nước ngoài của ta được đánh giá là đạo Luật thông thoáng, cởi mở, bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài an toàn về đầu tư và quyền tự chủ kinh doanh; đồng thời bảo đảm nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, tuân thủ pháp luật của Việt Nam và bình đẳng, cùng có lợi; do vậy Luật đầu tư nước ngoài vừa phù hợp với tình hình nước ta, vừa thích ứng với thông lệ quốc tế nên đã có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, chính vì vậy, nguồn vốn ĐTNN đã liên tục tăng lên trong những năm 1991 - 1996.

Trong quá trình thực hiện, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định, Chỉ thị; các Bộ đã ban hành nhiều Thông tư hướng dẫn nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp như qui định những lĩnh vực khuyến khích đầu tư, có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với những dự án thuộc diện đặc biệt khuyến khích, vấn đề chuyển giao công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, giảm giá tiền thuê đất, tăng mức ưu đãi về thuế, điều chỉnh tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm nội địa,

tăng thời hạn hoạt động, xử lý linh hoạt hơn việc chuyển doanh nghiệp liên doanh sang hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài...

**\* Môi trường chính trị:** Môi trường chính trị đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong kinh doanh quốc tế. Tính ổn định về chính trị của các quốc gia sẽ là một trong những nhân tố thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường nước ngoài. Không có sự ổn định về chính trị sẽ không có điều kiện để ổn định và phát triển kinh tế, lành mạnh hóa xã hội. Chính vì vậy, khi tham gia kinh doanh trên thị trường thế giới, doanh nghiệp phải am hiểu môi trường chính trị ở các quốc gia, ở các nước trong khu vực mà doanh nghiệp muốn hoạt động.

Sự ổn định về chính trị được biểu hiện ở chỗ: thể chế, quan điểm chính trị có được đa số nhân dân đồng tình hay không, hệ thống chính trị, đặc biệt là đảng cầm quyền có đủ uy tín và độ tin cậy đối với nhân dân và các doanh nghiệp, công ty ở trong và ngoài nước hay không. Trong điều kiện này, hoạt động kinh doanh quốc tế hoàn toàn tùy thuộc vào thái độ ứng xử của từng chính phủ đối với các công ty nước ngoài và tùy thuộc vào sự phản ứng thích ứng của công ty trong các lĩnh vực kinh doanh có sự đối đầu hoặc hội nhập về lợi ích.

**\* Thủ tục hành chính:**

Vào đầu tháng 9 năm 2006, tại Hà Nội, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam đã công bố “Báo cáo môi trường kinh doanh 2007”. Theo bản báo cáo này, Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng nhằm tạo thuận lợi hơn cho môi trường kinh doanh, tuy nhiên vẫn cần phải đẩy nhanh hơn nữa tốc độ cải cách để trở nên cạnh tranh hơn trong khu vực.

Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2007 được thực hiện trong khoảng thời gian từ 1/1/2005 đến 31/3/2006, đánh giá mức độ dễ dàng của môi trường kinh doanh của một nước dựa trên 10 yếu tố: Thành lập doanh nghiệp, cấp giấy phép, tuyển dụng và sa thải lao động, đăng ký tài sản, vay vốn tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư, thuế, thương mại quốc tế, thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp. Dựa trên các tiêu chí trên, trong báo cáo năm nay vị trí của Việt Nam nằm ở vị trí thứ 104 trên tổng số 175 quốc gia. So với vị trí 98 của báo cáo năm ngoái, năm nay, tuy vị trí của Việt Nam có tụt

xuống nhưng theo đánh giá của chuyên gia IFC và WB thì sự sụt giảm này là không đáng kể. Vẫn có cơ sở để hy vọng rằng Việt Nam sẽ cải tiến được thứ bậc của mình trong thời gian tới vì có nhiều luật lệ mới tiến bộ hơn ra đời. Luật Đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp mới và các Nghị định hướng dẫn thi hành dự kiến ban hành trong nửa cuối năm nay sẽ rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp và nâng cao yêu cầu công khai thông tin, một yếu tố giúp bảo vệ nhà đầu tư. Bên cạnh đó, những nỗ lực trong việc xây dựng khung pháp lý cho việc hình thành các văn phòng thông tin tín dụng và các giao dịch bảo đảm khi có hiệu lực sẽ mở rộng việc tiếp cận tín dụng.

Báo cáo Môi trường kinh doanh được đưa ra dựa trên 10 chỉ số đánh giá là: thành lập DN, cấp giấy phép, tuyển dụng và sa thải lao động, đăng ký tài sản, vay vốn, bảo vệ nhà đầu tư, thương mại quốc tế, đóng thuế, thực thi hợp đồng và giải thể doanh nghiệp. Trong Báo cáo kinh doanh, các chuyên gia đã đi sâu phân tích từng yếu tố tại Việt Nam và có sự so sánh với các nước trong khu vực. Qua đó cho thấy rõ những hạn chế của Việt Nam trong việc cạnh tranh với các đối thủ của mình, đề ra những cải cách tạo sự thuận lợi hơn cho môi trường kinh doanh.

- **Tiêu chí thành lập doanh nghiệp**, Việt Nam xếp thứ 97/175. Việc thành lập DN ở Việt Nam hiện vẫn còn khá phức tạp và tốn kém hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực như Singapore, Thái Lan và Malaysia. Để thành lập một DN tư nhân ở Việt Nam phải qua 11 bước và hơn 50 ngày. Điều này chưa có cải tiến gì so với năm ngoái. Tuy nhiên, điều ghi nhận là chi phí thành lập DN đã giảm từ 50% xuống 44,5% tổng thu nhập quốc dân tính trên đầu người.

- **Về cấp phép đầu tư**, Việt Nam đã giảm được một số giấy tờ và cắt giảm thời gian cấp phép xây dựng. Nghị định 16/2005ND-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng đã tinh giảm một số bước phê duyệt giấy phép, đặt mức khống chế thời gian cấp phép. Thời gian cấp phép đã nhanh hơn, 113 ngày so với 143 ngày trước đây. Chi phí cấp phép kinh doanh cũng giảm từ 64,1% xuống còn 56,4% tổng thu nhập trên đầu người. Hiện nay để được cấp phép xây dựng DN phải qua 14 bước và 133 ngày hoàn tất thủ tục và chi phí 56% thu nhập trên đầu người. Tiêu chí này, Việt Nam xếp thứ 25, vẫn đứng sau Thái Lan và Singapore nhưng trên Trung Quốc, Malaysia và Indonesia...

- **Về tuyển dụng và sa thải lao động**, Việt Nam xếp thứ 104. Việt Nam đã có sự tiến bộ đáng kể trong tuyển dụng lao động. Việt Nam đã cho phép áp dụng hợp đồng lao động có thời hạn đối với mọi loại hình công việc, tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động dễ dàng hơn. Chỉ số khát khe trong chế độ thuê lao động đã giảm từ 51 xuống 31 trên thang điểm 100. Xếp hạng tiêu chí này, Việt Nam thua Singapore, Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc.

- **Về đăng ký tài sản**, báo cáo cho thấy việc đăng ký và chuyển giao quyền sở hữu tài sản ở Việt Nam không phức tạp như nhiều nước khác. Việc đăng ký tài sản ở Việt Nam trải qua 4 bước và 67 ngày. Chi phí đăng ký tài sản chiếm 1,2% tổng giá trị tài sản. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn mất nhiều thời gian đăng ký tài sản. Hiện vẫn còn tồn đọng một số vấn đề như giao dịch chính thức vẫn còn khá phổ biến, quy trình hợp thức hoá còn nhiều khó khăn. Quản lý đất đai không hiệu quả. Trong lĩnh vực này Việt Nam được xếp hạng 34, xếp sau Singapore, Thái Lan, Trung Quốc.

- **Trong vay vốn tín dụng**, thông tin về độ tin cậy tín dụng của cá nhân cũng như công ty không được chia sẻ và các tổ chức đăng ký thông tin tín dụng tư nhân chưa phát triển. Nếu không có dữ liệu về độ tin cậy tín dụng, ngân hàng sẽ rất ngại việc cho vay và vì thế, việc tiếp cận tín dụng sẽ bị hạn chế. Việt Nam được xếp 83 về vay vốn sau Malaysia, Singapore, Thái Lan và Indonesia nhưng xếp trên Trung Quốc.

- **Về tiêu chí bảo vệ nhà đầu tư**, Việt Nam xếp thứ 170, thua tất cả các quốc gia trong khu vực. Việt Nam bị xếp là 1 trong 5 nước bảo vệ nhà đầu tư kém nhất. Chỉ số bảo vệ nhà đầu tư Việt Nam chỉ đạt 2 trên thang điểm 10. Vì vậy, Việt Nam cần phải tiến hành nhiều cải cách trên nhiều khía cạnh liên quan để bảo vệ nhà đầu tư để họ yên tâm bỏ vốn làm ăn.

- **Về nộp thuế**, khảo sát cho thấy, các DN Việt Nam phải thanh toán thuế 32 lần một năm, mất 1.050 giờ để thực hiện việc này và chịu 41,6% chi phí tổng lợi nhuận để đóng thuế. Việt Nam xếp 120 trên 175 quốc gia về sự thuận lợi trong đóng thuế, thua Thái Lan, Singapore, Malaysia cả Campuchia và Philippines về việc này.

- **Về thương mại quốc tế**, các nhà nhập khẩu Việt Nam vẫn mất nhiều thời gian lo thủ tục xuất nhập khẩu và chịu chi phí cao hơn đồng nghiệp của họ ở trong khu vực như

Trung Quốc, Malaysia, Singapore. Việt Nam hiện xếp hạng 75 về thương mại quốc tế và nếu vấn đề này không được giải quyết, tính cạnh tranh của Việt Nam sẽ yếu đi.

- **Về thực thi hợp đồng lao động**, thời gian cưỡng chế thực hiện hợp đồng đã được rút ngắn đáng kể từ 343 ngày xuống 295 ngày. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm nước kém hiệu quả vì DN vẫn phải qua 37 bước, thủ tục tốn kém 30,1% giá trị hợp đồng để thu hồi nợ khó đòi hoặc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Việt Nam xếp thứ 94, thua Singapore, Thái Lan, Philippines, Trung Quốc, Malaysia.

- **Giải thể DN**, thời gian và chi phí giải quyết phá sản ở Việt Nam đều cho thấy cơ chế giải quyết phá sản ở Việt Nam vẫn còn rất kém hiệu quả. Vì thế rất ít DN tuân theo quy định và thủ tục chính thức khi muốn đóng cửa hoạt động. Một trường hợp phá sản được ước tính hơn 5 năm và tốn 15% chi phí giá trị tài sản nếu áp dụng quy trình chính thức. Hơn nữa, khi kết thúc việc phá sản, các bên chỉ thu hồi được 17,95% giá trị tài sản, xếp hạng 116 đứng sau Singapore, Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc.

**\* Các chiến lược, định hướng ưu đãi của nhà nước đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Ưu đãi đầu tư (UĐĐT) là công cụ chính sách nhằm thu hút đầu tư hoặc định hướng đầu tư theo những mục tiêu phát triển nhất định. Có nhiều biện pháp UĐĐT khác nhau như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), miễn giảm thuế nhập khẩu, trợ cấp tín dụng, trợ cấp đầu tư v.v... UĐĐT được áp dụng tương đối phổ biến trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Cũng như các nước khác trong khu vực, Việt Nam đã đưa ra nhiều UĐĐT hào phóng để thu hút đầu tư. Nhưng hệ thống UĐĐT hiện tại đã tỏ ra có nhiều điểm yếu và hạn chế. Trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO và đang trong quá trình soạn thảo hai bộ luật quan trọng (Luật Đầu tư chung và Luật Doanh nghiệp thống nhất), thì đây là thời điểm thích hợp để nhìn nhận lại hệ thống ưu đãi hiện tại và đưa ra những thay đổi hướng tới một hệ thống hiệu quả và phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập.

**\* Các hoạt động xúc tiến đầu tư:**

Nội dung của hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm nhiều công việc, từ khâu tuyên truyền, cung cấp thông tin về luật pháp, chính sách, giới thiệu môi trường đầu

tư của Việt Nam đến việc vận động, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình đàm phán, hình thành dự án và triển khai dự án. Các hoạt động xúc tiến đầu tư có vai trò quan trọng trong tiến trình thu hút đầu tư nước ngoài vì nó tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tìm hiểu về Việt Nam và đưa ra những quyết định đầu tư quan trọng.

### **1.2.1.2 Hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **\* Tham gia các tổ chức thương mại**

Một số điểm mốc trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam :

- Bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế: WB, IFM, ADB
- 1/1995: nộp đơn xin gia nhập WTO. Đã qua 5 phiên đàm phán.
- 7/ 1995: Ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế với Liên minh Châu Âu (EU).
- 7/1995 Gia nhập ASEAN
- 1/1996 Thực hiện Chương trình CEPT nhằm tiến tới Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA)
- 3/1996: tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu (ASEM) với 25 thành viên.
- 11/1998 gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC): 21 thành viên.
- 7/2000: Ký Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam -Hoa Kỳ; có hiệu lực thi hành từ 10/12/2001.
- 11/2006: Gia nhập WTO

Những điểm mốc trên đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam tham gia tích cực và chủ động hơn trong thương mại quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

#### **\* Quan hệ hợp tác với các nước**

Trong điều kiện quốc tế ngày nay khi quá trình hội nhập ngày càng được xúc tiến nhanh, ngoại giao đa phương ngày càng giữ một vị trí quan trọng, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của đất nước trên thế giới.

Cho đến nay, Việt Nam là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ và thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước trên thế giới. Việt Nam đã hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng tại Liên hợp quốc (ủy

viên ECOSOC, ủy viên Hội đồng chấp hành UNDP, UNFPA và UPU...), phát huy vai trò thành viên tích cực của phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, ASEAN ... Có thể nói ngoại giao đa phương là một điểm sáng trong hoạt động ngoại giao thời đổi mới. Những kết quả đạt được trong mối quan hệ đan xen này đã củng cố và nâng cao vị thế quốc tế của đất nước, tạo ra thể cơ động linh hoạt trong quan hệ quốc tế, có lợi cho việc bảo vệ độc lập tự chủ và an ninh cũng như công cuộc xây dựng đất nước.

### **1.2.1.3 Cơ sở hạ tầng**

Các cơ sở hạ tầng cần cho hoạt động kinh tế đối ngoại là các cảng biển, đặc biệt là cảng trung chuyển quốc tế, sân bay quốc tế, các đường cao tốc nối từ các trung tâm kinh tế đến sân bay và cảng biển, hệ thống liên lạc, viễn thông, cung cấp điện,...

Các cơ sở hạ tầng của kinh tế đối ngoại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển hiệu quả của nó. Người ta đã tính rằng có đến trên 70% những khác biệt về giá trị xuất khẩu trên đầu người là phụ thuộc vào trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng. Nếu không có đủ cảng, sân bay quốc tế, điện, đường... thì có nghĩa là chỉ có một bộ phận dân cư tham gia kinh tế đối ngoại.

Những yếu tố của cơ sở hạ tầng không những phải được xây dựng hiện đại mà còn phải đồng bộ, và trong một thời hạn càng ngắn càng tốt. Chỉ cần một trong các yếu tố trên khiếm khuyết cũng đủ gây tổn hại cho các hoạt động kinh tế đối ngoại. Và nếu chúng được xây dựng với một thời hạn quá dài hàng chục năm, trong khi các cam kết hội nhập quốc tế của ta có thời hạn ngắn hơn, thì như vậy chúng ta sẽ bỏ lỡ thời cơ tận dụng những lợi thế do các cam kết quốc tế mang lại.

Do vậy, trong thời gian trước mắt, ta phải tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết cho kinh tế đối ngoại như: vệ tinh viễn thông, hệ thống đường cáp quang truyền dẫn; xây dựng một cảng trung chuyển quốc tế, hiện đại hoá các sân bay quốc tế; mở rộng các đường cao tốc ở các vùng trọng điểm; tăng cường việc xây dựng các nhà máy điện và hiện đại hoá hệ thống truyền dẫn, giảm tiêu hao thất thoát điện; gia tăng các cơ sở sản xuất nước và hiện đại hoá hệ thống cung cấp nước...

### **1.2.2 Bên nước ngoài**

### **1.2.2.1 Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế quốc tế**

Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang diễn ra nhanh chóng, quyết liệt và trở thành xu thế phát triển không thể đảo ngược của nền kinh tế thế giới hiện nay. Trong quá trình này, sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trên thế giới nói chung và các thành phần trong nền kinh tế của một quốc gia nói riêng đang ngày một gia tăng, được thể hiện ở xu hướng tăng cường các hoạt động hợp tác song phương, đa phương và các cấp độ liên kết khu vực.

### **1.2.2.2 Hoạt động và môi trường kinh doanh quốc tế**

- Nền sản xuất mang tính toàn cầu, tự do hoá về thương mại, đầu tư, và tài chính
- Hội nhập kinh tế và vai trò của các tổ chức quốc tế Hội nhập là một nội dung quan trọng của toàn cầu hoá (TCH). Hội nhập nhấn mạnh tính chủ động tham gia vào quá trình TCH.
- Hình thành các siêu công ty; thương mại điện tử là một "sân chơi " mới; vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Xu thế khu vực hoá trong bối cảnh toàn cầu; nguy cơ khủng hoảng kinh tế-tài chính. Khu vực hoá là xu hướng vừa thuận chiều, vừa ngược chiều với quá trình toàn cầu hoá. Sự xung đột thương mại giữa các khối trong khu vực hiện đang gia tăng. Xu thế TCH kinh tế với tốc độ vận động cao, cơ hội lựa chọn lớn, nhưng cấu trúc thể chế về luật chơi và bộ máy thực thi ở cấp độ toàn cầu lại chưa hoàn toàn phù hợp nên có thể làm tăng tính bất định của các quá trình kinh tế-tài chính. Đây là nguyên nhân làm tăng khả năng khủng hoảng kinh tế-tài chính, thường xảy ra ở các nước đang phát triển.

### **1.2.2.3 Sự vận động của các dòng vốn FDI trên thế giới hiện nay**

**\* Thứ nhất, dòng vốn FDI trên thế giới ngày một gia tăng và chịu sự chi phối chủ yếu của các nước công nghiệp phát triển:** Trong những năm đầu thập kỷ 90, quy mô vốn FDI trên thế giới bình quân hàng năm khoảng 1000 tỷ USD (trong tổng số 4000 tỷ vốn đầu tư quốc tế nói chung) và trong thời kỳ này, các nước công nghiệp phát triển đóng vai trò chủ yếu trong dòng vận động của vốn FDI. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ 20 trở về trước, nguồn vốn FDI có quê hương từ những nước công



ngành phát triển chiếm trên 93% và hiện nay cũng chiếm khoảng 85% tổng vốn FDI của thế giới. Đồng thời, các nước công nghiệp phát triển cũng thu hút đến  $\frac{3}{4}$  vốn FDI của thế giới. Các dòng vốn đầu tư tập trung vào một ít nước. Chỉ tính riêng 10 quốc gia thu hút vốn FDI lớn nhất đã chiếm  $\frac{2}{3}$  vốn FDI. Trong khi 100 nước nhận đầu tư ít nhất chỉ chiếm có 1% vốn FDI thế giới. Dòng đầu tư lẫn nhau giữa các nước phát triển là xu hướng vận động chỉ đạo của đầu tư quốc tế và là nhân tố chính thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

**\* Thứ hai, đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức hợp nhất hoặc mua lại các chi nhánh công ty ở nước ngoài (Cross border M & A) đã bùng nổ trong những năm gần đây, trở thành chiến lược hợp tác phát triển chính của các công ty xuyên quốc gia (TNC):** Sự phát triển gầy gầy của dòng vốn FDI đã phản ánh sự gia tăng của các công ty có vốn FDI, làm cho hoạt động FDI có tính toàn cầu để phản ứng lại áp lực cạnh tranh. Việc hợp nhất, mua lại các công ty để thành lập chi nhánh sản xuất ở nước ngoài giúp cho các TNC bảo vệ, củng cố và phát huy thế mạnh của mình trong quá trình cạnh tranh quốc tế. Đặc biệt hình thức đầu tư này giúp sử dụng hiệu quả mạng lưới cung cấp và hệ thống phân phối sẵn có để phục vụ tốt hơn cho khách hàng toàn cầu, mở rộng thị phần, tăng năng lực cạnh tranh và nguồn thu lợi nhuận.

**\* Thứ ba, có sự thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực đầu tư trên thế giới:** Mục tiêu chủ yếu của các nhà đầu tư là lợi nhuận. Do đó, động cơ truyền thống của FDI những năm đầu thập kỷ 60 là chạy theo lao động rẻ để thu lợi nhuận và những ngành sản xuất truyền thống thu hút nhiều lao động và khai khoáng chế biến nông sản của công nghiệp chế tạo. Tuy nhiên, lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng thay đổi cùng với sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế trên thế giới nghiêng về xu thế phát triển mạnh về kinh tế dịch vụ. Từ đầu thập kỷ 80 đến nay, 50% lượng vốn FDI thu hút vào các nước công nghiệp phát triển và gần 30% lượng vốn FDI thu hút vào các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển, đầu vào lĩnh vực sản xuất vật chất vẫn là lĩnh vực chủ yếu, chiếm tới 70% tổng vốn FDI mặc dù tỷ trọng của nó có xu hướng giảm dần. Vài ba năm lại đây đã xuất hiện xu hướng mới là đầu tư vào lĩnh vực cơ sở

hạ tầng gia tăng nhanh, nhất là các ngành viễn thông, điện tử, giao thông vận tải, thủy lợi ... Đến nay, vốn FDI dành đầu tư cho cơ sở hạ tầng bình quân hàng năm là 7 tỷ USD và tăng bình quân 5% một năm. Mỹ và Nhật Bản có tới 7-8% vốn FDI hướng vào cơ sở hạ tầng. Đây là khả năng mới cho các nước tiếp nhận đầu tư.

**\* Thứ tư, các nước Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản chi phối dòng vận động chính của vốn FDI (vào, ra) trên thế giới:** Trong nửa đầu thập kỷ 80, Mỹ và Anh là hai quốc gia đứng đầu thế giới trong xuất khẩu vốn FDI. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ 20 trở lại đây, 5 quốc gia tư sản hàng đầu này luôn chiếm bình quân với 65% tổng vốn FDI của thế giới và chiếm gần 80% tổng vốn xuất khẩu FDI của các nước phát triển.

**\* Thứ năm, các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) đóng vai trò rất quan trọng trong đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và đang đẩy mạnh quá trình đầu tư ra nước ngoài:** Hiện nay, TNC đang chi phối, kiểm soát phần lớn sản xuất kinh doanh trên thế giới. Khi nghiên cứu 100 TNC lớn nhất trên thế giới mà tất cả đều thuộc các nước công nghiệp phát triển có thể thấy các TNC này chiếm tới một phần ba toàn bộ nguồn vốn FDI của thế giới và tổng tài sản ở nước ngoài của chúng lên tới 1400 tỷ USD, sử dụng tới 72 triệu lao động, trong đó lao động ở nước ngoài là 12 triệu, chiếm tới 16%.

**\* Thứ sáu, dòng vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là các nước đang phát triển ở Châu Á:** Nguồn vốn FDI vào các nước đang phát triển gia tăng cả về quy mô lẫn tốc độ dẫn đến tỷ trọng thu hút vốn FDI của các nước này tăng nhanh. Vốn FDI chủ yếu tập trung vào những nền kinh tế năng động, có nhịp tăng trưởng cao, ổn định, có môi trường đầu tư thuận lợi, hấp dẫn, đầy hứa hẹn lợi nhuận cao. So với các nước đang phát triển, các nước và các nền kinh tế trong khu vực Đông và Đông Nam Á thu hút vốn FDI mạnh nhất, tạo nên sự bùng nổ về thu hút vốn FDI những năm qua, đặc biệt là từ cuối thập kỷ 80 trở lại đây, trong đó đặc biệt là Trung Quốc, các nước NIC (New Industrialized Countries - Các nước mới công nghiệp hóa) Đông Á, các nước ASEAN (kể cả Việt Nam).

### **1.3 Một số bài học kinh nghiệm về thu hút đầu tư nước ngoài**

#### **1.3.1 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Singapore:**

Singapore là một quốc gia với diện tích 625 km<sup>2</sup> được tách ra từ Malaysia từ năm 1965. Với dân số 4,3 triệu người (năm 2003), đất nước này đã có bước phát triển nhanh vượt bậc. Theo đánh giá của các chuyên gia và các nhà đầu tư, Singapore là nền kinh tế có sức cạnh tranh lớn, bảo vệ môi trường tốt, có hệ thống luật pháp và quản lý hành chính trong suốt, ít tham nhũng nhất trên thế giới.

Khác với các nước khác trong khối ASEAN, Singapore đã mở cửa đón nhận FDI từ rất sớm. Ngay từ năm 1980, tổng vốn FDI tại Singapore đã chiếm tới 52,9% GDP. Một thập kỷ tiếp theo, chỉ số này luôn đạt ở mức trên 70% GDP và đạt đến mức kỷ lục 97,5% vào năm 1999.

Singapore có cơ chế phù hợp thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế. Trong các năm 1977 - 1982, nguồn vốn FDI vào Singapore chiếm tới 60% tổng nguồn tài chính từ bên ngoài. FDI là nguồn vốn quan trọng nhất trong thời kỳ đầu tiến hành công nghiệp hóa của Singapore. Khi tiến hành công nghiệp hóa chính phủ Singapore tạo ra môi trường hấp dẫn thu hút FDI, đặc biệt là các dự án đầu tư có quy mô về vốn lớn và chủ đầu tư là các công ty xuyên quốc gia tên tuổi. Chính phủ chủ yếu sử dụng các đòn bẩy kinh tế để điều chỉnh đầu tư theo những mục tiêu và cơ cấu kinh tế mà một nền kinh tế công nghiệp hóa cần vươn tới. Họ phân loại mức độ ưu đãi đầu tư cho các công ty, các ngành sản xuất trên cơ sở vai trò quan trọng của nó trong sự phát triển kinh tế của đất nước.

Singapore thực hiện "Luật khen thưởng về sự phát triển kinh tế" trong đó nêu rõ 3 lĩnh vực cần ưu tiên là: (1) các ngành sản xuất mới; (2) đầu tư xây dựng mới và (3) các ngành sản xuất xuất khẩu. Bên cạnh đó, Chính phủ thực hiện chính sách bảo hộ và dành sự ưu đãi đặc biệt đối với việc chuyển giao những bí quyết công nghệ tiên tiến.

Hình thức ưu đãi chủ yếu được Singapore thực hiện là miễn thuế (như thuế thu nhập, thuế doanh thu, thuế lợi nhuận, thuế nhập khẩu máy móc và tư liệu sản xuất...) và thời hạn được hưởng mức ưu đãi. Mức độ ưu đãi cao nhất được dành cho các dự án đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn với quy mô vốn trên 150 triệu đô la Singapore và có khả năng xuất khẩu phần lớn sản phẩm (miễn thuế 15 năm). Tiếp đến là các dự

án đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn và có khả năng xuất khẩu phần lớn sản phẩm (miễn thuế 8 năm). Sau đó là các dự án đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn với lượng vốn trên 1 triệu đô la Singapore (miễn thuế 5 năm).

Singapore cũng hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất như khu chế xuất Jurong, tạo điều kiện thu hút vốn, công nghệ, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu. Trong khu chế xuất, nhiều mặt hàng công nghiệp được miễn thuế hải quan, tư bản nhập khẩu tự do. Đây là địa bàn hoạt động thuận lợi cho các Công ty nước ngoài, nhất là các Công ty xuyên quốc gia (TNCs); trong những năm 70 có tới 700 Công ty độc quyền nước ngoài hoạt động tại đảo quốc và đến năm 1980 đã có trên 1300 Công ty của Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản hoạt động ở Singapore. Các xí nghiệp, công ty này đã được hưởng nhiều cơ chế ưu đãi:

- Với các xí nghiệp mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài thì nếu có vốn trên 1 triệu đô la Singapore sẽ được miễn thuế 5 năm.
- Với các xí nghiệp hướng về xuất khẩu, có giá trị xuất khẩu trên 100.000 đô la Singapore thì được miễn thuế tới 90% lợi nhuận xuất khẩu tăng. Mức thuế cho các xí nghiệp xuất khẩu chỉ là 4% so với mức thuế không xuất khẩu lên tới 40%.
- Với các xí nghiệp mở rộng thì sẽ cho miễn thuế nếu vốn đầu tư trên 100 triệu Singapore.

Để có được những ưu điểm nói trên, Singapore tăng cường vai trò quản lý của nhà nước, quản lý chặt chẽ về chính sách phát triển và những luật lệ nghiêm khắc và tạo những điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng để tạo thuận lợi cho các tầng lớp tự do kinh doanh. Chẳng hạn để chuẩn bị cho một khu công nghiệp mới, chính phủ không những bán đất với giá hạ, mà còn xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào, kể cả các điều kiện thuận lợi về nhà ở và phúc lợi công cộng. Cơ cấu chính phủ cũng gọn nhẹ và khá nghiêm túc trong việc chống tham nhũng. Nhờ có được môi trường đầu tư hấp dẫn, Singapore đã rất thành công trong việc thu hút FDI.

### **1.3.2 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI của Thái Lan**

Nhìn chung quan điểm của Chính phủ Thái Lan cũng như của doanh nhân trong nước đối với đầu tư nước ngoài có tính chất riêng. Thành phần kinh tế quốc

doanh không giữ vai trò thống trị nền kinh tế, do đó tư bản người Hoa và đầu tư nước ngoài được đối xử ôn hòa hơn. Thái độ đối với đầu tư nước ngoài có khác nhau trong các ngành khác nhau. Lĩnh vực nào mà doanh nhân trong nước có thể mạnh như ngân hàng, dịch vụ khách sạn, du lịch và xây dựng thì chính phủ không có chính sách ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài. Ngược lại trong các ngành công nghiệp chế tạo, thái độ đối với đầu tư nước ngoài tỏ ra thực dụng hơn, do vậy các công ty trong ngành công nghiệp chế tạo của Nhật Bản đã có mặt tại đây tương đối sớm. Nhìn chung, Thái Lan không hào hứng lắm với đầu tư nước ngoài nhưng cũng không có sự phản đối mạnh mẽ.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực, Thái Lan quyết tâm điều chỉnh chính sách đầu tư cho phù hợp với tình hình mới. Bộ Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài mới của Thái Lan có hiệu lực từ năm 2000 có những nội dung cơ bản như sau :

- Đưa ra những ưu đãi về thuế (như thuế thu nhập, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị...) đối với các dự án đầu tư ở xa các trung tâm kinh tế.
- Khuyến khích nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực mà năng lực sản xuất trong nước còn yếu kém.
- Khuyến khích các dự án đầu tư dài hạn nhằm ổn định phát triển kinh tế cũng như thị trường tài chính trong nước và khu vực.

Ngoài ra, Thái Lan còn chú trọng thu hút FDI nhằm phá vỡ sự phát triển bất cân đối về các vùng địa lý do chính sách trước đó để lại. Họ dành sự ưu đãi cao hơn cho các dự án đầu tư nằm ngoài Bangkok để giảm bớt sự quá tải của cơ sở hạ tầng tại thủ đô và các vùng lân cận. Bên cạnh đó, ngoài các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, yếu tố bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững đang ngày càng được chính phủ Thái Lan xem xét một cách thận trọng trong công việc phê duyệt các dự án đầu tư nước ngoài.

### **1.3.3 Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI ở Trung Quốc**

Kể từ khi bắt đầu thực hiện chính sách cải cách mở cửa năm 1978 đến nay, nền kinh tế Trung Quốc đã có sự biến đổi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng cao liên tục nhiều năm, GDP tăng trưởng với mức bình quân 9,5%, thu nhập bình quân đầu người

tăng gấp 5 lần. Trong các yếu tố tác động tạo ra mức tăng trưởng cao như vậy có sự đóng góp quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **Đặc điểm chủ yếu của FDI vào Trung Quốc**

Các luồng FDI vào Trung Quốc đã tăng vọt từ mức gần như chưa có gì vào thời điểm bắt đầu cải cách lên đến 40-45 tỷ USD/năm trong suốt thập kỷ 1990 (luồng vốn này có giảm đi trong cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, nhưng chúng đã tăng trở lại vào năm 2000). Trong thập kỷ 1990, Trung Quốc đã trở thành nước tiếp nhận FDI lớn thứ hai trên thế giới, sau Mỹ và chiếm khoảng 30% tổng các luồng FDI vào tất cả các nước đang phát triển. Tỷ lệ vốn FDI vào Trung Quốc trong tổng vốn FDI vào khu vực Châu Á cũng có xu hướng tăng lên qua các năm. HongKong và Đài Loan là những nền kinh tế có đóng góp FDI nhiều nhất vào Trung Quốc. Luồng vốn FDI vào Trung Quốc theo 2 hướng: hướng vào thị trường nội địa (chủ yếu được thúc đẩy bởi qui mô và mức tăng trưởng kinh tế của nước chủ nhà) và hướng vào xuất khẩu (chủ yếu được quyết định bởi khả năng cạnh tranh về giá cả).

Về sự phân bổ của FDI vào Trung Quốc: phần lớn nhất gần 60% FDI dành cho sản xuất, kể đến là lĩnh vực bất động sản chiếm 24%. Khoảng một nửa FDI đã được đổ vào ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động (may mặc và quần áo, chế biến thực phẩm, đồ nội thất). Điều này cho thấy một trong những động lực quan trọng của các công ty nước ngoài là tận dụng chi phí lao động thấp của Trung Quốc.

### **Một số bài học kinh nghiệm thu hút FDI của Trung Quốc:**

Thị trường nội địa rộng lớn của Trung Quốc, chi phí nhân công thấp và cơ sở hạ tầng được cải thiện, được hỗ trợ bởi các chính sách thu hút FDI cởi mở, đặc biệt là việc thành lập các OZ như là những nhân tố chủ yếu thu hút FDI vào nước này. Một số kinh nghiệm thu hút FDI của Trung Quốc cần được tham khảo như sau :

- Nhất quán quan điểm phát triển dựa trên nguồn lực bên trong và bên ngoài: Trung Quốc đã kiên trì theo đuổi mục tiêu cải cách và mở cửa, giữ vững nguyên tắc và quan điểm nhất quán trong việc đối xử cân bằng giữa nguồn lực trong nước và ngoài nước, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài một cách chủ động, hợp lý và hiệu quả, coi hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài là một bộ phận cấu thành nên nền kinh

tế xã hội chủ nghĩa - thành phần kinh tế năng động và đi đầu về kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng quản lý.

-Mở cửa từng bước, hợp lý và vững chắc: Trong giai đoạn đầu, Trung Quốc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều nhân công, công nghệ vừa phải như công nghiệp nhẹ và dệt may. Tiếp theo Trung Quốc mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các ngành năng lượng, nguyên liệu thô, các ngành cơ bản, cơ sở hạ tầng. Và cuối cùng với việc gia nhập WTO, Trung Quốc hầu như đã mở cửa toàn bộ theo tiến trình thoả thuận giữa các nước thành viên WTO. Các ngành như bán lẻ, ngoại thương, bảo hiểm, tài chính và du lịch đã mở cửa và mở rộng trên cơ sở thí điểm với sự hạn chế về số lượng và địa điểm.

Trung Quốc đã liên tục cải thiện cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính phủ đã ban hành và sửa đổi, hướng dẫn về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt tập trung vào những ngành được khuyến khích. Trung Quốc tạo nhiều ưu đãi cho các công ty đa quốc gia đầu tư vào những ngành công nghệ cao và cơ sở hạ tầng, và khuyến khích các công ty này hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, cùng với việc tham gia vào tái cơ cấu và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước.

Trung Quốc chú trọng thu hút FDI vào những địa phương có nhiều lợi thế để phát huy vai trò của các vùng động lực, tạo điều kiện liên kết với các vùng khác trên cơ sở phát huy thế mạnh của những vùng phụ cận về nguyên liệu, lao động, và các nguồn lực khác. Đồng thời, có chính sách ưu đãi hơn nữa để thu hút FDI vào những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và mở ra các hình thức tổ chức thu hút đầu tư như: xây dựng khu kinh tế đặc biệt, khu mậu dịch tự do, khu kinh tế cửa khẩu...

- Thống nhất môi trường pháp lý giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài: Bài học kinh nghiệm từ thực tế Trung Quốc trong thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài cho thấy, cần tiến tới xây dựng mặt bằng pháp lý thống nhất cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính sách cần được thông thoáng, thuận lợi, dành cho nhà đầu tư nước ngoài một số ưu đãi với phạm vi và mức độ khác nhau đồng thời cần nhắm vào hai mục tiêu cơ

bản: một là, xóa bỏ một số rào cản hiện hành đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài; hai là, áp dụng các tiêu chuẩn đối xử thuận lợi trên cơ sở đàm phán.

Tuy nhiên cũng có một số hạn chế trong kinh nghiệm thu hút FDI ở Trung Quốc cần lưu ý tham khảo. Một là, hệ thống thuế thu nhập doanh nghiệp của Trung Quốc đã trở nên ngày càng phức tạp và không minh bạch. Hai là, sự chênh lệch mức sống ngày càng tăng giữa các khu vực. Chính sách thu hút FDI của Trung Quốc do tập trung vào những vùng nhất định nên đã đóng góp vào sự chênh lệch ngày càng gia tăng về mức thu nhập giữa các tỉnh vùng duyên hải và các tỉnh nằm trong đất liền. Trung Quốc đang ưu tiên giải quyết vấn đề này bằng cách phát triển các tỉnh miền Tây và miền Trung, bao gồm việc tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm thu hút vốn FDI vào những khu vực này.



**CHƯƠNG II:**  
**THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM**  
**THỜI GIAN QUA (1995 – 2005)**

**2.1 Sự cần thiết thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam**

**2.1.1 Tổng quan về Anh Quốc và thị trường Anh**

**2.1.1.1 Khái quát về nước Anh**

- Tên nước Liên Hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (gọi tắt là Anh) – United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland.

- Thể chế Quân chủ lập hiến.

- Thủ đô London (7,3 triệu người).

- Diện tích 244.820km<sup>2</sup>; diện tích đất liền 241.590km<sup>2</sup>; diện tích biển 3.230km<sup>2</sup>.

- Dân số 60.609.153 người (7/2006), 244 người/ km<sup>2</sup>, đông dân thứ 3 châu Âu, thứ 18 thế giới. Cơ cấu dân số: 17,5% từ 0-14 tuổi; 66,8% từ 15 – 64 tuổi; 15,8% trên 65 tuổi. (2006)

- Quốc khánh 11/6, kỷ niệm chính thức ngày sinh Nữ Hoàng Elizabeth II.

- Đồng tiền Pound (Bảng Anh- GBP); 1 GBP = 1,8 USD.

- Ngôn ngữ Tiếng Anh là tiếng phổ thông. Ngoài ra có các tiếng địa phương như tiếng Welsh (khoảng 26% dân xứ Wales nói tiếng địa phương), tiếng Scottish (khoảng 60.000 dân sử dụng).

- GDP 1.830 tỷ bảng Anh (2005)

- Tăng trưởng GDP 5 năm qua trung bình 2,5%/năm, năm 2005: 1,8%

- Lao động 30.070.000 người (2005)- thất nghiệp 4,7% (2005).

\* **Lịch sử:** Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len bao gồm 4 xứ: Anh (England, diện tích 130.281 km<sup>2</sup>, dân số 49.537.000 người), Xứ Gan (Wales, 20.732 km<sup>2</sup>, 2.919.000 người), Xcốt-len (Scotland, 5.055.000 người) và Bắc Ai-len (Northern Ireland, 1.679.000 người); mỗi xứ có lịch sử và văn hoá riêng.

\* **Chế độ chính trị:** Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai Len là nước quân chủ lập hiến, có hệ thống luật pháp theo mô hình Luật án lệ.

### 2.1.1.2 Khái quát về nền kinh tế Anh Quốc

- Các ngành kinh tế mũi nhọn: ngân hàng, tài chính, bảo hiểm; sản xuất thép, đóng tàu, khai thác than; các ngành công nghiệp hoá chất, điện tử; viễn thông, công nghệ cao; dệt, may mặc.
- Thương mại Anh là nước có lượng xuất khẩu tính theo đầu người lớn nhất thế giới, chiếm 26% GDP của Anh. Xuất khẩu của Anh chiếm khoảng 4.4% xuất khẩu toàn thế giới, và 5,3% nhập khẩu thế giới, trong đó, thương mại với EU chiếm 53%. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: sản phẩm công nghiệp chế tạo, chất đốt, hoá chất, dầu lửa, lương thực, đồ uống, thuốc lá và dịch vụ.
- Nhập khẩu chủ yếu: nguyên nhiên liệu, sản phẩm công nghiệp chế tạo, lương thực.
- Đầu tư Anh đứng thứ 4 thế giới về đầu tư ra nước ngoài chiếm khoảng 6,1% tổng đầu tư của thế giới và thứ 7 thế giới về nhận đầu tư nước ngoài, chiếm 3,8% tổng đầu tư thế giới (2004).
- Tổng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Anh: 626 tỉ Bảng Anh
- Tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Anh: 398 tỉ Bảng Anh (2001)

\* **Ngành xây dựng:** Ngành công nghiệp xây dựng Anh quốc, lớn thứ năm trên thế giới, có kim ngạch xuất khẩu hơn 7 tỷ bảng Anh. Ngành công nghiệp này đã đóng góp khoảng 10% GDP và cung cấp 1,4 triệu việc làm tại Anh. Các nhà thầu và tư vấn xây dựng Anh Quốc hoạt động trên hầu hết các quốc gia trên thế giới và luôn gặt hái danh tiếng tốt. Quy tắc và hệ thống tiêu chuẩn chất lượng xây dựng của Anh Quốc được công nhận trên toàn thế giới và đã đặt những nguyên tắc nền tảng thống nhất cho ngành công nghiệp xây dựng của nhiều nước trên thế giới. Ngành công nghiệp xây dựng là một ngành công nghiệp rất đa dạng bao gồm các nhà thầu, nhà tư vấn, các nhà sản xuất vật liệu và sản phẩm xây dựng. Ngành được chi phối hầu hết bởi các công ty vừa và nhỏ và một số tương đối ít các công ty lớn.

\* **Ngành cơ khí, gia công cơ điện và khai thác mỏ:** Doanh số ngành cơ khí công trình của Anh quốc đạt khoảng 90 tỉ bảng Anh, trong đó xuất khẩu chiếm 40%, hay 35

tỉ bằng Anh. Máy móc và thiết bị chiếm 40% tổng xuất khẩu ngành cơ khí của Anh. Có hơn 50.000 doanh nghiệp trong ngành với doanh thu trung bình 1,5 triệu bảng Anh, số nhân viên trung bình là 18 người trong một doanh nghiệp. Các phân ngành bao gồm: Cơ khí, gia công cơ điện - Kim loại và khoáng sản - Sản xuất và gia công kim loại - Khai thác mỏ

\* **Ngành Điện:** Ngành điện Anh quốc có thế mạnh trong lĩnh vực cố vấn, cung cấp thiết bị, tư vấn kỹ thuật, quản lý và vận hành trạm phát điện. Anh quốc phát triển các khả năng rộng lớn về năng lượng tái tạo, công nghệ than sạch, tách và trữ khí CO<sub>2</sub>. London còn là trung tâm tài chính dẫn đầu cho các giao dịch chuyển nhượng giới hạn khí thải cho phép. Nhờ vào kinh nghiệm quản lý những thay đổi lớn của ngành điện trong nước, các doanh nghiệp Anh rất năng động trong các hoạt động ở nước ngoài. Các kinh nghiệm này được các nước khác đánh giá cao khi họ đạt được những lợi ích từ việc cải tổ ngành điện và cải thiện môi trường.

\* **Dịch vụ tài chính, Dịch vụ pháp lý và Hình thức cộng tác công-tư:** gồm các phân ngành

- **Dịch vụ tài chính** - Ngành dịch vụ tài chính có phần đóng góp lớn nhất vào cán cân thanh toán của Anh quốc. Năm 2004 xuất khẩu dịch vụ tài chính Anh đạt kỷ lục 19 tỉ bảng Anh, tăng 9% so với năm trước đó. Đến cuối năm 2004 có 1,1 triệu nhân viên làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tài chính.

- **Dịch vụ pháp lý** - Dịch vụ pháp lý đóng góp 13,6 tỉ bảng Anh hay 1,4% GDP Anh quốc năm 2003. Có hơn 267.000 nhân viên làm việc trong lĩnh vực này tại Anh vào năm 2003. Xuất khẩu dịch vụ này đạt 1,9 tỉ bảng Anh năm 2004, gấp 3 lần giá trị năm 1995.

- **Hình thức cộng tác công-tư (PPP)** - Chính phủ Anh có các chương trình triển khai dịch vụ công và cơ sở hạ tầng theo hình thức cộng tác công tư lớn nhất trên thế giới, với hơn 700 dự án được thực hiện. Phương thức PPP phổ biến ở Anh quốc là Sáng kiến tài chính tư nhân (PFI) đã phát huy hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của dự án. Mỗi năm Anh quốc đầu tư khoảng 4 tỉ bảng Anh vào các dự án PPP, chiếm khoảng 15% tổng dịch vụ công tại Anh. Chính phủ các nước có thể tận dụng các kinh

nghiệm lâu đời về PPP của Anh quốc để phát triển các hình thức PPP của riêng mình.

- **Khu tài chính London** - Khu tài chính London là trung tâm hàng đầu về tài chính quốc tế và các dịch vụ kinh doanh. Các ngân hàng, công ty môi giới, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm quốc tế tạo nên một lợi thế thanh khoản tài chính lớn và một nguồn nhân lực mang tính chuyên nghiệp cao. Đây là trung tâm cho các phát kiến: các sản phẩm tài chính mới, các phương thức quản trị rủi ro mới, các công nghệ mới giúp việc kinh doanh đạt hiệu quả về chi phí hơn và thích nghi hơn với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường. Khu tài chính London giữ vai trò hàng đầu trong nền tài chính thế giới. Điều này không phải ngẫu nhiên và cũng không đạt được trong thời gian ngắn. Khu tài chính đã trải qua nhiều thế kỷ ổn định về chính trị và đã liên tục đạt nhiều thành quả về đổi mới tài chính, tính cởi mở, linh hoạt, hiệu quả và chuyên nghiệp. London có phạm vi hoạt động tài chính quốc tế rộng lớn. Nằm giữa các múi giờ của châu Á và châu Mỹ, đây là trung tâm duy nhất tập hợp nhiều nhất các thương vụ và thị trường quốc tế.

\* **Điện tử và Phần cứng công nghệ thông tin:** Công nghiệp thiết kế và sản xuất linh kiện điện tử hoạt động trên qui mô quốc tế và đây chuyên cung cấp các sản phẩm điện tử được toàn cầu hóa. Linh kiện điện tử được sản xuất đa dạng, bao gồm các loại "linh kiện thụ động" như tụ điện/điện trở cố định hay biến đổi, cuộn dây, linh kiện phối hợp, cuộn cảm ứng, bộ tạo dao động, đến các bộ nối, bộ chuyển mạch và bộ tiếp chuyển "cơ điện tử". Các linh kiện khác gồm bán dẫn, mạch tổ hợp, bảng mạch in và thiết bị sản xuất các linh kiện này, và các công nghệ hiển thị.

Lĩnh vực linh kiện điện tử đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử. Những năm gần đây đã có những thay đổi đáng kể về cơ cấu khi các doanh nghiệp lớn mua lại những doanh nghiệp nhỏ tạo nên sự củng cố đáng kể cho ngành. Các nhà sản xuất theo hợp đồng (CEM) trở nên hết sức quan trọng khi các doanh nghiệp ủy quyền sản xuất (OEM) tách rời khỏi chức năng sản xuất để tập trung vào thiết kế và tiếp thị.

Anh quốc cũng dẫn đầu thế giới về công nghệ truyền thanh và truyền hình ngay từ những ngày đầu tiên các ngành này được hình thành.

\* **Phần mềm và dịch vụ tin học phục vụ kinh doanh:** Tại Anh quốc các doanh nghiệp phần mềm hàng đầu như BT, Eidos, iSoft, LogicaCMG, Microsoft, Mysis, Oracle, Sage Group và Xansa hoạt động bên cạnh hơn 100.000 doanh nghiệp nhỏ hơn, chuyên biệt trong ngành. Các doanh nghiệp Anh quốc phát triển phần mềm ứng dụng cho hầu hết các ngành như dịch vụ tài chính, bán lẻ, an ninh, y tế, môi trường, giáo dục, sản xuất ô tô và điều khiển qui trình.

\* **Nông nghiệp:** Những năm gần đây áp lực về kinh tế, môi trường và tiêu dùng đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nông nghiệp và lương thực tại Anh. Kết quả là công nghệ sản xuất và chế biến nông thực phẩm của Anh nằm trong số những công nghệ hiện đại nhất thế giới. Các ngành công nghiệp phụ trợ cũng đạt trình độ cao và ngành nông nghiệp trên tổng thể được trang bị những kỹ năng và công nghệ đáp ứng chính xác nhu cầu của các thị trường trên thế giới.

\* **Ngành cảng và dịch vụ hậu cần:** Luật pháp của chính phủ ban hành vào đầu những năm 80 đã cho phép chuyển đổi ngành công nghiệp cảng Anh quốc từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân và hoạt động độc lập. Ngành công nghiệp cảng Anh Quốc, do vậy đã trở thành một trong ngành công nghiệp cảng đa dạng nhất thế giới, với những cảng công ten nơ, cảng hành khách, cảng ngư nghiệp, bến cảng du lịch, và cảng dầu khí.

Ngành công nghiệp cảng Anh quốc có khả năng cung cấp kinh nghiệm và hiểu biết sâu rộng trong quá trình chuyển đổi từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân. Anh Quốc hiện nay đang xuất khẩu những kỹ năng chuyên biệt của họ trên toàn thế giới trong các lĩnh vực phát triển cảng bao gồm quản lý hoạt động cảng, dịch vụ tư vấn thiết kế cảng, đào tạo, cung cấp thiết bị, dịch vụ tư vấn luật và tài chính, dịch vụ hậu cần và phát triển trạm khí tự nhiên hóa lỏng.

Từ ngày 11 tháng 9 năm 2001, vấn đề an ninh cảng biển ngày càng trở nên cấp bách và có tầm ảnh hưởng lớn. Ngành dịch vụ và thiết bị phục vụ an ninh hàng hải Anh Quốc về tổng thể tập hợp toàn bộ những tên tuổi hàng đầu thế giới và chứng tỏ Anh Quốc có khả năng cung cấp giải pháp an ninh tối ưu cả bề rộng lẫn chiều sâu cho bất kỳ yêu cầu phức tạp nào.

\* **Ngành Môi trường:** Ít nhất một phần mười doanh số ngành môi trường của Anh là 25 tỉ bảng Anh được thu nhập từ xuất khẩu. Doanh thu này chiếm một phần đáng kể của thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường toàn cầu với giá trị 515 tỉ đô la Mỹ năm 2002 và dự kiến tăng đến 688 tỉ đô la Mỹ vào năm 2020.

### **2.1.1.3 Quan hệ thương mại Việt Nam Anh Quốc**

Liên Hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ailen và nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1973. Kể từ đó tới nay quan hệ hợp tác giữa hai nước đã phát triển trên nhiều bình diện từ những cuộc đối thoại chính trị cấp cao cho tới thương mại, đầu tư và đặc biệt là chương trình viện trợ của Anh có thể nói là có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thế giới. Đại Sứ Quán Anh tại Hà Nội (trước kia là Tổng Lãnh Sự) đã được thành lập vào năm 1975. Tổng Lãnh Sự Quán Anh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (British Consulate General HCMC) đã chính thức đi vào hoạt động từ năm 1993.

Năm 2005, Với việc Bộ Phát Triển Quốc Tế Anh tăng viện trợ cho Việt Nam, Vương Quốc Anh đã trở thành một trong những nhà viện trợ phát triển lớn nhất tại Việt Nam. Trao đổi thương mại song phương tiếp tục tăng đạt mức 1,2 tỷ đô la Mỹ trong năm 2004. Vương Quốc Anh là một trong những nhà đầu tư thuộc Cộng Đồng Châu Âu lớn nhất tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư 2,2 tỷ đô la Mỹ.

Tháng 5 năm 2004, Chủ Tịch Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Ngài Trần Đức Lương đã có chuyến thăm chính thức đầu tiên của Người đứng đầu Nhà Nước Việt Nam tới Vương Quốc Anh. Chuyến thăm lịch sử này đánh dấu một đỉnh cao mới trong quan hệ hữu nghị Anh - Việt. Tháng 10 năm 2004, Phó Thủ Tướng Anh, Nghị Sĩ John Prescott, tới nay, là vị lãnh đạo cấp cao nhất của Chính Phủ Anh đã thăm chính thức Việt Nam, đây là lần thứ hai Phó Thủ Tướng Prescott tới Việt Nam, lần này với tư cách đại diện cho Vương Quốc Anh tại Hội Nghị Thượng Đỉnh Á Âu – ASEM.

Quan hệ Liên Nghị Viện giữa hai nước cũng liên tục phát triển. Tháng 9 năm 2004, Hội Nghị Sĩ Hữu Nghị Anh Việt mới được thành lập thời gian gần đây đã đến Việt Nam. Tháng Ba năm 2005, Chủ Tịch Quốc Hội Việt Nam Nguyễn Văn An đã thăm

Westminster và Nghị Viện Xứ Wales và vào tháng 6 năm 2006, hoàng tử Andrew công tước xứ Wales đã đến thăm Việt Nam làm bền chặt thêm Quan Hệ Liên Nghị Viện giữa hai nước.

Việt Nam đứng thứ 86 trong danh sách thị trường xuất khẩu lớn nhất của Anh. Năm 2005, xuất khẩu của Anh sang Việt Nam giảm 20% so với năm 2004. Nhập khẩu từ Việt Nam tiếp tục tăng. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Anh sang Việt Nam được thực hiện qua các nước thứ 3. Hiện tại chưa có thước đo chính xác về những lợi thu tiềm ẩn ở Việt Nam từ việc cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng mà Anh đóng vai trò hàng đầu.

#### **\* Đầu tư của Anh:**

Giá trị đầu tư của Anh tại Việt Nam xấp xỉ 2,2 triệu đô la Mỹ đã đưa Anh là một trong những nhà đầu tư lớn nhất trong các nước thuộc liên minh Châu Âu đầu tư ở Việt Nam, tính đến nay đã có 68 giấy phép đầu tư được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp. Những công ty Anh có tiếng tăm trên thế giới như BP, Shell, BAT, GlaxoSmithKline, Tate & Lyle, Prudential, Ngân Hàng Hồng Kông & Thượng Hải, Ngân Hàng Standard Chartered Bank, Coats, Unilever, ICI, Catrol đã có những khoản đầu tư quan trọng tại đây và còn rất nhiều các công ty Anh khác đang mở rộng hoạt động của Họ tại Việt Nam. Những công ty ít tên tuổi hơn như Chè Finlay, công ty may mặc Nam of London, công ty cấp máy tính Volex, công ty thiết kế phần mềm Harvey Nash, công ty cung cấp dịch vụ về kiến trúc Atlas Industries cũng đã đầu tư vào Việt Nam. Dù lớn hay nhỏ, các công ty của Anh đang xây dựng ở đây một uy tín tốt đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

#### **2.1.2 Sự cần thiết thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam:**

Quan hệ thương mại và đầu tư Việt – Anh Quốc đã có lịch sử phát triển lâu dài và ngày càng được tiếp tục cải thiện. Quan hệ thương mại và đầu tư Việt – Anh Quốc đã và sẽ mang lại những lợi ích nhất định đối với cả hai nước.

##### **2.1.2.1 Về phía Việt Nam**

Trong điều kiện toàn cầu hóa, thương mại tự do và FDI đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh của một nước

phát triển cũng như đang phát triển. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, thương mại tự do và FDI còn có thể là phương tiện chủ yếu giúp cho các nước này tăng trưởng kinh tế, rút ngắn giai đoạn phát triển trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mình, tăng hiệu quả nền sản xuất trong nước, cũng như phát triển tiêu dùng trong nước (thông qua đa dạng hóa tiêu dùng cũng như giảm chi phí tiêu dùng trong nước). Tác động của quan hệ thương mại và đầu tư với Anh Quốc cũng không nằm ngoài xu thế này. Hơn thế nữa, FDI của Anh Quốc vào Việt Nam còn có tác dụng thúc đẩy phát triển nguồn vốn con người của Việt Nam, những cách thức quản lý tổ chức sản xuất mới và khả năng tiếp cận với các kênh tiếp thị quốc tế và mạng lưới tri thức.

Sự đóng góp thực tế của quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam – Anh Quốc đối với tăng trưởng kinh tế thể hiện trên ba khía cạnh:

**\* Thứ nhất, phát triển quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam – Anh Quốc giúp cho Việt Nam “bắt kịp” với trình độ phát triển kinh tế, đạt tới tốc độ tăng trưởng nhanh của thế giới theo con đường ngắn nhất.** Cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới, đặc biệt là cách mạng thông tin, đang diễn ra ở các nước công nghiệp phát triển cũng như ở Anh Quốc đem lại khả năng cho Việt Nam đạt tới điều đó. Có thể nói là Anh Quốc là một trong những cường quốc công nghệ trên thế giới. Anh Quốc là một nước nắm giữ nhiều công nghệ nguồn. Phát triển quan hệ thương mại và đầu tư Việt – Anh Quốc là một phương tiện hữu hiệu giúp chúng ta tiếp cận và du nhập nhanh chóng công nghệ hiện đại của thế giới, nhằm nhanh chóng hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước. Tuy nhiên ở đây cần chú ý là việc áp dụng luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể gây trở ngại cho vấn đề này. Luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ làm hạn chế phạm vi thiết kế ngược và sao chép công khai những sản phẩm đã ra đời ở các nước phát triển. Nhưng như vậy không có nghĩa là Việt Nam không thể và không có khả năng tiếp cận với những phương pháp cải tiến năng suất lao động dựa trên những khoa học công nghệ hiện đại. Hầu hết những công nghệ lâu đời đều được chứa đựng trong những tư liệu sản xuất bán sẵn và các dự án chìa khóa trao tay. Mặc dù hệ thống bảo hộ ở các nước đang phát triển ngày càng tăng cũng như việc kiểm



soát gắt gao những tài sản vô hình này trong nội bộ công ty buộc Việt Nam phải trả tiền cho việc tiếp cận các công nghệ mới, nhưng chúng không làm giảm mức lợi nhuận thu được từ các công nghệ đó.

**\* Thứ hai, phát triển quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam - Anh Quốc giúp Việt Nam nâng cao tính cạnh tranh, hiệu quả và tăng năng suất lao động (NSLĐ) của các doanh nghiệp trong nước và toàn bộ nền kinh tế, giúp cho Việt Nam “bắt kịp” với thế giới, trước mắt là đuổi kịp các nước ASEAN.** Phát triển quan hệ thương mại với Anh Quốc, một cường quốc thương mại thứ hai trên thế giới, một cửa ngõ quan trọng để đi vào “Thị trường chung Châu Âu“... buộc Việt Nam phải cải cách chính sách và chế độ thương mại của mình theo hướng tự do hóa hơn, mở cửa hơn, giảm bớt các rào cản hơn, thống nhất với các luật lệ, tiêu chuẩn kỹ thuật khá chặt chẽ của Anh Quốc... Phải nói rằng, về cơ bản các luật lệ và quy định về thương mại của Anh Quốc là thống nhất với EU, nhưng đặc thù ở đây là những yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc rào cản thương mại của Anh Quốc nhiều khi còn chặt chẽ hơn EU. Bởi vậy, nếu Việt Nam đã làm ăn được với Anh Quốc, hoặc hàng hóa Việt Nam đã vào được Anh Quốc thì chắc chắn sẽ được chấp nhận ở EU... Trong một môi trường tự do hóa và mang tính cạnh tranh như vậy, buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đẩy mạnh việc áp dụng kỹ thuật, cải tiến và hợp lý hóa sản xuất, nâng cao NSLĐ, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

FDI nói chung và FDI của Anh Quốc nói riêng cũng đóng vai trò quan trọng trong nâng cao tính cạnh tranh, hiệu quả và tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp trong nước và toàn bộ nền kinh tế. Có lẽ lợi ích quan trọng nhất có được từ FDI của Anh Quốc là tác dụng chuyển giao công nghệ và tăng năng suất lao động. Tuy nhiên ở đây cũng cần chú ý là mức độ thu nhận lợi ích từ nước nhận đầu tư chủ yếu tùy thuộc vào đặc điểm nước nhận đầu tư. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI của Anh Quốc đồng thời tạo nên những mô hình sản xuất và phương thức kinh doanh hiện đại trong nền kinh tế Việt Nam, từ đó thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế Việt Nam, buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đổi mới phương thức quản lý, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao NSLĐ, tăng hiệu quả và chất lượng sản phẩm.

\* **Thứ ba, phát triển quan hệ thương mại và đầu tư với Anh Quốc sẽ giúp cho phía Việt Nam giảm bớt rủi ro trong hội nhập quốc tế thông qua đa dạng hóa thị trường và các nguồn cung cấp.** Ví dụ như Việt Nam đã vượt qua được phần nào sự sụt giảm nguồn vốn FDI từ các nước châu Á, sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, nhờ tăng cường việc thu hút FDI từ châu Âu và Mỹ...

### 2.1.2.2 Về phía Anh Quốc

Đẩy mạnh quan hệ thương mại và đầu tư với Việt Nam là cần thiết đối với chính phủ Anh Quốc cả về kinh tế và chính trị.

\* **Về chính trị,** Việt Nam hiện đang dành được sự quan tâm đặc biệt của chính phủ Anh Quốc trong chiến lược chính trị đối ngoại của họ.

*Thứ nhất,* trong “chính sách đối ngoại và quan hệ hợp tác hướng Đông” và “chiến lược châu Á trong thế kỷ XXI” của mình, có thể nói, ASEAN tiếp tục là tiêu điểm của những đối thoại chính trị - an ninh của EU cũng như của Anh Quốc ở khu vực Đông Nam Á. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với ASEAN, giúp cho EU và Anh Quốc đa phương hóa quan hệ chính trị đối ngoại của mình trong điều kiện toàn cầu hóa, tăng cường sự hiện diện chính trị và an ninh của mình ở châu Á, thêm nữa giúp Anh Quốc và EU tạo thế cân bằng hơn với Mỹ và Nhật tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương (hai nước có tầm ảnh hưởng rất lớn tại khu vực này)... Tăng cường hợp tác EU-ASEAN sẽ góp phần mang lại hòa bình và ổn định chính trị cho lục địa Á-Âu nói riêng và thế giới nói chung. Việt Nam là một thành viên trong ASEAN, hơn thế nữa lại là một nước lớn thứ hai trong ASEAN sau Indonesia, do vậy mở rộng quan hệ với Việt Nam không nằm ngoài chiến lược chính trị đối ngoại chung của EU và Anh Quốc đối với ASEAN nói trên. Mặt khác, Việt Nam thường được thế giới biết đến như một nước có sự ổn định về chính trị và là quốc gia có thiện chí trong xây dựng hòa bình, an ninh trong khu vực và trên phạm vi toàn thế giới, do vậy Việt Nam có thể là cửa ngõ giúp EU và Anh Quốc mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á, châu Á cũng như là đối tác hợp tác phối hợp với họ tại các diễn đàn và tổ chức chính trị an ninh trong khu vực và trên thế giới...

*Thứ hai,* hiện nay, đang sinh sống tại Anh Quốc có một số lượng rất lớn những lao động, học sinh, sinh viên. Trong tình hình kinh tế khó khăn và tỉ lệ thất nghiệp cao ở Anh Quốc hiện nay, chính phủ Anh Quốc đang muốn đưa những người này, đặc biệt

là những người nhập cư trái phép, về Việt Nam. Biện pháp để thực hiện mục đích này là tạo việc làm ngay tại chỗ cho họ ở quê hương thông qua những ưu đãi và trợ giúp đặc biệt của Chính phủ Anh Quốc đối với Việt Nam trong xây dựng và phát triển kinh tế. Đây mạnh quan hệ kinh tế với Việt Nam chính là một trong những biện pháp hữu hiệu giúp Chính phủ Anh Quốc thực hiện mục đích này.

\* **Về kinh tế**, Anh Quốc còn nhìn thấy ở Việt Nam, một thị trường có dung lượng tương đối lớn và đang có mức tăng trưởng cao. Đặc biệt Việt Nam còn là thị trường rộng lớn hơn trong tương lai với mối liên kết với thị trường ASEAN/AFTA, với thị trường ASEAN+ Trung Quốc. AFTA, với tư cách là một thị trường mới tuy còn đang hình thành nhưng rất lớn và đầy tiềm năng, đang rất được các nhà xuất khẩu và đầu tư Anh Quốc chú ý.

Việt Nam, với tư cách là nước lớn thứ hai trong ASEAN, với vị trí địa lý nằm ở trung tâm khu vực năng động này, từ lâu Việt Nam đã được coi là một con rồng đang lên trong khối ASEAN và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế của khối, có thể là địa điểm đầu tư lợi thế để từ đây Anh Quốc sản xuất sản phẩm cho toàn bộ AFTA. Bởi vậy, không chỉ chính phủ Anh Quốc, mà giờ đây các doanh nghiệp Anh Quốc, cũng rất quan tâm đến thị trường Việt Nam.

## **2.2 Phân tích thực trạng đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1995 – 2005**

### **2.2.1 Thực trạng đầu tư của Anh vào Việt Nam giai đoạn 1995 – 2005**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nền kinh tế Việt Nam được bắt đầu mạnh mẽ từ năm 1988, sau khi chúng ta có Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Có thể nói FDI vào Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 1991 đến 1997, từ 1998 đến 2000 là thời kỳ suy thoái của FDI, từ 2001 đến nay là giai đoạn phục hồi của FDI vào Việt Nam.

Trong so sánh với xu hướng đầu tư nói chung, đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam có những điểm đặc thù. Từ năm 1993, mối quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại giữa Anh Quốc và Việt Nam bắt đầu khởi sắc. Cùng với sự tăng tiến của quan hệ thương mại các nhà đầu tư Anh Quốc ngày càng quan tâm tới thị trường Việt Nam. Số lượng các công ty đến thăm dò và đầu tư tại thị trường Việt Nam ngày càng nhiều. Tuy nhiên, trong việc đầu tư thực sự vào thị trường Việt Nam, các doanh nghiệp Anh

Quốc vẫn tỏ ra khá chậm chạp. Tính tới năm 1995, Anh Quốc mới chỉ đứng hàng thứ 23 trong danh sách các nước và khu vực đầu tư vào Việt Nam, với tổng giá trị đầu tư khoảng 49,7 triệu USD và 14 dự án.

Anh Quốc là một trong những nước có tiềm lực kinh tế mạnh nhất ở Châu Âu và đứng thứ tư trên thế giới. Đầu tư của Anh Quốc ra nước ngoài hiện đứng thứ nhì trong tổng đầu tư của thế giới, sau Mỹ và trước Đức và Nhật. Nhưng tại thị trường Việt Nam, thì đầu tư của Anh Quốc vẫn ở mức thấp.

Các quan hệ kinh tế giữa Anh Quốc và Việt Nam chỉ thực sự phát triển mạnh từ sau năm 1995, sau khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam (1992) và một loạt nước phát triển bắt đầu đặt quan hệ với Việt Nam. Cũng trong thời gian này, một loạt các Hiệp định giữa hai nước đã được ký kết như Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định hợp tác hàng không.... Những Hiệp định này đã tạo dựng khuôn khổ pháp lý, trực tiếp mở đường cho quan hệ đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam.

Mặc dù có sự gia tăng về tổng giá trị vốn và số dự án, nhưng rõ ràng, con số đầu tư như vậy còn quá khiêm tốn, hoàn toàn không tương xứng với thực lực kinh tế Anh Quốc. Anh Quốc là một trong những cường quốc đầu tư trên thế giới. Về đầu tư, Anh Quốc hiện đứng thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Trong khi đó, ở Việt Nam, hiện nay Anh Quốc chỉ đứng thứ 12 trong số 69 nước đầu tư vào Việt Nam, và đứng thứ 3 sau Pháp, Hà Lan trong các nước EU. Đồng thời, Việt Nam chỉ chiếm phần rất nhỏ trong tổng đầu tư của Anh Quốc vào các nước châu Á

Về hình thức đầu tư: Anh Quốc đầu tư chủ yếu vào Việt Nam theo hình thức 100% vốn, với 20 dự án và tổng số vốn đầu tư là 63,7 triệu USD, chiếm 81% tổng vốn đầu tư.

### **2.2.1.1 Số lượng dự án**

Theo số lượng từ Tổng cục Thống kê về đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 1995 đến năm 2005, ta có thể rút ra kết luận đầu tư trực tiếp Anh Quốc vẫn đứng ở vị trí cao trong các đối tác đầu tư chủ yếu tuy số lượng dự án không nhiều. Sở dĩ có hiện tượng này là do Anh có một số dự án rất lớn chiếm tổng vốn đầu tư rất cao như các dự án về dầu khí và bảo hiểm, ngân hàng.

**Bảng 2.1 - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1995 - 2005  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (\*)**

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (**)			
		Tổng số	Trong đó: Vốn pháp định		
			Tổng số	Chia ra	
				Nước ngoài góp	Việt Nam góp
<b>Tổng số</b>	<b>7279</b>	<b>66244,4</b>	<b>30270,6</b>	<b>25285,4</b>	<b>4985,2</b>
<b>Trong đó:</b>					
Ấn Độ	14	60,6	31,9	30	1,9
Áo	12	24,9	16,4	15,3	1,1
Ba Lan	8	37,9	20,7	13,6	7,1
Ba-ha-ma	5	290,4	272,1	166,5	105,6
Bê-li-xê	3	16	7,9	7,9	
Bê-la-rut	4	33,2	21,6	14,3	7,3
Bỉ	27	78,7	34,7	33,3	1,4
Bơ-mu-đa	8	381,4	201,4	172,9	28,6
Bru-nây	16	35,7	13,6	13,6	0
Bun-ga-ri	1	4,4	3,7	3,7	0
Ca-na-đa	82	432,4	264,9	225,6	39,3
Cam-pu-chia	4	4	2,8	1,7	1,1
Cộng hòa Séc	8	43,9	18,1	14,8	3,3
Cộng hòa Slo-va-ki-a	1	39	39	39	
CHDCND Triều Tiên	4	16,6	12,1	8,2	3,9
CHLB Đức	88	488,4	198,5	155,3	43,3
Cu Ba	2	15,2	7,8	3	4,8
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ)	520	4707,3	2102,7	1678,8	423,9
Đặc khu HC Ma Cao (TQ)	7	14,3	10,2	7,4	2,8
Do-mi-ni-ca	2	11	3,4	3,4	
Đảo Cay Man	1	20	3	3	
Đài Loan	1615	8656,5	3790,1	3437,3	352,9
Đảo Man	1	15	5,2	5,2	0
Đan Mạch	36	181,5	95,6	60,6	35
Hà Lan	80	2420,1	1544,8	1456	88,8
Hàn Quốc	1185	6145,4	2618,5	2247,9	370,5
Hoa Kỳ	319	2304,8	1115,1	934,4	180,7
Hung-ga-ri	10	13,2	11,4	8,8	2,5
In-đô-nê-xi-a	21	286	125,6	100,7	24,8
I-rắc	2	27,1	27,1	14,9	12,2

I-xra-en	5	7,6	4,2	4	0,1
I-ta-li-a	32	106	46,9	30,2	16,6
Lào	8	23,7	11	9,8	1,2
Liên bang Nga	90	1840	1200,5	696,5	504
Li-be-ri-a	1	47	18,8	18,8	
Lich-ten-xten	2	35,5	10,8	10,6	0,2
Lúc-xăm-bua	17	820,2	732,3	728,7	3,7
Ma-lai-xi-a	214	1772,2	782,9	656,7	126,1
Ma-ri-ti-us	18	168,3	115,2	115,2	
Na Uy	16	57,9	30	21,3	8,6
Niu-di-lân	19	46,2	17,9	11,2	6,7
Nhật Bản	684	6907,2	3109	2656,5	452,5
Pa-na-ma	11	683,5	212,1	206,6	5,5
Pháp	217	2834,4	1575,4	1345,8	229,7
Phi-lip-pin	35	346	173,9	139	34,8
Sanit Kitts & Nevis	3	56,7	18,6	18,6	
Quần đảo Vigin thuộc Anh	305	4737,8	1734,6	1476,4	258,2
Quần đảo Cay-men	17	768,1	272,1	250,4	21,7
Quần đảo Cha-nen	13	94,4	41,7	37,7	4
Quần đảo Cúc	3	73,6	22,6	20,9	1,7
Sa-moa	21	830,7	259	259	
Sri-lan-ca	4	13	6,6	5,5	1,1
Thái Lan	182	1633,6	581,7	450,9	130,8
Thụy Điển	12	380,4	391,7	156,3	235,4
Thổ Nhĩ Kỳ	5	33,5	10,2	9,9	0,3
Thụy Sĩ	48	978,2	422,6	326,7	95,9
Trung Quốc	431	841	462,1	362,8	99,3
Tây Ban Nha	5	6,9	5,2	4,9	0,3
Tây Indi thuộc Anh	5	407,3	118,3	100,2	18,2
Tây Sa-moa	2	5,6	1,7	1,4	0,3
Ô-x-trây-li-a	161	1513,7	925,1	721,5	203,6
U-crai-na	10	30,4	18,7	8,2	10,5
Va-nu-a-tu	2	3,4	2,5	1,7	0,8
<b>Vương quốc Anh</b>	<b>68</b>	<b>1985</b>	<b>1033,5</b>	<b>907,5</b>	<b>126</b>
Xin-ga-po	484	9327,6	3270,7	2628	642,7

(\*) Số liệu đã được chỉnh lý theo Công văn số 2338/BKH-ĐTNN ngày 06/4/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

(\*\*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước,

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006)

### 2.2.1.2 Quy mô vốn

Theo bảng số liệu sau của Tổng cục Thống kê, nhìn chung các dự án của Anh Quốc có quy mô vừa và nhỏ, với số vốn trung bình khoảng 3 đến 10 triệu USD. Bên cạnh các dự án vừa và nhỏ, Anh Quốc cũng có một số dự án đạt giá trị khá lớn ở Việt Nam. Nhiều công ty xuyên quốc gia nổi tiếng của Anh Quốc đã có mặt tại Việt Nam.

**Bảng 2.2 – Danh mục dự án đầu tư trực tiếp của Vương quốc Anh vào Việt Nam theo quy mô vốn (1995 – 31/12/2005) (USD)**

STT	Tên dự án	Tên bên NN	Vốn đăng ký	Vốn PĐ
1	CTLD Coats Phong Phú (sx chỉ khâu)	Tootal Thread Ltd., Anh	30 296 598	14 588 659
2	XNLD CASTROL VIETNAM, SX dầu nhờn	Cty Castrol Limited, Anh	18 272 898	6 487 841
3	Cty Continental Indochine IMP & EXP LTD	ô. Clive McLeod Fairfiel-VQ Anh	4 920 635	4 920 635
4	HĐ khai thác dầu khU' Lô 05-3 với AEDC, BP Exp., Den No	BP Exploration, Conoco - Vơng quốc Anh	67 301 587	67 301 587
5	HĐ dầu khU' lô 05-2 với BP, STATOIL-Anh & Na uy	BP Expl. VN Limited - Vơng quốc Anh	163 492 063	163 492 063
6	CTLD BP PETCO thnh <SX dầu m' bôi trơn>	Cty BP Oil Vietnam Ltd. - Vơng quốc Anh	76 190 476	48 777 778
7	CTLD t vấn HYDER-CDC, d.vụ t.kO' KT q.lư	Acer Asia Pacific Limited, Anh	952 381	317 460
8	Standard Chartered Bank	Standard Chartered Bank, Vơng quốc Anh	23 809 524	23 809 524
9	Cty TNHH Powersvreen Nghệ an, khai thác-SX đá XD	Powerscreen Vietnam Co.Ltd., Bắc Ailen	2 834 556	1 858 365
10	Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	38 095 238	11 338 095
11	HĐ dầu khU' Lô 133,134 với Conoco	Conoco (U.K.) LTD, Anh	47 619 048	47 619 048
12	CTLD bảo hiểm quốc tO' Việt nam	CGU International Insuarance, Anh và Tokio Marine	9 523 810	9 523 810
13	CTLD khai thác đá Hòn Tĩ	Powerrscreen Indochina LTD, North Ireland	4 672 246	3 687 378
14	Cty TNHH t vấn thể thao VN	SIV Limited, Anh	31 746	15 873
15	Cty quốc tO' sản xuất hộp cao cấp Hà nội	E.Bridgens & Co.,Ltd.-Anh và Croxted S.A., Chanel	3 976 190	2 165 079
16	Liên doanh Sài gòn Chubb, sx T/b PCCC	Chubb International, Anh	3 234 921	1 171 968
17	Cty TNHH trà & cà phê Goodman, chO' biOn trà, cà phê	ô. Wong Chi Chung Ltd., Vơng quốc Anh	1 190 476	952 381
18	Cty TNHH Silkroad System Vietnam, t/kO' phần m' máy tƯnh	Silkroad System Ltd., Anh	5 952 381	1 984 127
19	Cty TNHH Trung tâm Regus Việt Nam<TKO' TTTMại, DvụTk	Cy Regus Limited-Anh	4 761 905	1 428 571
20	Cty Quốc tO' TNHH Đông Tài (SX hàng may	Cty Đông Tài International-Vơng quốc Anh	6 031 746	1 587 302
21	Cty TNHH GCS Việt Nam, sx methanol	Vietnam Gas Conversion Systems Inc. (GCS VN), Vơng quốc Anh	429 000 000	128 698 413

22	Cty TNHH Reid Bell Johnstone Việt Nam<SX phần mềm	Reid bell johnstone	793 651	238 095
23	Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Vietnam	Prudential Corporation Holding Limited - Vơng quốc Anh	119 047 619	119 047 619
24	Cty TNHH công nghiệp Toàn Cầu, dvụ phần mềm	Cty Atlas Industries Ltd, Anh	253 968	79 365
25	Cty TNHH công nghiệp Jue Shing<SX,gcông khuôn giày	Vơng quốc Anh	9 523 810	4 431 017
26	Cty TNHH IPA-NIMA Việt Nam <SX túi xách	Cty IPA-NIMA	714 286	714 286
27	Cty TNHH Parapex, sx dù, dầu	Cty Ozone Gliders <Anh> và 3 cá nhân người Anh	317 460	119 048
28	Hợp đồng dầu khU' ló 06-2	BP, ONGC, Statoil	804 761 905	0
29	Cty TNHH Atlantic VN, chO' biO'n cà phê	Esteve Brothers	1 587 302	476 190
30	CTY Kim Sơn <trang sức	Cty City Com Enterprise British Virgin-Anh	1 587 302	1 587 302
31	Cty sx, chO' biO'n thức ăn nhanh	ông Barrington Richard Collett-Mills	253 968	76 190
32	Cty TNHH Rochdale Spears <sx hàng thủ công mỹ nghệ>	LW CAPITAL INVESTMENT LTD(B.V.I)	2 539 683	761 905
33	Công ty TNHH L.S.Pack		11 111 111	3 968 254
34	Cty TNHH Ehomes VN,nc,tìO'p tñ,khai thác tñtrờng	ông Paul James Mason	238 095	79 365
35	Cty TNHH Công nghiệp Thread (Việt Nam)<SX và tiêu thụ bulon		15 873 016	5 714 286
36	Cty TNHH Exel VN, dv quản lư kho, dán nhãn	Cty Ocean Oversea Holdings Limited	793 651	238 095
37	Cty Language Link Việt Nam, đào tạo tiO'ng Anh	Language Link Limited	555 556	238 095
38	Cty may LD HP, sx và gc các sp may mặc, đan mắc..	Cty TNHH quốc tO' Đông Tài	6 349 206	3 968 254
39	Cty TNHH Tai Shan Gases VN, sx c.biO'n khU' hoá lỏng	Cty TNHH Shan Gases, Anh	6 043 386	1 813 016
40	CTLD V.tải, Sửa chữa, Lắp ráp & đăng mới tàu cao tốc Vietrosko	Cty Stoninton Ltd & Cty Renmark Resources Ltd.Anh	793 651	793 651
41	Cty TNHH may và Wash Hùng Mẫn	ông Long Jet Man Raymond	8 253 968	2 539 683
42	Cty TNHH Glory, lắp ráp thđ điện tử y tO' ...	Cty Profitable Services Limited, Vơng quốc Anh	793 651	238 095
43	Cty TNHH Dinning & Associates, dv ngcứu tñ trờng	ô. Peter E.Dinning	238 095	71 429
44	Cty TNHH GL,t vấn KT,quản lư XD,giám sát thi công	ông Michael William Ross	1 587 302	1 587 302
45	Cty TNHH Nam of London, sxgc sp may mặc xk	Cty TNHH Nam Of London (Việt kiều Anh)	7 871 968	3 174 603
46	CTLD văn phòng Prudential-AA	Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential VN	5 174 603	1 587 302
47	Công ty Starbay Việt Nam	Cty Starbay-Anh	396 825	119 048
48	CTLD đch vụ tang lễ và hồi hương thi hài QT-VN	Consulting Managing Assistance International Ltd	1 031 746	888 889
49	Công ty TNHH Wang Lih (Việt Nam)		4 134 122	1 276 978



50	Cty TNHH Baseline, thi Ơt k Ơ ch Ơ bản, phát triển phần mềm	Newcombe Trading Limited, Artes Media Limited - V ơng quốc Anh	158 730	47 619
51	Cty TNHH BT (Việt Nam)	Cty BT (International) Holdings Limited-VQ Anh	285 714	126 984
52	Trung tâm Anh ngữ Shane - Vietnam	CTy Shane English School (U.K) Limited - V ơng quốc Anh	476 190	476 190
53	Công ty TNHH Oxford English U.K.	Oxford English UK - V ơng quốc Anh	476 190	158 730
54	Cty TNHH Quốc t Ơ Nam Tài	New World Fashion Group PLC - V ơng quốc Anh	7 111 111	2 165 079
55	Cty TNHH Avery Dennison (Vietnam), C ấ gi ấ tự d Ừnh, màng tự	Cty Avery Dennison G.Investment V Limited-Anh	1 587 302	476 190
56	Cty HH công nghiệp Crest Top, SX linh kiện ô tô, xe máy	Crest Top Holding - V ơng quốc Anh	952 381	952 381
57	Hợp doanh SX bêton và c ấ kiện bêton	Anh	2 241 270	2 241 270
58	Trung tâm Đào tạo thời trang London - Hà Nội	London Centre for Fashion Studies Ltd, V ơng quốc Anh; Arksun Co., Ltd	793 651	317 460
59	Công ty TNHH Saveri Home & Garden Việt Nam	Vetter International Home & Garden Ltd. - V ơng quốc Anh	158 730	47 619
60	Cty TNHH quốc t Ơ Fleming VN		1 428 571	0
61	Công ty TNHH Trung tâm Xe Scooter Sài Gòn	ông Patrick Kenneth Arthur Joynt - V ơng quốc Anh	95 238	47 619
62	Công ty VOXX D ể dàng Truy ấ đ ấ	United Ventures Limited - V ơng quốc Anh	79 365	31 746
63	Cty TNHH Cầu V ơng Việt Nam	ông JEREMY Paul Stein	793 651	317 460
64	Công ty TNHH Invensys Việt Nam	Invensys International Holdings Limited - V ơng quốc Anh	634 921	634 921
65	Cty TNHH SX Phúc Th ấng	Cty Julian Chichester Designs Ltd.Anh	476 190	142 857
66	Công ty TNHH ARMAJARO Việt nam.	ARMAJARO COFFEE LIMITED;	2 391 802	793 651
67	Cty TNHH Finlay Việt Nam, CB ch ấ XK	Finlay Tea Solution UK Limited - V ơng quốc Anh	793 651	793 651
68	Công ty TNHH Phát triển đầu t BTA (Việt Nam)	BTA Development Investment LLP	4 761 905	1 587 302
			1 980 477 894	

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006)

### 2.2.1.3 Cơ cấu ngành đầu tư:

Các doanh nghiệp Anh Quốc có dự án đầu tư vào nhiều lĩnh vực bao gồm cả văn hoá, y tế, giáo dục, công nghiệp, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ, khách sạn,...nhưng tập trung chủ yếu trên các lĩnh vực như công nghiệp nặng, công nghiệp dầu khí, tài chính ngân hàng, công nghiệp nhẹ, nông lâm nghiệp...

**Bảng 2.3 – Danh mục dự án đầu tư trực tiếp của Vương quốc Anh tại Việt Nam theo cơ cấu ngành đầu tư (1995 – 31/12/2005)**

STT	Tên dự án	Tên bên NN	Ngành
1	CTLD Coats Phong Phú (sx chỉ khâu)	Tootal Thread Ltd., Anh	CN nhẹ
2	XNLD CASTROL VIETNAM, SX dầu nhờn	Cty Castrol Limited, Anh	CN nặng
3	Cty Continental Indochine IMP & EXP LTD	ô. Clive McLeod Fairfiel-VQ Anh	CN nhẹ
4	HĐ khai thác dầu khU' Lô 05-3 với AEDC,BP Exp.,Den No	BP Exploration, Conoco - Vương quốc Anh	CN dầu khU'
5	HĐ dầu khU' lô 05-2 với BP, STATOIL-Anh & Na uy	BP Expl. VN Limited - Vương quốc Anh	CN dầu khU'
6	CTLD BP PETCO thnh <SX dầu m' bôi trơn>	Cty BP Oil Vietnam Ltd. - Vương quốc Anh	CN nặng
7	CTLD t vấn HYDER-CDC,d.vụ t.kO' KT q.lư	Acer Asia Pacific Limited, Anh	Đrch vụ
8	Standard Chartered Bank	Standard Chartered Bank, Vương quốc Anh	Tài chU'nh-Ngân hàng
9	Cty TNHH Powersvreen Nghệ an, khai thác-SX đá XD	Powerscreen Vietnam Co.Ltd., Bắc Ailen	Xây dựng
10	Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	XD Văn phòng-Căn hộ
11	HĐ dầu khU' Lô 133,134 với Conoco	Conoco (U.K.) LTD, Anh	CN dầu khU'
12	CTLD bảo hiểm quốc tO' Việt nam	CGU International Insuarance, Anh và Tokio Marine	Tài chU'nh-Ngân hàng
13	CTLD khai thác đá Hòn Tĩ	Powerrscreen Indochina LTD, North Ireland	Xây dựng
14	Cty TNHH t vấn thể thao VN	SIV Limited, Anh	Đrch vụ
15	Cty quốc tO' sản xuất hộp cao cấp Hà nội	E.Bridgens & Co.,Ltd.-Anh và Croxted S.A., Chanel	CN nhẹ
16	Liên doanh Sài gòn Chubb, sx T/b' PCCC	Chubb International, Anh	CN nặng
17	Cty TNHH trà & cà phê Goodman, chO' biO'n trà, cà phê	ô. Wong Chi Chung Ltd., Vương quốc Anh	Nông-Lâm nghiệp

18	Cty TNHH Silkroad System Vietnam, t/kO' phần mĩm máy tƯ'nh	Silkroad System Ltd., Anh	CN nặng
19	Cty TNHH Trung tâm Regus Việt Nam<TKO' TTTMại,DvụTk	Cy Regus Limited-Anh	Đĩch vự
20	Cty Quốc tO' TNHH Đông Tài (SX hàng may	Cty Đông Tài International-Vong quốc Anh	CN nhẹ
21	Cty TNHH GCS Việt Nam, sx methanol	Vietnam Gas Conversion Systems Inc. (GCS VN), Vong quốc Anh	CN nặng
22	Cty TNHH Reid Bell Johnstone Việt Nam<SX phần mĩm	Reid bell johnstone	Đĩch vự
23	Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Vietnam	Prudential Corporation Holding Limited - Vong quốc Anh	Tài chƯ'nh-Ngân hàng
24	Cty TNHH công nghiệp Toàn Cầu, dvụ phần mĩm	Cty Atlas Industries Ltd, Anh	CN nặng
25	Cty TNHH công nghiệp Jue Shing<SX,gcông khuôn giày	Vong quốc Anh	CN nhẹ
26	Cty TNHH IPA-NIMA Việt Nam <SX túi xách	Cty IPA-NIMA	CN nhẹ
27	Cty TNHH Parapex, sx dù, dũu	Cty Ozone Gliders <Anh> và 3 cá nhân ngời Anh	CN nhẹ
28	HỢp đống dũu khƯ' lỏ 06-2	BP, ONGC, Statoil	CN dũu khƯ'
29	Cty TNHH Atlantic VN, chO' biO'n cà phê	Esteve Brothers	CN thực phẩm
30	CTY Kim Sơn <trang sức	Cty City Com Enterprise British Virgin-Anh	Xây dựng
31	Cty sx, chO' biO'n thức ănh nhanh	ông Barrington Richard Collett-Mills	CN thực phẩm
32	Cty TNHH Rochdale Spears <sx hàng thủ công mỹ nghệ>	LW CAPITAL INVESTMENT LTD(B.V.I)	Nông-Lâm nghiệp
33	Công ty TNHH L.S.Pack		CN nhẹ
34	Cty TNHH Ehomes VN,nc,tỉO'p tĩ,khai thác tĩtrờng	ông Paul James Mason	Đĩch vự
35	Cty TNHH Công nghiệp Thread (Việt Nam)<SX và tiêu thụ bulon		CN nặng
36	Cty TNHH Exel VN, dv quản lự kho, dán nhấnh	Cty Ocean Oversea Holdings Limited	Đĩch vự
37	Cty Language Link Việt Nam, đào	Language Link Limited	Văn hĩa-YtO'-Giáo dục

	tạo tiỜng Anh		
38	Cty may LD HP, sx và gc các sp may mặc, đan mắc..	Cty TNHH quốc tỜ Đông Tài	CN nhẹ
39	Cty TNHH Tai Shan Gases VN, sx c.biỜn khƯ' hoá lỏng	Cty TNHH Shan Gases, Anh	CN nặng
40	CTLD V.tải, Sửa chữa, Lắp ráp & đặng mới tàu cao tốc Vietrosko	Cty Stoninton Ltd.& Cty Renmark Resources Ltd.Anh	GTVT-Bu điện
41	Cty TNHH may và Wash Hùng Mẫ	ông Long Jet Man Raymond	CN nhẹ
42	Cty TNHH Glory, lắp ráp thố điện tử y tỜ ...	Cty Profitable Services Limited, Vơng quốc Anh	CN nặng
43	Cty TNHH Dinning & Associates, dv ngcứu thỡ trờng	ô. Peter E.Dinning	Đch vụ
44	Cty TNHH GL,t vấn KT,quản lư XD,giám sát thi công	ông Michael William Ross	Xây dựng
45	Cty TNHH Nam of London, sxgc sp may mặc xk	Cty TNHH Nam Of London (Việt kiủ Anh)	CN nhẹ
46	CTLD văn phòng Prudential-AA	Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential VN	XD Văn phòng-Căn hộ
47	Công ty Starbay Việt Nam	Cty Starbay-Anh	Thủy sản
48	CTLD đch vụ tang lễ và hồi hơng thi hài QT-VN	Consulting Managing Assistance International Ltd	Văn hĩa-YtỜ-Giáo dục
49	Công ty TNHH Wang Lih (Việt Nam)		CN nặng
50	Cty TNHH Baseline,thiỜt kỜ chỜ bản, phát triển phần mỗ	Newcombe Trading Limited, Artes Media Limited - Vơng quốc Anh	CN nặng
51	Cty TNHH BT (Việt Nam)	Cty BT (International) Holdings Limited-VQ Anh	CN nặng
52	Trung tâm Anh ngữ Shane - Vietnam	CTy Shane English School (U.K) Limited - Vơng quốc Anh	Văn hĩa-YtỜ-Giáo dục
53	Công ty TNHH Oxford English U.K.	Oxford English UK - Vơng quốc Anh	Văn hĩa-YtỜ-Giáo dục
54	Cty TNHH Quốc tỜ Nam Tài	New World Fashion Group PLC - Vơng quốc Anh	Đch vụ
55	Cty TNHH Avery Dennison (Vietnam),Cắt giấy tự dƯnh, màng tự	Cty Avery Dennison G.Investment V Limited-Anh	CN nhẹ
56	Cty HH công nghiệp Crest Top, SX linh kiện ô tô, xe máy	Crest Top Holding - Vơng quốc Anh	CN nặng
57	Hợp doanh SX bêton và cầu kiện	Anh	Xây dựng

	bêton		
58	Trung tâm Đào tạo thời trang London - Hà Nội	London Centre for Fashion Studies Ltd, Vương quốc Anh; Arksun Co., Ltd	Dịch vụ
59	Công ty TNHH Saveri Home & Garden Việt Nam	Vetter International Home & Garden Ltd. - Vương quốc Anh	CN nhẹ
60	Cty TNHH quốc tế Fleming VN		CN nhẹ
61	Công ty TNHH Trung tâm Xe Scooter Sài Gòn	ông Patrick Kenneth Arthur Joynt - Vương quốc Anh	CN nhẹ
62	Công ty VOXX Dễ dàng Truy cập	United Ventures Limited - Vương quốc Anh	CN nặng
63	Cty TNHH Cầu Vồng Việt Nam	ông JEREMY Paul Stein	Khách sạn-Du lịch
64	Công ty TNHH Invensys Việt Nam	Invensys International Holdings Limited - Vương quốc Anh	CN nhẹ
65	Cty TNHH SX Phúc Thắng	Cty Julian Chichester Designs Ltd. Anh	Nông-Lâm nghiệp
66	Công ty TNHH ARMAJARO Việt nam.	ARMAJARO COFFEE LIMITED;	Nông-Lâm nghiệp
67	Cty TNHH Finlay Việt Nam, CB chỉ XK	Finlay Tea Solution UK Limited - Vương quốc Anh	CN thực phẩm
68	Công ty TNHH Phát triển đầu tư BTA (Việt Nam)	BTA Development Investment LLP	Dịch vụ

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006)

#### 2.2.1.4 Cơ cấu địa bàn đầu tư:

Về cơ cấu đầu tư theo vùng: Các dự án của Anh Quốc chủ yếu tập trung ở 4 tỉnh và thành phố, nơi có cơ sở hạ tầng tương đối tốt, có nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất. Trong đó thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai là nơi tập trung nhiều dự án nhất

#### 2.2.1.5 Sản phẩm

Sản phẩm từ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp Anh Quốc cho đến nay đa phần trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ và dịch vụ. Điều đó cho thấy thế mạnh của các doanh nghiệp Anh thuộc về các ngành này. Tuy nhiên, hiện đang có xu hướng ngày càng cao các doanh nghiệp Anh trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp nặng bắt đầu xem xét thị trường Việt Nam như thị trường tiềm năng cho sự mở rộng của họ trên trong thương mại và đầu tư quốc tế.

### 2.2.1.6 Chuyển giao công nghệ

Anh Quốc là một trong những quốc gia đứng đầu thế giới về lĩnh vực khoa học công nghệ. Các ngành hiện đang được chính phủ Anh chú trọng đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài gồm các ngành công nghiệp chế tạo máy, công nghệ thông tin liên lạc, xây dựng cơ sở hạ tầng và ngành năng lượng. Các nhà đầu tư Anh Quốc đã thực hiện nhiều hoạt động di chuyển vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý vào Việt Nam. Việc chuyển giao công nghệ thông qua FDI là một quá trình đi kèm với việc huấn luyện toàn diện của Anh và sự học hỏi và tiếp nhận của Việt Nam. Hiện nay việc chuyển giao công nghệ từ Anh Quốc đang có xu hướng gia tăng qua xu hướng có càng nhiều doanh nghiệp có tên tuổi trong lĩnh vực công nghệ cao tại Anh Quốc khảo sát thị trường Việt Nam và xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường.

### 2.2.1.7 Kim ngạch xuất khẩu

#### \* Kim ngạch xuất khẩu của Anh sang Việt Nam

2005: 81,7 triệu Bảng

2004: 105,2 triệu Bảng

2003: 100,6 triệu Bảng

2002: 80 triệu Bảng

2001: 90,4 triệu Bảng

2000: 93,2 triệu Bảng

*Nguồn: Ban Thống Kê & Phân Tích, Vụ Chiến Lược, Bộ Thương Mại và Công Nghiệp Anh (DTI Statistical & Analysis Directorate, Strategy Unit)*

#### \* Kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Anh

2005: 721 triệu Bảng

2004: 714,5 triệu Bảng

2003: 606,8 triệu Bảng

2002: 487,9 triệu Bảng

2001: 428,1 triệu Bảng

2000: 385,4 triệu Bảng

*Nguồn: Ban Thống Kê & Phân Tích, Vụ Chiến Lược, Bộ Thương Mại và Công*

*Nghiệp Anh (DTI Statistical & Analysis Directorate, Strategy Unit)*

**\* Bảng 2.4 - 5 sản phẩm chính của Anh xuất khẩu sang Việt Nam bao gồm:**

Sản phẩm dược và y tế	8.023.000 Bảng
Máy móc và thiết bị tổng hợp	6.869.000 Bảng
Da giày và sản phẩm da giày	5.962.000 Bảng
Thiết bị thu thanh và viễn thông	5.946.000 Bảng
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và điều khiển	5.098.000 Bảng

*Nguồn: Ban Thống Kê & Phân Tích, Vụ Chiến Lược, Bộ Thương Mại và Công Nghiệp Anh (DTI Statistical & Analysis Directorate, Strategy Unit), 2006*

**\* Bảng 2.5 - 5 sản phẩm chính của Anh nhập khẩu từ Việt Nam bao gồm:**

Giày dép	377.072.000 Bảng
Quần áo may sẵn và chi tiết phụ liệu	93.935.000 Bảng
Đồ gỗ và phụ kiện	76.772.000 Bảng
Phương tiện giao thông đường bộ	23.637.000 Bảng
Máy móc và thiết bị tổng hợp	20.548.000 Bảng

*Nguồn: Ban Thống Kê & Phân Tích, Vụ Chiến Lược, Bộ Thương Mại và Công Nghiệp Anh (DTI Statistical & Analysis Directorate, Strategy Unit), 2006*

Nhìn chung kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Anh luôn cao hơn kim ngạch nhập khẩu từ Anh vào Việt Nam. Nhóm sản phẩm bao gồm các sản phẩm gia công hoặc sản phẩm các ngành nông nghiệp. Còn sản phẩm từ Anh đưa vào Việt Nam đa số là máy móc thiết bị công nghiệp rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

### **2.2.1.8 Thu hút lao động**

Mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Anh Quốc chưa cao tuy nhiên nó cũng có vai trò rất quan trọng trong thu hút lao động nước ta. Lao động trong các doanh

ngành đầu tư từ Anh Quốc được chú trọng rất nhiều đến các chế độ lương thưởng và có xu hướng trả lương cao hơn các doanh nghiệp nội địa nhằm thu hút lao động giỏi có tay nghề. Các doanh nghiệp Anh Quốc luôn tuân thủ các pháp luật lao động Việt Nam hiện hành. Bên cạnh đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư Anh Quốc đầu tư nhiều vào việc đào tạo lao động theo phong cách làm việc chuyên nghiệp trong môi trường làm việc hiện đại và hiệu quả.

### **2.2.1.9 Tiếp thu phương pháp quản lý**

Anh Quốc được xem như là quốc gia có nền kinh tế phát triển vững chắc và hiệu quả. Một trong những lý do là các doanh nghiệp Anh đã xây dựng và phát huy được phương pháp quản lý hiện đại và hiệu quả. Đầu tư nước ngoài từ Anh Quốc mang lại cho Việt Nam cơ hội tiếp thu học hỏi phương pháp quản lý một cách nhanh chóng và chi phí đào tạo thấp.

### **2.2.2 Tác động của FDI của Anh vào Việt Nam trong thời gian qua**

Trong những năm qua, FDI của Anh Quốc đã có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam. FDI của Anh Quốc đã đóng góp một phần không nhỏ vào những thành công trong công cuộc đổi mới kinh tế xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Những đóng góp đó là bổ sung nguồn vốn góp sức thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng, giải quyết công ăn việc làm, tăng thêm nguồn thu chi ngân sách, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thúc đẩy xuất khẩu...

**\* Bổ sung nguồn vốn, góp phần cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam:** Hiện nay, Việt Nam đang trên đà phát triển kinh tế về mọi mặt do đó nhu cầu về nguồn vốn trở nên rất cấp thiết. Mặc dù về dài hạn vốn trong nước có ý nghĩa quyết định nhưng vốn nước ngoài (bao gồm vốn ODA, vốn FDI và vốn đầu tư gián tiếp) vẫn là nguồn đóng vai trò rất quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của nước ta. Điều đặc biệt đáng chú ý là FDI của Anh Quốc mặc dù về lượng không lớn nhưng về mặt hiệu quả lại rất tốt so với nhiều nước khác.

Cùng với việc bổ sung thêm nguồn vốn từ nước ngoài, FDI của Anh Quốc còn có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường tài chính của Việt Nam. FDI cung cấp phương tiện để kích thích thị trường vốn hoạt động, đồng thời các doanh



ngiệp FDI có tác động thúc đẩy xuất khẩu tạo ra nguồn ngoại tệ cho thị trường vốn trong nước. Hơn nữa, nếu có chính sách đúng đắn, các doanh nghiệp FDI được tham gia vào thị trường chứng khoán sẽ tạo điều kiện cho thị trường này mở rộng nhanh chóng. Bên cạnh đó, FDI nói chung trong đó có FDI của Anh Quốc cũng thúc đẩy việc cải cách và hoàn thiện thể chế tiền tệ, tín dụng, ngoại hối ở Việt Nam.

**\* Thúc đẩy gia tăng kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam:** Thông qua FDI với Anh Quốc, hàng hoá Việt Nam đã tiếp cận và chiếm lĩnh được nhiều thị trường quan trọng ở Anh Quốc và Châu Âu, như thị trường hàng may mặc, cà phê, giày dép (chủ yếu là giày thể thao), sản phẩm da, đồ sứ, và hàng thủ công mỹ nghệ... Thông qua FDI với Anh Quốc, hàng hóa của Việt Nam không những có thể đến thị trường Anh Quốc và xa hơn sang thị trường các nước EU một cách nhanh chóng. Đây cũng là một trong những phương pháp giúp các hàng hoá Việt Nam có thể xâm nhập vào những thị trường khó tính này.

*Thứ nhất*, người dân Anh Quốc cũng như Châu Âu có thói quen sử dụng những hàng hoá có nhãn hiệu nổi tiếng.

*Thứ hai*, chất lượng là yếu tố quyết định trên thị trường này chứ không phải giá cả (trừ một số vùng nghèo).

*Thứ ba*, hàng hoá của Việt Nam nhìn chung chưa có danh tiếng trên thị trường của Anh Quốc cũng như Châu Âu.

*Thứ tư*, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn rất kém trong so sánh với các công ty đầy kinh nghiệm của Anh Quốc và Châu Âu, xuất khẩu qua FDI của Anh Quốc là một con đường rất thuận lợi. Nói tóm lại, FDI là một hình thức có hiệu quả giúp hàng hoá Việt Nam tiếp cận các thị trường xuất khẩu ở Anh Quốc cũng như Châu Âu (nhất là trong giai đoạn đầu tiên).

Mặt khác, hoạt động xuất khẩu của khu vực FDI đã góp phần mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ khách sạn, du lịch, các dịch vụ ngoại tệ, dịch vụ kinh doanh, và tạo cầu nối cho các

doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu tại chỗ hoặc tiếp cận với thị trường quốc tế.

**\* Tác động lớn đến chuyển giao công nghệ và tăng năng suất lao động:** Ngày nay trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, khoa học công nghệ hiện đại và tri thức ngày càng đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. So với các nước công nghiệp thì khoảng cách về phát triển khoa học công nghệ của Việt Nam còn rất lớn. Do vậy, việc thu hút FDI có thể giúp chúng ta có khả năng tiếp thu nhanh chóng được những công nghệ, kỹ thuật tiên tiến để phát triển kinh tế, rút ngắn con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

FDI của Anh Quốc không chỉ có tác dụng trong việc chuyển giao công nghệ trực tiếp trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nó còn có tác động gián tiếp rất quan trọng đó là chuyển giao và phổ biến kiến thức mới về công nghệ và quản lý sang các doanh nghiệp của Việt Nam. Ngoài ra, FDI vào một nước tạo ra mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các doanh nghiệp có liên hệ với nhau về cung cấp nguyên nhiên vật liệu và các sản phẩm trung gian, tức là có liên hệ sản xuất theo chiều dọc. Chính vì vậy, các tiến bộ khoa học được áp dụng ở công ty Anh Quốc cũng thường được áp dụng đồng thời ở công ty trong nước. Nói tóm lại, FDI đã tạo ra một hiệu ứng lan toả các kiến thức và công nghệ mới theo đó tạo ra tác động tích cực đối với nền kinh tế địa phương.

**\* FDI góp phần tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá:** Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển, các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội tương đối khó khăn, các khu công nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhiều công nghệ hiện đại của Anh Quốc đã được áp dụng, đã tạo ra bước ngoặt mới trong một số ngành kinh tế mũi nhọn như điện lực, dầu khí, viễn thông... Công nghiệp sử dụng nhiều lao động đã phát triển trong các ngành dệt, may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm... tương đối đồng bộ. Đầu tư của Anh Quốc vào lĩnh vực dịch vụ đứng hàng thứ hai sau lĩnh vực công nghiệp.

Tóm lại, FDI từ Anh Quốc chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và là nhân tố quan trọng tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ và công nghiệp, giảm tỷ trọng của nông nghiệp.

Đặc biệt, chính sách khuyến khích FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất (gọi chung là KCN) đã góp phần quan trọng vào việc phân bổ hợp lý các vùng kinh tế, tăng năng lực xuất khẩu, nâng cao hiệu quả đầu tư, đồng thời thu hẹp sự phát triển vùng đẫy nhanh tiến trình đô thị hoá và thu hút lao động... Đến nay, đã có khoảng 76 khu công nghiệp đã được thành lập ở Việt Nam, trong đó có 18 khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn của nước ngoài, trong đó có phần đầu tư của các doanh nghiệp Anh Quốc.

**\* FDI của Anh Quốc góp phần tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của người lao động, tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam:**

Các công ty FDI của Anh Quốc cũng đã góp phần nhất định vào việc tạo việc làm và nâng cao mức sống. Cho đến nay các doanh nghiệp Anh Quốc thu hút được khoảng 3.250 lao động trực tiếp và hàng nghìn lao động gián tiếp làm việc trong các ngành xây dựng, dịch vụ, thương mại và đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nhẹ. Tiền lương trong các công ty Anh Quốc thường khá cao, vượt mức trung bình của khu vực FDI nói chung. Với chế độ trả lương khá cao, đặc biệt đối với đội ngũ công nhân có tay nghề cao và chuyên gia giỏi của Việt Nam, các công ty Anh Quốc đã thu hút đội ngũ cán bộ công nhân Việt Nam có năng lực về chuyên môn.

**\* FDI của Anh Quốc giúp Việt Nam tăng cường khả năng tiếp cận những thị trường xuất khẩu lớn hơn, đặc biệt là thị trường của Anh Quốc và EU, mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập sâu rộng hơn vào khu vực và thế giới:** Hiện nay có các công ty, tập đoàn từ 69 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó có trên 80 công ty xuyên quốc gia trong danh sách 500 TNCs hàng đầu thế giới đã đầu tư vào các ngành công nghiệp quan trọng tại Việt Nam như dầu khí, viễn thông, ô tô xe máy, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, hoá chất, ngân hàng... Khu vực FDI đã góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi cho Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC và WTO.

Bên cạnh những đóng góp đối với sự phát triển kinh tế nói chung của Việt Nam, các doanh nghiệp FDI của Anh Quốc còn có những tác động cụ thể trực tiếp đối với những lĩnh vực mà nó đầu tư. Những dự án của Anh Quốc trong lĩnh vực dầu khí, tài chính ngân hàng được đánh giá là đặc biệt có hiệu quả. Những dự án này không những đóng vai trò quan trọng trong đổi mới công nghệ mà còn giúp cho Việt Nam đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ nghiệp vụ và quản lý tiên tiến, đủ sức hòa nhập vào quá trình hội nhập của nền kinh tế Việt Nam vào khu vực và thế giới.

Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, sự có mặt của các công ty Anh Quốc ở Việt Nam tuy chưa phải là nhiều, nhưng đa số các công ty của Anh Quốc hoạt động tương đối hiệu quả, và có những đóng góp tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam không chỉ ở tầm vĩ mô, mà còn ở tầm vi mô, trong từng ngành, từng xí nghiệp cụ thể. Tính hiệu quả của các công ty Anh Quốc thể hiện rõ nét trong so sánh với một số công ty của Mỹ, hoặc một số công ty của Châu Á (trừ Nhật và Hồng Kông).

### **2.3 Đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam:**

Đánh giá chung về FDI của Anh Quốc tại Việt Nam có thể nói rằng, mặc dù số các dự án đầu tư của các công ty Anh Quốc tại Việt Nam chưa nhiều, nhưng đa số các công ty của Anh Quốc hoạt động có hiệu quả và có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới vừa qua. Tuy nhiên, có một thực tế là quy mô và khối lượng đầu tư của Anh Quốc và Việt Nam còn ở mức quá khiêm tốn so với thực lực kinh tế của Anh Quốc và còn xa mới đáp ứng được sự mong đợi của Việt Nam. Một số tập đoàn lớn tuy đã có quan hệ thương mại với Việt Nam từ nhiều năm nay nhưng vẫn chưa triển khai đầu tư trực tiếp. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký còn thấp, quy mô dự án nhỏ. Lý do có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan từ nội tại của nền kinh tế hai nước:

#### **2.3.1 Bên Việt Nam**

##### **2.3.1.1 Môi trường đầu tư:**

- Các doanh nghiệp Anh Quốc cũng kêu ca nhiều về sự yếu kém của khu vực tư nhân ở Việt Nam và sự tham gia còn quá nhỏ của khu vực này vào hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu cũng như liên doanh sản xuất với nước ngoài. Lý do là vì khu vực tư

nhân có những lợi thế phù hợp hơn so với các doanh nghiệp nhà nước đối với các doanh nghiệp muốn đầu tư của Anh Quốc ví dụ như tính sáng tạo gọn nhẹ, linh hoạt, hiệu quả. Thế nhưng hiện nay, sự phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam vẫn còn ít khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng và quyền sử dụng đất hơn, cũng như gặp nhiều hạn chế hơn trong việc tiếp cận các nguồn thông tin và dịch vụ. Theo các nhà đầu tư Anh Quốc, đa số các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam vẫn chưa có hiểu biết sâu rộng về thị trường quốc tế cũng như marketing quốc tế. Ngoài ra vẫn có một sự phân biệt đối xử nhất định giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.

- Một điều nữa mà các nhà đầu tư Anh Quốc quan tâm là mức độ cạnh tranh ở thị trường Việt Nam: Về mức độ cạnh tranh ở thị trường Việt Nam, thì theo các nhà đầu tư Anh Quốc và Châu Âu sẽ ngày càng căng thẳng hơn. Sự tăng đáng kể các doanh nghiệp FDI từ Châu Âu và Mỹ. Thêm vào đó, sự tràn ngập của các hàng hoá nhập lậu từ nước ngoài vào Việt Nam (đặc biệt là từ Trung Quốc) càng làm tăng thêm mức độ cạnh tranh căng thẳng trên thị trường Việt Nam.

- Về khả năng cạnh tranh của các công ty Anh Quốc thì những trở ngại về hành chính, những khó khăn về tỷ giá hối đoái có lẽ là những vấn đề gây áp lực nhiều nhất. Tỷ giá hối đoái hiện tại ở Việt Nam gây khó khăn cho hầu hết các công ty Anh Quốc, giá VNĐ còn quá cao so với đồng USD.

- Môi trường Việt Nam đã có nhiều bất cập, hơn thế nữa, còn tồn tại một sân chơi không bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, điều đó càng làm xấu đi môi trường đầu tư ở Việt Nam trong con mắt các nhà đầu tư Anh Quốc.

- Việt Nam vẫn chưa mở cửa thực sự trong một số lĩnh vực như viễn thông, tài chính, ngân hàng, dịch vụ vận tải, tư vấn kinh doanh. Nếu cho phép thì chỉ cho phép các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động dưới hình thức liên doanh với các công ty trong nước.

\* **Môi trường kinh doanh:** Việt Nam chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới nền kinh tế từ năm 1986. Kể từ đó, Việt Nam đã có nhiều thay đổi to lớn, trước hết là sự đổi mới về tư duy kinh tế, chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao

cấp, sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện mở cửa, hội nhập quốc tế. Con đường đổi mới đó đã giúp Việt Nam giảm nhanh được tình trạng nghèo đói, bước đầu xây dựng nền kinh tế công nghiệp hóa, đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi đôi với sự công bằng tương đối trong xã hội.

Trong 20 năm đổi mới, GDP của Việt Nam đã tăng lên liên tục. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), GDP chỉ tăng trưởng bình quân 3,9%/năm, thì trong 5 năm tiếp theo (1991-1995) đã nâng lên đạt mức tăng bình quân 8,2%. Trong giai đoạn 1996-2000 tốc độ tăng GDP của Việt Nam là 7,5%, thấp hơn nửa đầu thập niên 1990 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Từ năm 2001 đến nay, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đã phục hồi, hàng năm đều tăng ở mức năm sau cao hơn năm trước (năm 2001 tăng 6,9%, năm 2002 tăng 7%, năm 2003 tăng 7,3%, năm 2004 tăng 7,7%, năm 2005 tăng 8,4%). Việt Nam đã dần thay thế được cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu, bao cấp, bằng cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng năng động, đạt tốc độ tăng trưởng GDP tương đối cao từ 7% đến 8%/năm, tăng nhanh tốc độ công nghiệp hóa, mở rộng hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, tăng nhanh giá trị ngoại thương, nhất là xuất khẩu, tăng thu hút đầu tư nước ngoài và các khoản thu ngoại tệ khác.

Cùng với tốc độ tăng cao của GDP, cơ cấu kinh tế trong nước đã có sự thay đổi đáng kể. Từ năm 1990 đến 2005, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp đã giảm từ 38,7% xuống 20,89% GDP, nhường chỗ cho sự tăng lên về tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng từ 22,7% lên 41,03%, còn khu vực dịch vụ được duy trì ở mức gần như không thay đổi: 38,6% năm 1990 và 38,10% năm 2005. Trong từng nhóm ngành, cơ cấu cũng có sự thay đổi tích cực. Trong khu vực nông nghiệp bao gồm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tỷ trọng của ngành nông và lâm nghiệp đã giảm từ 84,4% năm 1990 xuống 77,7% năm 2003, phần còn lại là tỷ trọng ngày càng tăng của ngành thủy sản. Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng từ 12,3% năm 1990 lên 20,8% năm 2003, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng

cao. Cơ cấu của khu vực dịch vụ thay đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch...

Cơ cấu các thành phần kinh tế ngày càng được chuyên dịch theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Từ những định hướng đó, khung pháp lý ngày càng được đổi mới, tạo thuận lợi cho việc chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Tính trong giai đoạn 2000-2004, đã có 73.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới, tăng 3,75 lần so với giai đoạn 1991-1999. Cho đến năm 2004, đã có 150.000 danh nghiệp tư nhân đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, với tổng số vốn trị giá 182 tỷ đồng. Từ năm 1991 đến năm 2003, tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP đã tăng từ 3,1% lên 4,1%, kinh tế ngoài quốc doanh khác từ 4,4% lên 4,5%, kinh tế cá thể giảm từ 35,9% xuống 31,2%, và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,4% lên 14%. Từ 1/7/2006, Luật Doanh nghiệp 2005 (áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài) đã có hiệu lực, hứa hẹn sự lớn mạnh của các doanh nghiệp bởi sự bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu.

\* **Môi trường pháp lý:** Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành tháng 12 năm 1987 đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cơ bản cho các hoạt động đầu tư nước ngoài trực tiếp tại Việt Nam. Trước đòi hỏi của thực tế và sự góp ý của các nhà đầu tư nước ngoài, Luật đã có một số lần được sửa đổi, bổ sung, nổi bật là các lần sửa đổi vào những năm 1996 và năm 2002 nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn hơn để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những mục tiêu trọng điểm và những lĩnh vực ưu tiên, nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hướng vào xuất khẩu và các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.

Bằng việc cho ra đời Luật đầu tư 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005 (cùng có hiệu lực từ 1/7/2006) Chính phủ Việt Nam đã tạo ra bước tiến dài trong việc điều chỉnh, cải tiến để tạo thêm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài như được quyền đầu tư kinh doanh tất cả những gì pháp luật không cấm, thay vì chỉ được làm những việc cơ quan Nhà nước cho phép. Nguyên tắc này được áp dụng cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước từ năm 2000, nay được áp dụng chung cho khu vực nước ngoài.

Ngoài ra việc đẩy mạnh tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài, chỉnh sửa thuế thu nhập cá nhân theo hướng hạ thấp mức thuế, đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế một cửa, giảm giá dịch vụ viễn thông xuống ngang bằng mức giá tại các nước trong khu vực, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng lĩnh vực đầu tư, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư vào một số lĩnh vực trước đây chưa cho phép như viễn thông, bảo hiểm, kinh doanh siêu thị... do vậy đã tạo nên một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn.

Tuy nhiên, đối với các nhà đầu tư Anh Quốc, điều rất quan trọng là sự ổn định và tính chất chắc chắn của môi trường đầu tư được đo bằng hệ thống pháp lý. Trong khi đó, hệ thống pháp luật của Việt Nam được đánh giá là còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó là tình trạng thiếu tính hệ thống, tính ổn định, tính minh bạch và tính khả thi của luật pháp. Lại có tình trạng thay đổi quá nhanh và đôi khi khá tùy tiện về một số quy định như thuế, thời hạn áp dụng, mức xử phạt... Do môi trường pháp lý tại VN không ổn định, luật lệ và chính sách hay thay đổi nên các nhà đầu tư Anh Quốc rất khó đặt lòng tin và xây dựng kế hoạch lâu dài.

\* **Môi trường chính trị:** Môi trường chính trị của Việt Nam được đánh giá là ổn định so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Với đường lối chỉ đạo của nhà nước Việt Nam hiện nay, môi trường chính trị Việt Nam tạo được lòng tin của các nhà đầu tư Anh như một điểm đầu tư có độ an toàn chính trị cao.

\* **Thủ tục hành chính:** Về bộ máy hành chính: Đa số các nhà đầu tư Anh Quốc cũng như Châu Âu cho rằng trở ngại về thủ tục hành chính quan liêu là một trong những trở ngại lớn nhất.



*Thứ nhất*, tổ chức quản lý của ta đối với các hoạt động FDI còn rườm rà, nhiều khi chồng chéo nhau, trong khi đó lại thiếu sự hợp tác giữa các bộ, ngành, địa phương. Nhiều trường hợp các cơ quan nhà nước buông lỏng quản lý hoặc can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Có nhiều vụ việc, quan điểm của các cơ quan này khác nhau, kết quả là thời gian xử lý kéo dài.

*Thứ hai*, thủ tục đầu tư đặc biệt là thủ tục triển khai dự án vẫn còn rườm rà, phức tạp. Nghị định 10/NĐ – CP (1998) đã tuyên bố rõ ý định cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài chế độ “một cửa” trong quá trình cấp phép kinh doanh. Nghị định này đã được các nhà đầu tư đánh giá cao, nhưng cho đến nay vẫn chưa thật sự đi vào cuộc sống vì triển khai cụ thể quá chậm. vướng mắc chính là ở các cơ quan thực thi trực tiếp.

**\* Các chiến lược, định hướng ưu đãi của nhà nước đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:** Từ 7-1999, Việt Nam đã có nhiều cố gắng nhằm giảm chi phí liên quan đến hoạt động của người nước ngoài, tuy nhiên, cho đến nay giá phí ở Việt Nam vẫn cao hơn một số nước trong khu vực, như một số giá: giá thuê nhà, thuê đất, giá điện nước, giá điện thoại, cước phí vận chuyển và thuế thu nhập.

**\* Các hoạt động xúc tiến đầu tư:** Việt Nam hầu như còn rất ít được biết đến ở Anh Quốc với tư cách là một địa điểm đầu tư kinh doanh và còn là một đất nước xa lạ đối với người Anh Quốc về mặt này. Thứ nhất, các thế mạnh của Việt Nam và thành tựu phát triển kinh tế cũng như hội nhập quốc tế của Việt Nam trong những năm vừa qua được ít nhà đầu tư Anh Quốc biết đến. Thứ hai, mối quan tâm lớn đến thị trường Trung Quốc hiện còn đang che lấp việc chú ý đến các thị trường Châu Á khác. Thứ ba, những trở ngại tiếp theo là ở Anh Quốc rất thiếu thông tin về thị trường Việt Nam, dù các doanh nghiệp có quan tâm đến thị trường Việt Nam cũng khó tìm ra được những tổ chức cung cấp thông tin cho họ. Thứ tư, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, họ rất ngần ngại khi đi tới những thị trường xa lạ về địa lý và văn hóa. Do đó, đối với những doanh nghiệp này, rất cần thiết phải có sự cung cấp thông tin và tư vấn. Thứ năm, thêm vào đó, nhiều nhà đầu tư Anh Quốc cũng kêu ca là rất khó đối với họ trong việc tìm đối tác phù hợp...

**2.3.1.2 Hội nhập kinh tế quốc tế:** Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan chi phối sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và quan hệ quốc tế, bắt nguồn từ quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Đối với Việt Nam hiện nay, vấn đề đặt ra không phải là có hội nhập hay không mà là làm thế nào để hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, đảm bảo được lợi ích dân tộc, nâng cao được sự cạnh tranh của nền kinh tế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội trong quá trình hội nhập. Báo cáo Chính trị Đại hội IX của Đảng, nhất là Nghị quyết 07- NQ/W ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế đã nhấn mạnh quan điểm: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, đảm bảo tính độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ gìn an ninh quốc gia, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Đây là một chủ trương lớn trong chính sách đối ngoại, hội nhập của Đảng và Nhà nước ta. Theo quan điểm này, hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế là một quá trình mà trọng tâm là chủ động mở cửa kinh tế, tham gia phân công hợp tác quốc tế tạo điều kiện kết hợp có hiệu quả nguồn lực trong nước và nước ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển và chiếm lĩnh vị trí phù hợp trong quan hệ kinh tế quốc tế. Hội nhập giúp cho việc mở rộng cơ hội kinh doanh, thâm nhập thị trường thế giới, tìm kiếm và tạo lập thị trường ổn định, từ đó có điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển kinh tế trong nước. Việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và hàng hoá là một trong những nội dung quan trọng nhất để hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả, thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010.

Chính sách “đa dạng hóa, đa phương hoá” quan hệ quốc tế đã giúp Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới và khu vực. Nếu như trước năm 1990, Việt Nam mới có quan hệ thương mại với 40 nước, thì ngày nay nhờ thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, làm bạn, hợp tác với tất cả các nước trên thế giới

trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 169 nước trên thế giới, ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương với trên 80 quốc gia, thực hiện chế độ tối huệ quốc với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những nước và khu vực có nguồn vốn lớn, công nghệ cao và thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á, lần đầu tiên trong lịch sử có quan hệ bình thường với tất cả các nước lớn, các ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Kể từ khi thực hiện đường lối mở cửa, Việt Nam đã ký các hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại với EU (năm 1992), tham gia tổ chức ASEAN (1996) và khu vực mậu dịch tự do AFTA của ASEAN (2001), tham gia APEC (1998), ký hiệp định thương mại song phương Việt-Mỹ (2001), và từ tháng 11/2006 Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO.

**2.3.1.3 Cơ sở hạ tầng:** Cơ sở hạ tầng của Việt nam, mặc dù trong thời gian qua đã có những cải thiện rõ rệt, song về cơ bản vẫn lạc hậu hơn nhiều so với các nước trong khu vực, nhất là về các vấn đề như giao thông đô thị, vận tải và lưu thông, điện, nước thải, xử lý chất thải công nghiệp, thông tin viễn thông quốc tế...

## **2.3.2 Phía Anh Quốc**

### **2.3.2.1 Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế quốc tế**

Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại với những bước nhảy vọt trong công nghiệp điện tử, thông tin, truyền thông và giao thông vận tải đã tạo tiền đề cho làn sóng toàn cầu hoá kinh tế mới mạnh mẽ hơn. Quá trình toàn cầu hoá kinh tế trước hết tạo điều kiện cho các nước đang phát triển tham gia sâu rộng hơn vào các thị trường thương mại thế giới và thị trường quốc tế (trong đó có đầu tư trực tiếp nước ngoài). Quá trình quốc tế hóa sản xuất làm tăng cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, công nghệ mới... vào các nước đang phát triển. Toàn cầu hóa kinh tế cũng là một sức ép lớn thúc đẩy nhanh tiến trình cải cách kinh tế, tăng cường hội nhập kinh tế của các nước đang phát triển.

Cùng với sự phát triển của quá trình toàn cầu hoá nói trên, quá trình khu vực hoá cũng có những tiến triển mạnh mẽ. EU đang tăng cường liên kết và mở rộng. Tại

Châu Á, quá trình liên kết trong ASEAN đang được củng cố và ngày càng trở nên sâu rộng hơn. ASEAN từ sáu nước thành viên hiện nay đã bao gồm mười thành viên.

Trong bối cảnh đó, xu thế hợp tác Á-Âu mà nòng cốt là quan hệ EU-ASEAN ngày càng được tăng cường. Anh Quốc là một trong những nước có vai trò lãnh đạo trong EU. Việt Nam, tuy là một nước ASEAN mới, nhưng là nước đông dân thứ hai trong ASEAN, hiện đang là nền kinh tế năng động nhất và có tiềm năng phát triển trong ASEAN. Vì vậy quan hệ EU-ASEAN không những có ảnh hưởng quan trọng đến quan hệ Việt Nam - Anh Quốc, mà ngược lại quan hệ Việt Nam - Anh Quốc cũng có tác động quan trọng trở lại với quan hệ EU - ASEAN.

### **2.3.2.2 Tình hình chính trị thế giới**

Sau chiến tranh lạnh, sự đối đầu giữa hai phe đã chấm dứt, một thời kỳ mới với đặc điểm là xu thế hợp tác, hoà bình và phát triển ngày càng chiếm ưu thế. Tuy nhiên xu hướng "đa cực hoá" vẫn sẽ là đặc điểm cơ bản của thế giới những năm sắp tới. Do xu hướng "đa cực hoá" chiếm ưu thế, nên cạnh tranh giữa các nước lớn sẽ trở nên ngày càng gay gắt.

Trong bối cảnh ấy, EU cũng như nước Anh Quốc cũng không muốn thua kém Mỹ và Nhật ở Châu Á - Thái Bình Dương - khu vực hứa hẹn sự tăng trưởng năng động nhất thế giới. Vì thế Anh Quốc cũng muốn tranh giành ảnh hưởng của mình ở khu vực Châu Á.

### **2.3.2.3 Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới**

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, dưới tác động của những xu hướng phát triển chính của thế giới nói trên, kinh tế thế giới sẽ phục hồi tăng trưởng, nhưng với tốc độ chậm. Trong bản đồ tăng trưởng kinh tế thế giới, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, các nước phát triển sẽ phục hồi tăng trưởng, nhưng với tốc độ chậm, bình quân 2,5-2,8%/năm, còn các nước đang phát triển, đạt khoảng 4,2-4,6%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm của các nước EU khoảng 2-2,2%. Trong đó, châu Á nhất là Đông Á vẫn tiếp tục là khu vực kinh tế năng động nhất với tốc độ GDP trung bình năm khoảng 5,5-6%. Trong Đông Á, theo dự báo của WB và Asiaweek, Việt Nam sẽ

có thể là nước có mức tăng trưởng cao nhất 7,4%/năm, Trung Quốc đứng thứ hai với tốc độ GDP trung bình năm khoảng 7,2%, các nước NIE Châu Á sẽ đạt 5,5% /năm.

Đầu tư trực tiếp trên thế giới trong năm 2002 giảm xuống ở mức 40% so với thời điểm cao nhất là 1.490 tỉ USD năm 2000, trong năm 2003 và 2004 mức độ giảm này có ít hơn nhưng vẫn ở chiều hướng giảm sút.

Dòng đầu tư vào các nước Châu Á, sau khi giảm mạnh kể từ năm 1997, những năm gần đây đã có sự gia tăng trở lại, vì đứng trước sự sụt giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nước trong khu vực ASEAN đã đề ra những biện pháp khuyến khích đầu tư mới và cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư. Bởi vậy các nước ASEAN tiếp tục sẽ là những đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong thu hút FDI từ Anh Quốc.

Yếu tố Trung Quốc: Trước khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã là nước thu hút FDI nhiều nhất trong số các nước phát triển tại Châu Á vì Trung Quốc có những ưu thế về thị trường nội địa to lớn, giá đất đai thấp, lực lượng lao động dồi dào và có kỹ năng cao, chi phí thuận lợi cho sản xuất hàng loạt, việc cung ứng cho sản xuất tương đối tốt, chất lượng hàng hóa cao. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO. Trung Quốc đã đẩy các nước Đông Nam Á cũng như Việt Nam vào một cuộc cạnh tranh hết sức gay gắt với Trung Quốc trong việc thu hút FDI. Đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, thu hút FDI của Trung Quốc đã tăng lên mạnh mẽ bởi vì Trung Quốc đã thực hiện cải cách toàn diện và mạnh mẽ hệ thống luật pháp, cơ cấu lại nền kinh tế, cải cách các thể chế hành chính... để phù hợp với các cam kết của WTO. Tất cả những cải cách nói trên đã làm cho môi trường đầu tư của Trung Quốc thuận lợi hơn nhiều đối với các nhà đầu tư nước ngoài và do vậy khuyến khích luồng FDI của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như Anh Quốc vào Trung Quốc mạnh mẽ.

#### **2.3.2.4 Đặc điểm và triển vọng phát triển kinh tế Anh Quốc – chính sách đầu tư ra nước ngoài của Anh Quốc**

Anh có một chính sách đối ngoại mang tính toàn cầu. Anh là Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, thành viên quan trọng trong NATO, thành viên EU, thành viên G8, đứng đầu Khối Thịnh Vượng chung gồm 48 nước (chủ yếu là những nước thuộc địa cũ của Anh), và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế quan

trọng khác, có tiếng nói quan trọng trên trường quốc tế. Anh có quan hệ ngoại giao với 165 nước.

Mục tiêu chính sách đối ngoại của Anh hiện nay:

- Ưu tiên đối ngoại hàng đầu là củng cố và phát triển quan hệ đồng minh chiến lược với Mỹ trong đó NATO là hạt nhân quan trọng;
- Phát triển quan hệ với EU nhưng không đối trọng với Mỹ, tăng cường ảnh hưởng và sự lãnh đạo của Anh tại châu Âu, phát huy vai trò cầu nối giữa châu Âu và Mỹ;
- Tăng cường sức mạnh Khối Thịnh vượng chung;
- Phát huy vai trò của Liên Hiệp Quốc trong các hoạt động gìn giữ an ninh và hoà bình, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, hợp tác quốc tế trong các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo mang tính toàn cầu, và bảo vệ nhân quyền;
- Đi đầu trong các vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Gần đây Anh bắt đầu đẩy mạnh quan hệ với các nước ASEAN và châu Á, khu vực trước đây Anh chưa mấy chú trọng.. Một mặt, Anh có nhu cầu củng cố vai trò và vị trí của mình tại các thuộc địa cũ trong khu vực trước ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc, mặt khác Anh thực sự thấy lợi ích trong phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với khu vực này.

#### **\* Quan hệ EU - ASEAN/Việt Nam**

Trong giai đoạn hiện nay khi mà quan hệ kinh tế - thương mại giữa EU và ASEAN đã ngày càng được coi trọng và phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng thì CHLB Anh Quốc và Việt Nam với vai trò là thành viên của hai khối lại có nhiều khả năng và cơ hội thuận lợi trong hợp tác kinh tế cũng như hợp tác đầu tư

#### **\* Giữa Anh Quốc và Việt Nam đã tồn tại một quan hệ hợp tác truyền thông và tốt đẹp**

Đặc biệt, tại Việt Nam có cả chục vạn sinh viên, các nhà kỹ thuật, các nhà nghiên cứu khoa học đã từng đào tạo ở Anh Quốc, biết tiếng Anh Quốc, am hiểu con người và văn hóa Anh Quốc. Đội ngũ cán bộ này không những hiện đang làm việc trong hầu hết các cơ quan quan trọng phía Việt Nam mà còn có quan hệ thường xuyên với các công ty các tổ chức kinh tế cũng như các Viện nghiên cứu của Anh Quốc.

Hiện nay hàng năm có trên 1000 sinh viên Việt Nam đang theo học tại 30 trường đại học của Anh Quốc đó chưa kể hàng vạn lao động đang làm việc tại Anh Quốc

Đối với các nhà đầu tư Anh Quốc, điều có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là tính chất an toàn hàng đầu của môi trường đầu tư( được đo bằng sự ổn định về chính trị của nước nhận đầu tư). Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao là có những điều kiện chính trị ổn định.

#### **\* Sự quan tâm của chính phủ Anh Quốc đối với Việt Nam**

CHLB Anh Quốc không chỉ ngày càng thấy rõ vị trí địa lí và vai trò chính trị quan trọng của Việt Nam ở Đông Nam Á và trên thế giới, mà thấy tiềm năng thị trường to lớn, đó không chỉ là một thị trường tương đối lớn tăng trưởng mạnh, hơn nữa Việt Nam còn là thị trường rộng lớn hơn trong tương lai với mối liên kết với thị trường ASEAN /AFTA, với thị trường ASEAN + Trung Quốc. Có thể nói Anh Quốc đang tìm những địa điểm đầu tư có lợi thế để sản xuất sản phẩm cho toàn bộ AFTA, đây mới là môi lợi to lớn nhất của Anh Quốc tại Châu Á. Việt Nam có thể là một địa điểm sản xuất có lợi thế để Anh Quốc sản xuất sản phẩm xuất khẩu cho AFTA.

Việt Nam không chỉ là một đối tác quan trọng đối với Anh Quốc trong buôn bán làm ăn, mà còn là một cửa ngõ giúp họ mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á, Châu Á cũng như tại các diễn đàn và tổ chức khu vực và thế giới. Việt Nam chưa phải là thị trường lớn trong khu vực nhưng mang lại cho họ nhiều lợi ích trong hợp tác phát triển

#### **\* Sự quan tâm của giới kinh doanh Anh Quốc đối với Việt Nam**

Mặc dù chính phủ Anh Quốc có những quan tâm lớn đến Việt Nam, nhưng quyết định đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam chủ yếu là do các doanh nghiệp Anh Quốc quyết định. Các nhà đầu tư Anh Quốc bị đánh giá là luôn chậm trễ ở nhiều khu vực trên thế giới, ở Châu Á và Việt Nam cũng vậy. Sự thận trọng trong đầu tư của các doanh nhân Anh Quốc có thể do quan điểm kinh doanh riêng của họ, đó là quan điểm dài hạn trong kinh doanh. Đa số các doanh nghiệp Anh Quốc, kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ đều quan tâm đến lợi nhuận cao, ổn định và lâu dài. Động lực đối với đầu tư của nhiều doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam là khai phá thị trường và trông chờ

sự tăng trưởng trong tương lai của thị trường Việt Nam, còn những yếu tố như chi phí lương thấp hay ưu đãi về thuế chỉ có một bộ phận nhỏ các doanh nghiệp Anh Quốc quan tâm.

Trong thời gian gần đây các nhà đầu tư Anh Quốc (đặc biệt là DNV&N) đã quan tâm hơn đến thị trường Việt Nam do một số nguyên nhân. Thứ nhất, quy mô của các DNV&N có thể là phù hợp và hiệu quả hơn trong điều kiện đầu tư ở Việt Nam do dung lượng thị trường Việt Nam không quá lớn. Thứ hai, hướng chủ yếu đầu tư của các doanh nghiệp Anh Quốc là theo hướng giảm tối đa những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình đầu tư bằng cách đầu tư vào các dự án vừa phải có khả năng thu hồi vốn nhanh.

Đặc biệt gần đây các nhà đầu tư Anh Quốc (chủ yếu là DNV&N) có xu hướng chuyển hướng đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam do trình độ chuyên môn, trình độ tổ chức quản lý ở Việt Nam còn thấp có thể đó là một lợi thế đối các nhà đầu tư Anh Quốc

Cuối cùng có thể là qui mô đầu tư của các DNV&N của Anh Quốc thích hợp hơn ở thị trường Việt Nam và chưa hoàn toàn thích hợp với một thị trường rộng lớn như Trung Quốc

#### **\* Uy tín sản phẩm công nghệ Anh Quốc trên trường quốc tế**

Điểm mạnh này là các công ty Anh Quốc đang hoạt động xuất nhập khẩu cũng như đầu tư quốc tế ... cũng là những thuận lợi cơ bản giúp cho công ty Anh Quốc xâm nhập thị trường Việt Nam. Mặt khác đây là căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường nhập khẩu thiết bị máy móc, công nghệ hiện đại của Anh Quốc nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh sản phẩm.

#### **\* Nhu cầu đầu tư ra nước ngoài của Anh Quốc còn rất lớn và sẽ tăng trong năm tới**

Kinh tế Anh Quốc trong thời gian vừa qua đã có phần trì trệ, nhưng trong thời gian tới sẽ phục hồi tăng trưởng. Theo dự báo Viện kinh tế hàng đầu của Anh Quốc kinh tế sẽ đạt tốc độ tăng khoảng 1,4 - 2% trong những năm tới (từ 2005 đến 2010) và xu hướng FDI của Anh Quốc trong thời gian tới ra nước ngoài sẽ tăng khá mặc dù sự



trì trệ của kinh tế trong nước. Sự phục hồi kinh tế của Mỹ, tiềm năng tăng trưởng của các nước Trung Đông Âu cũng như sự vận động về kinh tế của các nước Đông Á đang là những động lực kích thích mạnh mẽ đầu tư ra nước ngoài của Anh Quốc. Thêm vào đó, nguồn lực hay tiềm lực đầu tư ra nước ngoài của Anh Quốc vẫn rất mạnh. FDI của Anh Quốc đã tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục trong thời gian vừa qua.

Giá trị FDI hằng năm của Anh Quốc ra nước ngoài khoảng 67,4 tỷ USD, tổng giá trị FDI ra nước ngoài của Anh Quốc cộng dồn đến 2002 là 513,8 tỷ USD. Những năm gần đây, FDI của các công ty Anh Quốc ra nước ngoài đứng trong nhóm 5 quốc gia hàng đầu, chiếm 9% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn thế giới.

**CHƯƠNG III:**  
**MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ ANH QUỐC VÀO VIỆT NAM**  
**GIAI ĐOẠN 2006 – 2015**

### **3.1 Mục tiêu thu hút đầu tư của Việt Nam đến năm 2015**

#### **3.1.1 Mục tiêu tổng quát**

Để thực hiện mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nước ta trong giai đoạn 2006 - 2015, thành phần kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần phải phát triển ổn định hơn và đạt kết quả cao hơn, đặc biệt là về chất lượng so với thời kỳ trước, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Khuyến khích mạnh việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành dịch vụ, công nghiệp kỹ thuật cao, có hàm lượng chất xám và tạo ra các giá trị gia tăng cao, các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử, vật liệu mới, viễn thông, sản xuất phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và các ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam.

- Tiếp tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những vùng có nhiều lợi thế, tạo điều kiện liên kết phát triển kinh tế các tỉnh và thành phố trên cơ sở phát huy lợi thế. Khuyến khích và dành ưu đãi tối đa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đẩy mạnh đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng ở các vùng này bằng các nguồn vốn khác để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Khuyến khích các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài từ tất cả các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng lớn về tài chính và nắm công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển; tiếp tục thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài ở khu vực; khuyến khích, tạo thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

- Việc thu hút đầu tư trực tiếp trong thời gian tới cũng cần thận trọng, có những bước đi thích hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước, giúp các doanh nghiệp trong nước tranh thủ về vốn, kinh nghiệm, công nghệ và kỹ năng quản lý của các công ty, tập đoàn đa quốc gia của nước ngoài, đồng thời thúc đẩy cạnh tranh trong các hoạt động kinh doanh cũng như gián tiếp cải thiện môi trường đầu tư của nước ta.

### **3.1.2 Mục tiêu cụ thể:**

#### **3.1.2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam cho đến năm 2015, mục tiêu tăng trưởng hàng năm của thời kỳ này phải đạt 8-9%.

- Việt Nam chính thức gia nhập WTO do đó hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sẽ mở cửa, kể cả các lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm đối với nền kinh tế Việt Nam. Đây sẽ là một cơ hội đón nhận các dòng đầu tư lớn. Do vậy, nước ta cần tiếp cận với các dòng vốn ổn định từ các tập đoàn hay các công ty hùng mạnh của thế giới bằng các chuyến đi công tác ngoại giao kết hợp với kêu gọi đầu tư của quan chức chính phủ, đồng thời tăng cường quảng bá một cách cụ thể các dự án mà nước ta đang hướng tới như các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ cao cấp.

- Hạn chế đến mức cao nhất việc thu hút các dự án thâm dụng lao động, sản xuất các mặt hàng gia công xuất khẩu khai thác quá mức tài nguyên gây ảnh xấu đến các ngành có mối liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp, và các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ thấp, lạc hậu.

- Coi trọng tăng cường tính hiệu quả trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển và đầu tư xây dựng cơ bản từ các nguồn vốn nước ngoài, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng lớn.

- Quan tâm nhiều hơn đến công tác thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chất lượng, tức là các nguồn vốn có khả năng đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt chú trọng thu hút các dự án đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia từ các nước phát triển. Tránh tình trạng quan tâm quá nhiều về số lượng các dự án mà không chú ý đến lĩnh vực đầu tư và quy mô của các dự án đầu tư.

### **3.1.2.2 Xuất khẩu**

- Tiếp tục đẩy tốc độ tăng trưởng đầu tư phát triển với nguồn vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các dự án có tính đến yếu tố cải thiện sức cạnh tranh xuất khẩu cần được quy hoạch chi tiết và công khai kêu gọi đầu tư từ nhiều nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn FDI.
- Xây dựng chiến lược chuyển dịch dọc trong cấu trúc các khu vực nông nghiệp. Cùng với đó là thực hiện chiến lược chuyển dịch ngang, phát triển các lĩnh vực đang nổi lên hoặc có tiềm năng phát triển trong tương lai có tính chất là chứa đựng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao.
- Cải cách các chính sách và thủ tục tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, nhằm thúc đẩy sản lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là khuyến khích việc xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá công nghệ cao.
- Quá trình phát triển và hợp nhất thị trường Asean sẽ mở rộng thị trường nội địa. Việt Nam cần xây dựng một chiến lược định vị cụ thể là nơi xuất khẩu và thu hút đầu tư các lĩnh vực công nghệ và sản xuất các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao trên bản đồ cạnh tranh với các nước khác trong khu vực. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, vốn là khu vực có mối quan hệ rất tốt với thị trường nước ngoài cần được tạo điều kiện về môi trường kinh doanh, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến chính sách và thủ tục kinh doanh.

### **3.1.2.3 Thị trường lao động**

- Cũng như giải pháp phát triển lao động, cần thiết lập danh mục các dự án mời gọi đầu tư FDI cụ thể trọng điểm của nước ta trong từng giai đoạn phát triển để khai thác tốt nhất xu thế công nghệ, kỹ thuật sản xuất của các công ty đa quốc gia phù hợp với khả năng nguồn tài chính và trình độ nguồn nhân lực.
- Đẩy mạnh đào tạo cán bộ làm công tác đầu tư nước ngoài, cán bộ quản lý, công nhân làm việc ở các công ty nước ngoài.
- Cần tổ chức đào tạo, quản lý và cung ứng lao động theo đặt hàng của nhà đầu tư, và ngược lại cần khuyến cáo nhà đầu tư tuyển dụng lao động đạt tiêu chuẩn cần thiết của địa phương như một nhãn hàng hóa.

- Nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động, Bộ lao động và thương binh xã hội, công đoàn cũng như các cơ quan chức năng khác cần có những biện pháp buộc các công ty đầu tư nước ngoài chấp hành nghiêm chỉnh Luật lao động của nước sở tại.

### **3.2 Quan điểm xây dựng giải pháp:**

**3.2.1 Quan điểm 1: Khẳng định sự cần thiết thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam,** đây là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam và cần được tiếp tục khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng.

**3.2.2 Quan điểm 2: Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư của Anh Quốc** và cần quan tâm đến mục tiêu chất lượng vốn tương đương với mục tiêu số lượng dự án và lĩnh vực, ngành nghề thu hút đầu tư.

**3.2.3 Quan điểm 3: Coi trọng hiệu quả đầu tư.** Ngoài yếu tố chất lượng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Anh Quốc thu hút được, vấn đề hiệu quả đầu tư đối với nền kinh tế cũng cần được quan tâm.

**3.2.4 Quan điểm 4: Cần coi nguồn vốn đầu tư từ Anh Quốc trong giai đoạn tới là yếu tố rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.** Theo đó, các dự án đầu tư trực tiếp từ Anh thu hút được phải dựa trên cơ sở hiệu quả đầu tư và gắn chặt với chuỗi phân công sản xuất quốc tế. Mặt khác, bản thân nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Anh Quốc cũng là một yếu tố góp phần vào sự phát triển của một ngành, lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế thông qua sự đòi hỏi nâng cao khả năng cạnh tranh đối với các thành phần kinh tế khác.

**3.2.5 Quan điểm 5: Tập trung đầu tư vào công nghệ cao.** Chú trọng đến việc chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp Anh Quốc thu hút được theo hướng tăng tỉ trọng vốn của các ngành dịch vụ hiện đại và cao cấp, các ngành công nghiệp thâm dụng kỹ thuật và công nghệ cao, có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao.

**3.2.6 Quan điểm 6: Cải cách hành chính là khâu đột phá trong thu hút FDI từ Anh Quốc.** Tiếp tục đẩy mạnh khâu cải cách hành chính như là khâu quan trọng việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tăng cường giám sát đối với hoạt động của các bộ, sở, ban, ngành trong công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **3.3 Một số giải pháp nhằm thu hút đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam đến năm 2015**

Đầu tư nước ngoài là nguồn vốn quan trọng trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đòn bẩy tạo hiệu ứng kinh tế với nguồn vốn trong nước. Đối với trường hợp của Việt Nam, qua phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài với kinh tế, xã hội và từ kết quả khảo sát đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Anh Quốc và các nước Châu Âu đối với môi trường đầu tư của Việt Nam, các giải pháp quan trọng sau đây cần được thực hiện trong thời gian tới nhằm xây dựng tăng cường các tác động tích cực và qua đó đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút vào nước ta. Bên cạnh đó, việc gia nhập WTO sẽ góp phần tạo ra một làn sóng đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn của thế giới như Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU vào Việt Nam. Nhằm đón bắt được những cơ hội mới, những giải pháp cần thiết nhằm thu hút đầu tư của Anh Quốc nói riêng và FDI nói chung đã được đề ra.

#### **3.3.1 Giải pháp 1: Đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế**

Kinh nghiệm cho thấy, nguồn lực và sức ép hội nhập chống được các tư duy ỷ lại, lùi bước, thiếu sẵn sàng và đẩy nhanh các cam kết quốc tế. Gia nhập WTO chính là tạo ra nguồn lực và sức ép đó. Và lại, các nguyên tắc của WTO hiện nay chính là các nguyên tắc phổ cập trong quan hệ kinh tế quốc tế. Việc gia nhập WTO chính là giải pháp đột phá để thực hiện cải cách toàn diện nền kinh tế đất nước (vì theo yêu cầu của các nguyên tắc WTO, chúng ta phải cải cách cả về cơ cấu, về cơ chế chính sách và các thể chế kinh tế, về năng lực cạnh tranh của quốc gia...). Với việc tham gia WTO, chúng ta đảm bảo được các lợi ích của mình trong quan hệ song phương với các đối tác khu vực và quốc tế khác nhau. Đương nhiên, để có thể thực hiện đầy đủ và hiệu quả các cam kết gia nhập WTO, cần lưu ý nhiều khâu khác, như: sáng suốt trong đàm phán để có mức độ cam kết và lộ trình thực hiện các cam kết hợp lý, tuyên truyền rộng rãi về việc gia nhập, các cam kết gia nhập WTO đối với giới doanh nghiệp, tích cực cải cách thể chế kinh tế và định lại vai trò kinh tế của nhà nước...

#### **3.3.2 Giải pháp 2: Hoàn thiện môi trường pháp lý đầu tư:**

Còn tồn tại nhiều vấn đề luật pháp khác ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thu hút FDI như áp dụng chế độ trọng tài kinh tế công bằng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chưa xây dựng Luật cạnh tranh và Luật chống độc quyền, chưa công khai hóa thông tin pháp luật đối với các nhà đầu tư, số lượng và trình độ của các chuyên gia pháp luật chưa đạt yêu cầu, năng lực thẩm phán và chức năng của tòa án còn yếu kém... Vì vậy giải quyết những vấn đề này là yêu cầu cấp bách trong thời gian tới. Đồng thời, Việt Nam cần đặc biệt chú ý hơn tới tính hệ thống, tính minh bạch, tính ổn định cũng như tính khả thi của luật pháp. Trong thời gian tới, Việt Nam cần đi tới thống nhất một luật duy nhất đối với doanh nghiệp nước ngoài cũng như doanh nghiệp trong nước. Việt Nam cần khắc phục tình trạng thay đổi nhiều lần và không báo trước với các nhà đầu tư các quy định luật pháp có liên quan đến môi trường đầu tư, đặc biệt là thuế quan...

Chính sách và pháp luật thuế giai đoạn 2006-2010 để đáp ứng được quá trình hội nhập và mở cửa thị trường. Chính sách pháp luật thuế hiện hành được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm mức điều tiết, nhưng mở rộng đối tượng chịu thuế nên hầu hết các sắc thuế đã thực hiện tốt chức năng điều tiết thu nhập của các doanh nghiệp và dân cư, đã tiến gần đến mục tiêu đảm bảo nghĩa vụ thuế công bằng, bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, giữa người trong nước và người nước ngoài; thực hiện đúng các cam kết hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế và lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo CEPT/AFTA, EU, Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế khác, đang góp phần đẩy nhanh quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Để đảm bảo chính sách nhất quán mở cửa thị trường nói chung và thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế, chúng tôi chủ trương tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật thuế theo hướng đồng bộ, cơ cấu hợp lý, khuyến khích đầu tư, xuất khẩu, đổi mới công nghệ, đồng thời hiện đại hoá công tác quản lý thuế, hải quan nhằm đảm bảo chính sách động viên GDP phù hợp với điều kiện Việt Nam và tiến dần tới thông lệ quốc tế.

Những năm tới trình Quốc hội sửa đổi và bổ sung Luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế tài nguyên và pháp luật phí, lệ phí (sửa đổi) và trình Quốc hội ban hành mới các Luật: thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất; thuế thu nhập cá nhân thay cho pháp lệnh thuế TNCN đối với người có thu nhập cao hiện hành và Luật quản lý thuế – một bước đột phá trong hành chính thuế ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

***Lộ trình sửa đổi và hoàn thiện chính sách thuế giai đoạn 2006-2010***

- Luật thuế thu nhập cá nhân (ban hành mới) Quốc hội thông qua 5/2007 có hiệu lực từ 1/1/2008.

- Luật thuế GTGT (sửa đổi) Quốc hội thông qua 5/2008 có hiệu lực từ 1/10/2008.

- Luật thuế TNĐB (sửa đổi) Quốc hội thông qua 5/2008 có hiệu lực từ 1/10/2008.

- Luật thuế TNDN (sửa đổi) Quốc hội thông qua 5/2008 có hiệu lực từ 1/1/2009.

- Luật thuế tài nguyên (ban hành mới) Quốc hội thông qua 11/2008 có hiệu lực từ 1/1/2010.

- Luật thuế sử dụng đất (ban hành mới) Quốc hội thông qua 11/2008 có hiệu lực từ 1/1/2010.

- Luật thuế tài sản (ban hành mới) Quốc hội thông qua 5/2010 có hiệu lực từ 1/1/2011.

- Luật thuế bảo vệ môi trường (ban hành mới) Quốc hội thông qua 5/2010 có hiệu lực từ 1/1/2011.

- Pháp lệnh phí, lệ phí (sửa đổi) UBTV Quốc hội thông qua 9/2008 có hiệu lực từ 1/1/2009.

- Luật quản lý thuế (ban hành mới) Quốc hội thông qua 5/2006 có hiệu lực từ 1/1/2007.

**3.3.3 Giải pháp 3: Có chính sách hấp dẫn đối với nhà đầu tư Anh Quốc:**



Bên cạnh việc cải thiện môi trường đầu tư như yếu tố quan trọng nhất, việc tiếp tục duy trì và củng cố những ưu đãi tài chính cũng vẫn quan trọng trong thu hút các nhà đầu tư tiềm năng của Anh Quốc trong thời gian tới, như là duy trì các chế độ ưu đãi về thuế cho các nhà đầu tư đã đầu tư vào Việt Nam, hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài... Sau khi gia nhập WTO vào tháng 11 năm 2001, Chính phủ Trung Quốc đề ra kế hoạch từng bước xoá bỏ ưu đãi về thuế trong vài năm tới. Trong tình hình đó, nếu Việt Nam duy trì chế độ ưu đãi về thuế trong một thời gian nhất định đối với những lĩnh vực dự kiến có thể có ưu thế so với Trung Quốc, hoặc có thể củng cố chế độ ưu đãi này thì hoàn toàn có khả năng sẽ thu hút được một phần đầu tư nước ngoài dự kiến hướng tới Trung Quốc.

Khuôn khổ luật lệ áp dụng cho các doanh nghiệp nước ngoài cần phải được rà soát lại vì Việt Nam vẫn còn kém ưu thế cạnh tranh với các nước khác trong khu vực trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài do những hạn chế trong Luật đầu tư nước ngoài và Luật đất đai.

#### + Luật đầu tư nước ngoài

Luật đầu tư nước ngoài hiện nay vẫn còn tồn tại những lĩnh vực hạn chế đầu tư đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp Anh Quốc cho rằng nếu Chính phủ Việt Nam tham khảo lộ trình của Hiệp định thương mại Việt Mỹ và Hiệp định khung về đầu tư đã ký với Nhật năm 2004 để từng bước mở cửa thị trường đối với những lĩnh vực này thì đó sẽ là đóng góp to lớn trong việc tăng cường sức cạnh tranh cho các ngành công nghiệp của Việt Nam về lâu dài. Các lĩnh vực hạn chế đầu tư nước ngoài bao gồm nhập khẩu, dịch vụ vận tải lưu thông trong nước, tài chính tiền tệ, bảo hiểm, thông tin, quảng cáo, v.v.. theo lộ trình thực hiện hai Hiệp định trên sẽ dần được khắc phục. Tuy nhiên các nhà đầu tư Anh Quốc cũng như châu Âu cũng lo ngại rằng Việt Nam sẽ giành những ưu tiên cho Mỹ và Nhật nhiều hơn vì hai Hiệp định này được thực hiện sớm hơn, trong khi đó Hiệp định khung ký kết với EU thì đã quá cũ và chưa đề cập được nhiều đến những vấn đề này. Cũng có ý kiến cho rằng, quy định về nghĩa vụ xuất khẩu, quy chế bắt buộc về tỉ lệ nội địa hóa, hạn chế phát hành chứng khoán, cơ cấu quản lý các liên doanh, yêu cầu về góp vốn của phía nước

ngoài không được thấp hơn 30% vốn đầu tư của doanh nghiệp... được xem như là trở ngại lớn đối với hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cần được giải tỏa.

#### + Luật đất đai

Việt Nam nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Anh Quốc cũng như các doanh nghiệp nước ngoài được bình đẳng với các doanh nghiệp Việt Nam khi tiếp cận với quyền sử dụng đất. Cụ thể, Việt Nam nên:

- Cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể thuê đất nhưng không được sở hữu đất đai và nhà ở.

- Về lâu dài, phía Việt Nam nên cho phép các doanh nghiệp nước ngoài có quyền thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Cho phép việc gia hạn thời hạn thuê đất thêm 50 năm (70 năm) trong các trường hợp thuê đất với thời hạn 50 năm (70 năm)...

#### **3.3.4 Giải pháp 4: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư:**

Việc tuyên truyền, vận động, xúc tiến đầu tư đối với các nhà đầu tư Anh Quốc nhằm làm cho họ thực sự hiểu biết về môi trường đầu tư, con người cũng như đối tác đầu tư ở Việt Nam, qua đó họ thấy được các lợi ích, yên tâm và tin tưởng hơn trong đầu tư vào Việt Nam... Xúc tiến đầu tư cần trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất trong thời gian tới nhằm thu hút FDI từ Anh Quốc, đồng thời cũng là công việc hứa hẹn nhiều thành công. Cần xúc tiến đầu tư trên nhiều bình diện khác nhau:

*Thứ nhất*, cần cải thiện hình ảnh của Việt Nam tại Anh Quốc trong vai trò như một địa điểm kinh doanh và đầu tư thuận lợi, qua đó đánh thức sự quan tâm của các nhà đầu tư Anh Quốc đối với Việt Nam. Điều này có thể thực hiện thông qua các chiến dịch quảng cáo, xây dựng mạng lưới tuyên truyền quảng cáo, báo chí, qua đại diện của cơ quan xúc tiến đầu tư của Việt Nam tại Anh Quốc và qua các công ty tư vấn đầu tư của Anh Quốc...

*Thứ hai*, cung cấp thông tin tốt hơn cho các nhà đầu tư Anh Quốc về thị trường Việt Nam thông qua các hoạt động như: xây dựng các điểm thông tin tại Anh Quốc, cung cấp các tài liệu thông tin và các tờ giới thiệu, cải tiến các trang web hiện có,

cung cấp sẵn thông tin cho các công ty tư vấn đầu tư của Anh Quốc cũng như các cơ quan xúc tiến đầu tư của Anh Quốc, công bố các nghiên cứu về thị trường...

*Thứ ba*, cải tiến các tổ chức xúc tiến đầu tư như tăng cường sự phối hợp giữa chúng, và tiến đến cao hơn phải có một cơ quan trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuyên trách nhiệm vụ xúc tiến đầu tư. Thêm vào đó, cần tăng cường tính thường trực của hoạt động của các cơ quan xúc tiến đầu tư ở Việt Nam.

*Thứ tư*, cung cấp các nghiên cứu lĩnh vực cho các nhà đầu tư Anh Quốc cũng như cần xác định được những ngành hứa hẹn đầu tư thành công ở Việt Nam. Việt Nam nên khuyến khích FDI của Anh Quốc vào những ngành sau: công nghiệp phụ trợ cho sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp năng lượng (dưới hình thức BOT và BT), ngành viễn thông, ngành chế tạo máy, công nghiệp hoá chất và dược phẩm, công nghiệp may mặc, ngân hàng, bảo hiểm và vận tải...

*Thứ năm*, trong thu hút FDI từ Anh Quốc, ngoài việc chú ý thu hút những công ty lớn và công ty xuyên quốc gia, cần đặc biệt chú ý đến thu hút FDI từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việt Nam hỗ trợ các nhà đầu tư Anh Quốc, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc chuẩn bị và tiến hành đầu tư như: cung cấp thông tin về từng bước khai phá thị trường, hỗ trợ tìm địa điểm và đối tác đầu tư, hỗ trợ đăng ký và cấp giấy phép, tư vấn soạn thảo hợp đồng...

### **3.3.5 Giải pháp 5: Đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản thủ tục đầu tư:**

Thủ tục hành chính rắc rối phiền hà được xem như một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam. Do đó, cần xây dựng cơ chế quản lý theo hướng một cửa, một đầu mối ở Trung ương và ở địa phương để tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Cần phải tiến hành cải cách hành chính một cách mạnh mẽ theo hướng: số lượng các cơ quan tham gia vào quá trình xét duyệt nên giảm xuống, chính quyền địa phương cũng có quyền nhất định và sự xét duyệt của họ cũng cần thiết như sự xét duyệt của các cơ quan trung ương, chỉ nên có một cơ quan được trao đầy đủ quyền lực đối với các dự án đầu tư nước ngoài, để cho dịch vụ "một cửa" trở thành hiện thực, đẩy mạnh đào tạo và nâng cao trình độ

các cán bộ trong bộ máy hành chính, giảm tối đa bệnh quan liêu cửa quyền và sự áp dụng các quy định một cách tùy tiện...

- Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong hoạt động quản lý FDI; phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Cải tiến mạnh thủ tục hành chính liên quan đến FDI theo hướng đơn giản hoá việc cấp phép và mở rộng phạm vi các dự án thuộc diện đăng ký cấp phép đầu tư. Lập tổ công tác liên ngành do Bộ KH & ĐT chủ trì để rà soát có hệ thống các quy định liên quan đến hoạt động FDI trên cơ sở đó có kiến nghị bãi bỏ những quy định không cần thiết.

Điều cốt yếu ở đây là cần nâng cao năng lực của các cơ quan thực thi của chính phủ - các cơ quan hải quan, thuế vụ, toà án, cơ quan quản lý quyền sở hữu trí tuệ,... là những đơn vị hành chính quản lý trực tiếp hoạt động FDI.

### **3.3.6 Giải pháp 6: Đồng bộ hóa, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng:**

Mục đích của việc cải thiện và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng là: Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các công ty Anh Quốc cũng như công ty nước ngoài nói chung ở Việt Nam, qua đó mà giảm chi phí đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các vấn đề liên quan đến củng cố cơ sở hạ tầng cần được chú ý đến như vấn đề giao thông đô thị, tăng cường hiệu quả trong vận tải và lưu thông, cải thiện lĩnh vực điện lực, cải thiện môi trường thông tin viễn thông quốc tế, xử lý nước thải, xử lý chất thải công nghiệp.

## **3.4 Kiến nghị:**

### **3.4.1 Đối với nhà nước:**

#### **3.4.1.1 Hoàn thiện cơ chế thị trường định hướng XHCN:**

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước là kiến nghị cần ưu tiên hàng đầu, bởi vì, nếu chưa có những đổi mới thích hợp trên lĩnh vực này, hiệu quả của các chính sách kinh tế chưa cao. Tình hình kinh tế Việt Nam thời gian qua cho thấy, các ách tắc thể chế giải thích cho hàng loạt vấn đề: các doanh nghiệp trong nước kém năng động,

đầu tư kém hiệu quả, ngân hàng thừa vốn trong khi các doanh nghiệp thiếu vốn... Nếu chưa có tiến bộ về mặt này, các nỗ lực chính sách khác khó thành công và có hiệu quả cao, thậm chí các mất cân đối trong nền kinh tế có thể sẽ trở nên trầm trọng và khó khắc phục hơn.

Cải cách thể chế kinh tế là một công cụ hỗ trợ mạnh trong chính sách đối ngoại: tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, thu hút đầu tư và viện trợ, hội nhập quốc tế và khu vực, nâng cao năng lực đàm phán (và kiện tụng) quốc tế... Theo hướng này, các việc cần khẩn trương hoàn thành ngay là:

- (1) Nhanh chóng thông qua và áp dụng các luật: Luật cạnh tranh, Luật chống bán phá giá...
- (2) Nhanh chóng luật hoá và thể chế hoá thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường lao động.
- (3) Tiếp tục triển khai thí điểm phân cấp, phân quyền cho các địa phương song song với việc tổng kết kinh nghiệm để nhanh chóng phổ biến thành quy chế chung cho toàn bộ nền kinh tế.
- (4) Cải cách triệt để hệ thống tiền lương trong khu vực nhà nước; tăng cường tính hiệu lực thực thi của bộ máy công quyền.
- (5) Thực hiện nghiêm túc chủ trương cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

Việt Nam cần xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2006-2015 tầm nhìn 2020, trong đó cần xác định rõ ngành nghề, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư như các lĩnh vực dịch vụ cao cấp, các ngành công nghiệp, công nghệ cao... nhằm phục vụ chuyển dịch cơ cấu, thực hiện chương trình phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn.

#### **3.4.1.2 Ổn định kinh tế xã hội:**

Cải cách kinh tế chỉ có thể được tiến hành tốt nếu duy trì được ổn định. Nhờ có ổn định, kinh tế mới có điều kiện phát triển, mới có thể thu hút được đầu tư và các nguồn lực bên ngoài. Trong thời gian qua, ổn định kinh tế xã hội là một điểm mạnh của Việt Nam so với các nước trong khu vực. Đây là một điều kiện thuận lợi cho Việt

Nam phát triển ngoại thương và thu hút đầu tư nước ngoài, do vậy cần được tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Môi trường quốc tế có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình trong nước, tuy nhiên, nhân tố bên trong là quan trọng nhất trong duy trì ổn định. Để bảo đảm ổn định, hiện nay chúng ta cần khẩn trương tái lập và duy trì các cân đối kinh tế vĩ mô, tài chính, chú trọng kết hợp phát triển kinh tế, kinh tế thị trường với các mục tiêu cân bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

### **3.4.1.3 Tạo lập môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn:**

Các doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò quan trọng trong mọi nền kinh tế thị trường. Ngày nay trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, do sức ép cạnh tranh mạnh mẽ trên các thị trường trong nước cũng như quốc tế, vai trò này càng được đề cao. Tuy nhiên ở Việt Nam, khu vực kinh tế tư nhân phát triển chưa mạnh, điều đó gây trở ngại đối với sự phát triển hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam. Khuyến khích hơn nữa sự phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ tạo ra một khu vực doanh nghiệp đủ mạnh, có khả năng thu hút và hợp tác hiệu quả với các doanh nghiệp FDI của Anh Quốc.

Trong thời gian gần đây trên thế giới đã nổi lên làn sóng mạnh mẽ về liên kết, sáp nhập công ty. Quy mô của công ty là một nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc hình thành nên lợi thế cạnh tranh, do quy mô lớn tạo ra năng lực tài chính cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới công nghệ, giảm chi phí, lợi thế về tiếp thị, chủ động nắm nguồn hàng... Để cho các sản phẩm Việt Nam có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, chúng ta cần có các doanh nghiệp có tầm cỡ. Hiện tại, chúng ta có khá nhiều công ty lớn như các tổng công ty 90, 91... song các tổng công ty này chưa thể gọi là công ty lớn do quan hệ giữa các công ty thành viên với nhau cũng như quan hệ giữa các công ty thành viên với tổng công ty chủ yếu vẫn là quan hệ hành chính. Mặt khác, các tổng công ty này thường được các bộ chủ quản giao cho nhiệm vụ phát triển ngành nên trong hoạt động, trong nhiều trường hợp đã không chú ý đúng mức đến tăng hiệu quả, mà ngược lại đã tập trung vào "khai thác" địa vị độc quyền của mình.

Chính vì vậy, ta cần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh toàn cầu. Những biện pháp cần thực hiện ở đây trước hết là:

- (1) Cải cách mạnh hơn khu vực nhà nước, kiên quyết sắp xếp lại các tổng công ty nhà nước;
- (2) Từng bước mở rộng thị trường vốn, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, thiết lập và củng cố các định chế tài chính trung gian phù hợp nhằm hỗ trợ sự lưu chuyển các dòng vốn;
- (3) Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của ngân hàng bằng cách xoá bỏ những phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực này, doanh nghiệp tư nhân có quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê... đối với đất đai ngang với doanh nghiệp nhà nước;
- (4) Nhà nước nên tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận hơn với các thông tin kinh doanh phù hợp với các nước khác trong khu vực.

#### **3.4.1.4 Đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước:**

Nên đi tới việc xoá bỏ hoàn toàn trong phân biệt đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong việc quy định phí và giá cả dịch vụ theo hướng tất cả các doanh nghiệp nước ngoài cũng như doanh nghiệp Anh Quốc hoạt động tại Việt Nam đều bình đẳng trong sử dụng các dịch vụ cung cấp điện, nước, giao thông hàng không, hàng hải, đường bộ... Chính phủ Việt Nam nên tiến tới xây dựng một bộ Luật doanh nghiệp duy nhất chung cho các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, để đảm bảo nguyên tắc đối xử quốc gia theo các Hiệp định song phương mà Việt Nam đã ký với các nước.

#### **3.4.1.5 Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ:**

Để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Việt Nam chưa có dự án FDI nào trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, phát hành sách hay băng đĩa, nguyên nhân là quyền SHTT chưa được đảm bảo ở Việt Nam. Trong tương lai, cần có những luật riêng và cụ thể để điều chỉnh từng đối tượng như Luật Sáng chế, Luật Sở hữu nhãn hiệu. Việc hoàn thiện hệ

thống pháp luật về SHTT cần được xem như là một phản ứng chiến lược đặt ra trước những thách thức ngày càng tăng trong quá trình quốc tế hoá và vai trò ngày càng quan trọng của SHTT trong môi trường phát triển dựa trên tri thức.

#### **3.4.1.6 Cải tiến hệ thống tài chính ngân hàng:**

Nhà nước phải sử dụng linh hoạt và có hiệu quả chính sách tiền tệ. Theo các nhà đầu tư, các quy định liên quan đến hệ thống tài chính là ít hiệu quả. Như việc ngân hàng quốc doanh nắm giữ nguồn tiền đồng lớn và ít cho doanh nghiệp ngoài quốc doanh vay, các khoản vốn vay thường ngắn hạn và ít các nguồn huy động địa hạn. Ngoài ra còn có các khó khăn khác như chuyển đổi từ Đôla Mỹ sang đồng Việt Nam, khoản vay hợp vốn khó phân chia tài sản, chuyển dịch ngoại tệ, can thiệp phi kinh tế trong giao dịch thương mại. Những yếu tố này gây khó khăn và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của nhà đầu tư. Chính phủ cần cải thiện hệ thống thanh toán, tăng mức huy động tiền gửi đồng Việt Nam cho các chi nhánh ngân hàng nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp không được ưu tiên mua ngoại tệ, kết hối 40% ngoại tệ của các doanh nghiệp từ nguồn thu vãng lai, nới lỏng quy định hiện hành về hạn chế mức tiền ký gửi bằng đồng Việt Nam tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiến tới xoá bỏ khi điều kiện cho phép; tiếp tục giảm dần, tiến tới xoá bỏ việc bắt buộc kết hối ngoại tệ khi có đủ điều kiện. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ như tỷ giá, lãi suất theo các nguyên tắc của thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

**3.4.1.7 Đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa** và khuyến khích các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán. Bằng chính sách này, hình thức đầu tiên gián tiếp thông qua đầu tư việc mua bán cổ phiếu của các công ty có vốn nước ngoài niêm yết sẽ là một cách để nâng cao số vốn đầu tư thêm vào từng công ty. Để làm được điều này, cần có các quy định riêng về tỷ lệ chủ sở hữu đối với các công ty FDI niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mặt khác, để có thêm kênh thu hút vốn các công ty nước ngoài, nhà nước nên cho phép các công ty FDI được phép mua lại cổ phiếu của các công ty Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán nếu thỏa mãn một số điều kiện.



**3.4.1.8 Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.** Việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ góp phần tạo ra môi trường kinh doanh năng động và hiệu quả. Xây dựng danh mục riêng các ngành hỗ trợ công nghiệp và hỗ trợ sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác. Đây là một trong những giải pháp đóng vai trò rất quan trọng để phát triển ngành, đặc biệt là đối với các lĩnh vực cơ khí, điện, điện tử... là các ngành có sự đòi hỏi rất cao đối với thiết bị, linh kiện, bán thành phẩm...

### **3.4.2 Đối với doanh nghiệp:**

#### **3.4.2.1 Đẩy mạnh đào tạo lực lượng lao động:**

Đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động tham gia làm việc trong các xí nghiệp có FDI của Anh Quốc vì trình độ kinh tế kỹ thuật và quản lý kinh tế của các công ty Anh Quốc là tương đối cao, phía cán bộ Việt Nam ít trường hợp đáp ứng được. Qua đó nâng cao khả năng hợp tác có hiệu quả giữa phía Việt Nam và Anh Quốc trong doanh nghiệp có vốn FDI.

#### **3.4.2.2 Hoàn thiện công tác thống kê kinh tế:**

Số liệu thống kê, hay còn gọi là thống kê kinh tế - được sử dụng để phân tích đánh giá về tình hình đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, ngành thống kê của Việt Nam còn tồn tại những vấn đề như độ tin cậy về số liệu thống kê còn thấp, thu thập và sử dụng số liệu còn khó khăn, thông tin thống kê ít được công bố rộng rãi, quyền hạn công khai số liệu thống kê được quy định chưa rõ ràng v.v.. Do đó nhiệm vụ cấp bách trước mắt là phải củng cố chức năng và nâng cao năng lực của các cơ quan chuyên trách về thống kê đứng đầu là Tổng cục Thống kê. Ngoài ra, cần có Luật thống kê và nên đưa vào thi hành sớm. Thêm vào đó, cần nâng cao năng lực thống kê cho các cơ quan chuyên trách thống kê.

#### **3.4.2.3 Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn công nghiệp và đo lường**

Hoạt động thúc đẩy việc phổ cập tiêu chuẩn công nghiệp là một trong những cơ sở hạ tầng công nghệ có hiệu quả gắn liền với việc tăng cường sức cạnh tranh thông qua việc nâng cao chất lượng và năng suất của sản phẩm. Các doanh nghiệp ở Việt Nam có hệ thống tiêu chuẩn trong nội bộ doanh nghiệp và mức độ quản lý chất

lượng còn thấp. Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn công nghiệp, công tác đo lường, kiểm tra, quản lý chất lượng chưa được phổ cập toàn diện để đáp ứng tiến trình quốc tế hoá. Hơn thế nữa, đại bộ phận các doanh nghiệp Việt Nam hầu như không có các thiết bị máy móc kiểm tra thử nghiệm, các ngành công nghiệp không có đủ thiết bị tiêu chuẩn đo lường. Do đó cần củng cố hoàn thiện hơn nữa việc xây dựng tiêu chuẩn công nghiệp và chế độ đo lường nhằm phát triển ngành công nghiệp phụ trợ - yếu tố quan trọng trong hoạt động thu hút đầu tư.

#### **3.4.2.4 Nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp:**

*Một là*, tăng cường năng lực quản trị kinh doanh của các giám đốc và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp. Doanh nhân cần được chú trọng nâng cao những kỹ năng cần thiết và cập nhật những kiến thức hiện đại để đủ sức bước vào nền kinh tế tri thức. Một số kiến thức và kỹ năng có thể đã có nhưng cần được hệ thống hoá và cập nhật, trong đó, cần đặc biệt chú ý những kỹ năng hữu ích như: Kỹ năng quản trị hiệu quả trong môi trường cạnh tranh; kỹ năng lãnh đạo của nghiệp chủ và giám đốc DN; kỹ năng quản lý sự thay đổi; kỹ năng thuyết trình, đàm phán, giao tiếp và quan hệ công chúng; kỹ năng quản lý thời gian. Những kỹ năng này kết hợp với các kiến thức quản trị có hiệu quả sẽ có tác động quyết định đối với các doanh nhân, các nghiệp chủ và các nhà quản lý doanh nghiệp DN qua đó làm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

*Hai là*, phát triển năng lực quản trị chiến lược của cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp. Để bồi dưỡng, phát triển năng lực quản lý chiến lược và tư duy chiến lược cho đội ngũ giám đốc và cán bộ kinh doanh trong các doanh nghiệp, cần chú trọng đặc biệt những kỹ năng: Phân tích kinh doanh, dự đoán và định hướng chiến lược, lý thuyết và quản trị chiến lược, quản trị rủi ro và tính nhạy cảm trong quản lý. Về mặt chiến lược cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam còn rất yếu về liên kết nhóm, đặc biệt là trên phạm vi quốc gia. Vừa cạnh tranh vừa hợp tác, hợp tác để tăng cường khả năng cạnh tranh; nếu các doanh nghiệp chỉ thuần túy chú ý đến mặt cạnh tranh mà bỏ qua mặt hợp tác thì rất sai lầm. Phải biết hợp tác đi đôi với cạnh tranh để giảm bớt căng thẳng và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

*Ba là*, tăng cường vai trò của các hiệp hội, các câu lạc bộ giám đốc và các tổ chức chuyên môn đối với sự phát triển của các doanh nghiệp. So với nhiều nước có nền kinh tế phát triển, vai trò của các hiệp hội chuyên ngành, các câu lạc bộ... ở nước ta trong việc giao lưu, xúc tiến thương mại, trao đổi thông tin và hỗ trợ phát triển chuyên môn còn hạn chế, mờ nhạt cả về số lượng, quy mô và nội dung hoạt động. Vì vậy cần chú trọng hơn nữa việc tổ chức các buổi trao đổi sinh hoạt, giới thiệu kinh nghiệm trong nước và quốc tế, cập nhật thông tin về ngành và về hoạt động kinh doanh. Những hoạt động đó tuy đơn giản nhưng rất bổ ích, tạo điều kiện phát triển và hoàn thiện năng lực của các giám đốc và cán bộ quản lý kinh doanh.

*Bốn là*, bồi dưỡng khả năng kinh doanh quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thương trường quốc tế thì chính bản thân các giám đốc và cán bộ quản lý trước hết cần tăng cường khả năng đó. Đây là đòn bẩy nhân tố con người trong các tổ chức kinh doanh. Điều này các doanh nhân và nhà quản lý trong các doanh nghiệp có thể thực hiện được. Đối với giám đốc và nhà quản lý doanh nghiệp, để nâng cao khả năng làm việc và giao dịch quốc tế, tiếp cận các tiêu chuẩn, các thông lệ của thế giới thì cần chú trọng phát triển những kiến thức, kỹ năng chủ yếu như:

- Năng lực về ngoại ngữ (mặc dù có thể sử dụng người phiên dịch nhưng cần có ngoại ngữ tối thiểu và nên hạn chế sự phụ thuộc hoàn toàn vào phiên dịch). Đây có lẽ là một trong những điểm đáng chú ý nhất đối với các doanh nghiệp ở nước ta.

- Kiến thức cơ bản về văn hoá, xã hội, lịch sử trong kinh doanh quốc tế.
- Giao tiếp quốc tế và xử lý sự khác biệt về văn hoá trong kinh doanh.
- Thông lệ quốc tế trong lĩnh vực /ngành kinh doanh.

## KẾT LUẬN

Quan hệ thương mại Việt Nam Anh Quốc trong hơn 10 năm qua đã có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, bên cạnh sự tăng tiến vượt bậc của thương mại giữa hai nước, thì việc thu hút FDI của Anh Quốc vào Việt Nam còn ở mức độ rất khiêm tốn. Mức độ đầu tư rõ ràng là còn quá ít, hoàn toàn không tương xứng với thực lực kinh tế Anh cũng như chưa đáp ứng được sự mong muốn của phía Việt Nam. Trong thời gian tới, hoạt động thu hút FDI của Anh vào Việt Nam sẽ chuyển sang một thời kỳ mới gắn liền với những cải cách kinh tế của cả hai phía cũng như tác động của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ. Nhìn tổng thể, chúng ta có thể nhận thấy rằng, triển vọng phát triển quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam – Anh Quốc trong thời gian tới là rất sáng sủa, bởi vì hoạt động hợp tác thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Anh Quốc còn ở dưới xa tiềm năng, quy mô và khối lượng đầu tư của Anh vào Việt Nam còn ở mức quá khiêm tốn so với thực lực kinh tế của Anh, Việt Nam còn chiếm phần rất nhỏ trong đầu tư của Anh và ASEAN cũng như vào Châu Á...

Tuy nhiên, tiềm năng đó chỉ trở thành hiện thực khi cả hai bên, đặc biệt là phía Việt Nam cần có những nỗ lực vượt bậc. Việt Nam cần có những giải pháp chung đối với toàn bộ nền kinh tế nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và môi trường đầu tư nói chung: Đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế; hoàn thiện môi trường pháp lý đầu tư; có chính sách hấp dẫn đối với nhà đầu tư Anh Quốc; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản thủ tục đầu tư; đồng bộ hóa, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tự nâng cao khả năng của mình trên thương trường quốc tế nhằm có thể hợp tác với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi họ bước vào thị trường Việt Nam.

Khuôn khổ bài nghiên cứu chỉ tạm dừng ở giới hạn đề ra các giải pháp cho nhà nước và doanh nghiệp dựa trên nghiên cứu định tính về đầu tư của Anh Quốc vào Việt Nam cho đến thời điểm hiện tại vì vậy cũng còn những điểm chưa hoàn thiện. Vì vậy tác giả rất mong sự đóng góp của thầy cô để có thể sửa chữa và tiếp tục nghiên cứu đề tài này ở quy mô sâu rộng hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Sách và tạp chí:

1. PGS – TS Vũ Công Tuấn (2002), *Thẩm định dự án đầu tư*, NXB thành phố Hồ Chí Minh.
2. GS – PTS Tô Xuân Dân – PTS Vũ Chí Lộc (1997), *Giáo trình quan hệ kinh tế quốc tế*, NXB Giáo dục.
3. PGS Lưu Văn Đạt (1996), *Đổi mới và hoàn thiện chính sách cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1998), *Kinh tế các nước trong khu vực – Kinh nghiệm và xu hướng phát triển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. PGS – TS Võ Thanh Thu (1997), *Kinh tế đối ngoại*, NXB Thống kê, Hà Nội
6. Bùi Xuân Lưu (1998), *Giáo trình kinh tế ngoại thương*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. PTS Phạm Quyền – PTS Lê Minh Tâm (1997), *Hướng phát triển thị trường xuất nhập khẩu Việt Nam đến năm 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội
8. Cao Hữu Hạnh (1999), *Kinh doanh quốc tế*, NXB Tài chính, Hà Nội
9. GS – TS Võ Thanh Thu (2005), *Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2004: thực trạng, kiến nghị và giải pháp*, Tạp chí điện tử Phát triển kinh tế, số tháng 1/2005
10. PGS – TS Lê Thế Giới (2004), *Các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí kinh tế phát triển, số 87 tháng 9/2004.
11. Ths Đặng Ngọc Sự (2004), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong quá trình hội nhập*, Tạp chí kinh tế phát triển, số 81 tháng 3/2004
12. TS Nguyễn Ngọc Định (2003), *Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, Tạp chí phát triển kinh tế, số 157 tháng 11/2003

13. Nguyễn Khắc Thân (1992), *Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế các nước ASEAN*, NXB Pháp lý, Hà Nội
14. PGS – TS Bùi Anh Tuấn, Ths Phạm Thái Hưng (2004), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: cần có một cách tiếp cận thận trọng hơn*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 312 tháng 5/2004
15. Ths Thang Mạnh Hợp (2005), *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến quá trình CNH và HĐH đất nước*, Tạp chí kinh tế và phát triển, số 92 tháng 2/2005
16. Mỹ Bình (2002), *Liên minh Châu Âu và quan hệ hợp tác với Việt Nam*, NXB Thống kê
17. Đinh Tích (2002), *10 năm quan hệ Việt Nam và Châu Âu*, NXB Thống kê
18. Đỗ Đức Định (2003), *Kinh tế đối ngoại, xu hướng điều chỉnh chính sách ở một số nước Châu Á trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa*, NXB Thế giới, Hà Nội
19. Nguyễn Vạn Phú (2003), *Đầu tư vào doanh nghiệp FDI*, Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 643
20. Nguyễn Đình Tài (2003), *Sự phát triển của Luật Đầu tư nước ngoài trong điều kiện toàn cầu hóa*, Hội thảo quốc tế “Luật và toàn cầu hóa”, Hà Nội tháng 3/2003
21. Lê Hoàng – Tân Đức – Huy Đức (2004), *Thu hút đầu tư nước ngoài - vẫn còn chậm chạp*, Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 709

**Số liệu, tài liệu thu thập từ các trang web:**

1. Cơ quan Thương mại và Đầu tư Anh Quốc: [www.uktradeinvest.gov.uk](http://www.uktradeinvest.gov.uk)
2. Đại sứ quán Anh tại Việt Nam: [www.britishembassy.gov.uk](http://www.britishembassy.gov.uk)
3. Đại sứ quán Việt Nam tại Anh: [www.vietnamembassy.org.uk](http://www.vietnamembassy.org.uk)
4. Ngân hàng Thế giới: [www.worldbank.com](http://www.worldbank.com)
5. Tổ chức OECD: [www.oecd.org](http://www.oecd.org)
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)
7. Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM [www.dpi.hochiminhcity.gov.vn](http://www.dpi.hochiminhcity.gov.vn)
8. Tổng cục thống kê: [www.gso.gov.uk](http://www.gso.gov.uk)
9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: [www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)

## **PHỤ LỤC 1: Danh sách các doanh nghiệp Anh tại Việt Nam**

### **A**

1. ACNielsen Vietnam Ltd
2. Altus Logistics (Vietnam) Ltd – formerly called Andhika Logistics
3. Amanda Foods Pte., Ltd
4. Amigos Co., Ltd
5. Apollo Education & Training HCMC
6. Apollo Education & Training Hanoi
7. Atlas Industries (Vietnam) Ltd

### **B**

8. Baker & Mckenzie
9. British American Tobacco Vietnam
10. British Council HCMC
11. British Council Hanoi
12. The British International School
13. BP Exploration
14. BP Petco Ltd HCMC
15. BP Petco Ltd Hanoi

### **C**

16. Caravelle Hotel Castrol Vietnam Limited
17. CB Richard Ellis (Vietnam) Co., Ltd
18. Coats Phong Phu
19. Crown Relocations Vietnam
20. Crawford Vietnam
21. Cuu Long Joint Operating Company

### **D**

22. Duxton Hotel Saigon

## E

23. Environmental Resources Management (ERM)

## F

24. FE Vina Safety Engineering Co., Ltd

25. Freehills

26. Freshfields Bruckhaus Deringer

## G

27. Glaxosmithkline Pte., Ltd

28. Grant Thornton (Vietnam) Ltd

## H

29. HCMC Family Medical Practice

30. HR2B Vietnam Limited

31. HSBC

32. Halcrow Group Ltd Hanoi

## I

33. ICI Paints (Vietnam) Ltd

34. Interdean Interconex International Movers

35. International School HCMC

36. International SOS HCMC

37. International SOS Hanoi

38. Ivensys Energy Systems Hanoi

## J

39. Jardine Matheson Ltd HCMC

40. Jardine Matheson Ltd Hanoi

41. Johnson Stokes & Master HCMC

42. Johnson Stokes & Master Hanoi

43. John Swire & Sons

## K

44. KPMG HCMC



45. KPMG Hanoi

L

46. Legend Hotel Saigon

1. Lovells

2. Lucy Wayne and Associates

3. Language Link – English Language Training Centre Hanoi

M

4. Metro Cash & Carry Vietnam Ltd

5. Mitsui Babcock Energy Ltd

N

6. New World Hotel Saigon

P

7. PricewaterhouseCoopers Vietnam Ltd

8. Prudential Vietnam Assurance PLC HCMC

9. Prudential Vietnam Assurance PLC Hanoi

R

10. Renaissance Riverside Hotel Saigon

11. Reuters (Vietnam) Ltd

S

12. Shell Vietnam

13. Sheraton Saigon Hotel & Towers

14. Sofitel Plaza Saigon

15. Standard Chartered Bank

16. Standard Chartered Bank Hanoi

17. S.E.A. Transport Services

T

18. Theodore Alexander HCM Ltd

19. TNT

U

## 20. Unilever Vietnam

By individual

A

1. Adams Martin
2. Ardagh Suzanne

B

3. Barany David
4. Barstow Simon Anthony

C

5. Carr-Ellison Andrew
6. Clark Jonathon
7. Cleves Paul
8. Craik Richard

D

9. Dam Pascal Ho Ba
10. Devine Mark
11. Duclos Alexandra
12. Dasgupta Ranjit

E

13. Evans Chris

F

14. Fairfield Clive M.
15. Forwood Richard

G

16. Gresham Paul
17. Gray Charles

H

18. Hepburn Alistair
19. Hien Ninh Van

20. Hanh Dinh Thanh

L

21. Le Fol Jacques

M

22. Matthaes Ralf

23. Mitchell Robert A.

24. Moore Charles

25. Moran Patrick

26. Morris Les

27. Magennis Bill

28. Moody Peter

29. Mai Nguyen Phuong

N

30. Newark John

31. Nguyen Phi

32. Nguyen Voughn

O

33. Orr-Ewing Alastair

P

34. Pelly Nicolas J.M.

35. Perran Ricardo

36. Pike John R

37. Pistolas Nicolas

38. Pritchard Roger

39. PryornDavid

40. Paling James

R

41. Reinold Timothy

S

42. Sayer Malcolm

43. Seow Victor

44. Stevenson Robert

T

45. Tailyour Jonathan

46. Thurston Neil

W

47. Walford Clive

48. Wilson Philip

## **PHỤ LỤC 2: Danh sách các công ty Châu Âu tại Việt Nam**

### Agro & Aquaculture

1. AGROPAC
2. ANDIRA NETHERLANDS
3. AQUASERVICE
4. BACONCO
5. BAYER VIETNAM
6. BIOMIN VIETNAM COMPANY LTD
7. CAU TRE ENTERPRISE (C.T.E.)
8. DALAT HASFARM
9. DK ENGINEERING LTD
10. LES VERGERS DU MEKONG
11. NEUMANN GRUPPE AG
12. ROU'S MARITIME
13. TECHNA

### Automobile

14. KJAER GROUP
15. MEKONG AUTO CORPORATION
16. MERCEDES BENZ
17. PIAGGIO INDOCHINA
18. TERRAMAR ENGINEERING & MACHINERY LTD

### Aviation

19. AIR FRANCE

20. ARTUS VN
21. EADS
22. LUFTHANSA GERMAN AIRLINES
23. SAS SCANDINAVIAN AIRLINES
24. VIETNAM AIRLINES CO. –MORTHERN OFFICE
25. T&T CO., LTD

Banking, Investment & Financial Services

26. ANZ BANKING GROUP LTD
27. AUREOS PHILIPPINE ADVERTISERS
28. BAYERISCHE HYPO-UND VEREINSBANK AG
29. BHF BANK
30. BNP PARIBAS HCMC BRANCH
31. CALYON
32. CITIBANK N.A. HCMC
33. DEUTSCHE BANK
34. DRAGON CAPITAL LTD
35. DRESDNER AG
36. FORTIS BANK
37. HSBC
38. HSH NORDBANK
39. MEKONG CAPITAL LTD
40. NATEXIS BANQUES POPULAIRES
41. RAIFFEISEN ZENTRABANK
42. SILK ROAD
43. SOCIETE GENERALE
44. STANDARD CHARTERED BANK HN
45. VIENTAM PARTNERS LLC-HN REP OFFICE
46. VINACAPITAL INVESTMENT MANAGEMENT REP. OFFICE

Business Group

47. GERMAN INDUSTRY AND COMMERCE VIETNAM

Certification

48. CONTROL UNION

49. SGS

Chemicals

50. BACONCO

51. BASF SINGAPORE REP.OFFICE IN HCMC

52. CALDIC

53. INTERNATIONAL PAINT PTE LTD

54. JJ DEGUSSA CHAMICALS

55. MERCK KGAA VIETNAM

56. MESSER VIETNAM INDUSTRIAL GASES COMPANY

57. RHODIA

58. RUDOLF LIETZ INC

59. WAFLER DIAGNOSTICS

Cold Storage

60. LAMBERET VIETNAM

Computer Software/Hardware & Related Activities

61. FPT SOFTWARE JOINT STOCK COMPANY

62. FTS VN

63. JENTECH VIETNAM COMPANY LIMITED

Construction & Construction Materials

- 64. APAVE VIETNAM & ASIE DU SUD – EST
- 65. ATC
- 66. BALLAST NEDAM
- 67. COLAS
- 68. EUROPASIA
- 69. NEXANS
- 70. LAFARGE
- 71. PEB STEEL LTD
- 72. SAIGON SHIPYARD
- 73. VINCI CONSTRUCTION GP
- 74. VIVA BLAST (PREZIOSO)
- 75. WAVIN OVERSEAS BV
- 76. ZAMIL STEEL BUILDINGA VN CO., LTD

#### Cosmetics

#### Design & Art, Interior manufacturing

- 77. ARCHIPEL
- 78. DECOSY (FINGER PAINT)
- 79. EKGHT LIONS CORPORATION
- 80. FRITTA VIETNAM CO., LTD.-NEW MEMBER?
- 81. GTM CO., LTD
- 82. HANSA VIETNAM CO., LTD
- 83. HORSINGTON ENTREPRISE LTD
- 84. IKEA ASIA PACIFIC PTE. LTD
- 85. INTERGRAFICA PRINT & PACK GMBH – VN REP.OFFICE
- 86. INTERIOR'S
- 87. INTERPRODUCT SARL
- 88. PHO XINH FURNITURE (HOANG NAM CO.LTD)
- 89. PIERRE CARDIN



- 90. THEODORE ALEXANDER
- 91. SYNEXSER
- 92. ECYBIZ
- 93. ELCA INFORMATION TECHNOLOGY VN

#### Education

- 94. APOLLO EDUCATION AND TRAINING
- 95. AUF
- 96. CFVG
- 97. CLEVERLEARN VIETNAM LANGUAGE CENTER
- 98. INTERNATIONAL SCHOOL HCMC
- 99. LANGUAGE LINK VN
- 100. NESO VIETNAM
- 101. RMIT INTERNATIONAL UNIVERSITY
- 102. SOLVAY BUSINESS SCHOOL

#### Embassy/Consulate

- 103. FINLAND TRADE CENTER
- 104. SOUTH AFRICAN EMBASSY

#### Engineering, Architecture & Technical Consultancy

- 105. ARCHETYPE VIETNAM LTD
- 106. ARCHIPEL
- 107. BACHY SOLETANCHE VN
- 108. BERIM
- 109. C.ILLIES
- 110. CITELUM
- 111. ESCAPE ISOLATION
- 112. HASKONING VIETNAM

- 113. MIRAS ENTREPRISE
- 114. PARLYM ENGINEERING VIETNAM
- 115. PER AARSLEFF A/S VIETNAM (PAA)
- 116. POSLILAMA
- 117. SITE CUVELIER ARCHITECTE

#### Environment

#### Exhibitions

#### Film/Tv Production

- 118. CREA TV
- 119. SAI GON ANIMATION., LTD
- 120. SPARX VIETNAM

#### Food & Beverages

- 121. ANNAM FINE FOOD
- 122. CAMPINA
- 123. DIAGEO SCOTLAND LTD
- 124. DUTCH LADY VIETNAM
- 125. EFFEM FOOD
- 126. ERIDAN
- 127. FANNY
- 128. FOSTER'S
- 129. HENKELL SOEHNLEIN KG
- 130. INTERNATIONAL NUTRITION COMPANY (INC)
- 131. LA VIE
- 132. LES VERGERS DU MEKONG
- 133. METRO CASH & CARRY COMPANY LTD
- 134. MOET HENNESSY – ASIA PACIFIC
- 135. NEUMANN GRUPPE AG
- 136. NESTLE VIETNAM
- 137. NEW VIET DAIRY

- 138. PERNOD RICARD VIETNAM
- 139. PHILLIPS SEAFOOD VN-NHA TRANG
- 140. REMY COINTREAU ASIA
- 141. SIDEL
- 142. SOL RESTAURANT
- 143. SUCRERIE BOURBON TAY NINH
- 144. TELL RESTAURANT
- 145. TETRA PAK VIETNAM
- 146. VAN GRES
- 147. VIETNAM BREWERY LTD
- 148. WAFLER DIAGNOSTICS

#### Household Commodities

- 149. KARSTADT QUELLE (FAR EAST) & Co., VN REP.OFFICE
- 150. PHILIPS ELECTRONICS VIETNAM LTD
- 151. UNILEVER VIETNAM

#### Information Technology

- 152. AVENUE IT
- 153. EQUANT PTE.LTD HANOI REP.OFFICE
- 154. EXACT. SOFTWARE
- 155. FTS VN
- 156. HARVEY NASH PLC VN
- 157. JENTECH VIETNAM COMPANY LIMITED
- 158. JUPITER
- 159. LEON BOLLEE,INSTITUT LEON BOLLEE
- 160. MICROSOFT CORP HN REP OFFICE
- 161. SERA AUTOMATISME
- 162. SILK ROAD
- 163. SYNEZZER
- 164. TRG

- 165. VIET PHAP INFORMATIQUE
- 166. VN TEAM
- 167. ZI-TECHASIA (VIETNAM) LTD

#### Inspection

- 168. APAVE VIETNAM & ASIE DU SUD-EST
- 169. CONTROL UNION
- 170. CTC
- 171. SGS

#### Insurance

- 169. AON VIETNAM
- 170. GRAS SAVOYE
- 171. GROUPPAMA
- 172. PREVOIR VIE

#### Jewelry

- 173. D.A.N. JEWELRY COMPANY LTD
- 174. D.C TECHNOLOGY COMPANY LTD
- 175. DESIGH INTERNATIONAL (DI)
- 176. GOLDEN CHAMOIS

#### Logistics & Related Services

- 177. ASIAN TIGERS TRANSPOR INTERNATIONAL
- 178. BIRKART GLOBISTICS LTD
- 179. CARGOTEAM
- 180. CLASQUIN VIETNAM
- 181. CROWN WORLDWIDE
- 182. DHL
- 183. DKSH MARKET INTELLIGENCE-DIATHELM &CO
- 184. GEODIS
- 185. HAPAG-LLOYD
- 186. HR2B VIETNAM

- 187. INTERFRACHT
- 188. LUFTHANSA GERMAN AIRLINES
- 189. MAERSK SEALAND
- 190. PANALPINA WORLD TRANSPORT LTD
- 191. ROYAL CARGO VIETNAM JOINT VENTURE CO.LTD
- 192. UNIGROUP WORLDWIDE UTS ASIA

#### Machinery

- 193. CICA LTD
- 194. EUROASIATIC JAYA P.T
- 195. LOTUS CHEMICAL TECH.LTD
- 196. VINH DAO COMPANY

#### Manufacturing

- 197. ARKEMA
- 198. BAMBOO LACQUER FACTORY
- 199. FARGO SERVICE
- 200. LAMBERET VIETNAM
- 201. NEXANS
- 202. NEW WORLD FASHION GROUP PLC
- 203. NUTRIWAY
- 204. PHILIPS ELECTRONISC VIETNAM LTD
- 205. RIVICO
- 206. SIDEL
- 207. SUCRERIE BOURBON TAY NINH
- 208. TIGER TEAM INDUSTRY
- 209. VAN LAACK-HANOI
- 210. ZWILLING J.A.HENCKELS (VIETNAM)LTD

#### Medical

- 211. BANGKOK DUSIT MEDICAL CENTRE
- 212. CMI

- 213. FAMILY MEDICAL PRACTICE VIETNAM
- 214. FV HOSPITAL
- 215. HOPITAL FRANCAIS DE HN
- 216. IPS
- 217. MESSER VIETNAM INDUSTRIAL GASES COMPANY
- 218. SOS INTERNATIONAL

#### Mining & Mineral Processing

- 219. BHP BILLITON ALUMINIUM VIETNAM JERSEY LTD
- 220. NUIPHAO VICE
- 221. NGO, Charity
- 222. ASIA INJURY PREVENTION FOUNDATION

#### Petrochemical

- 223. BP EXPLORATING OPERATING
- 224. GERMANISCHER LLOYD
- 225. SHELL VIETNAM
- 226. TOTAL GROUP

#### Pharmaceuticals

- 227. BBRAUM
- 228. BEAUFOUR IPSEN INTERNATIONAL
- 229. BOEHRINGER INGELHEIM INT'L GMBH
- 230. GEDEON RICHTER REP.OFFICE
- 231. GLAXOSMITHKLINE PTE
- 232. HOFFMANN-LA ROCHE
- 233. IPS
- 234. MERCK KGAA VIETNAM
- 235. ORGANON
- 236. PIERRE FABRE
- 237. SANOFI-SYNTHELABO VIETNAM
- 238. SCHERING AG

- 239. SERVIER VIETNAM
- 240. TEDIS SA
- 241. VIRBAC VIETNAM JOINT VENTURE
- 242. ZUELLIG PHARMA VIETNAM LTD
- 243. WAFLER DIAGNOSTICS

#### Plastics

- 244. ARKEMA
- 245. BOYRIVEN
- 246. LOTUS CHEMICAL TECH.LTD
- 247. PEJA VIETNAM
- 248. WAVIN OVERSEAS BV

#### Power Generation & Electrical Engineering

- 249. ACELDIS MINH SON
- 250. ALSTOM
- 251. AREVA
- 252. ATLAS COPCO CO.,LTD
- 253. COMIN ASIA
- 254. DK ENGINEERING LTD
- 255. EDF (ELECTRICITE DE FRANCE)
- 256. MEKONG ENERGY COMPANY (MECO)
- 257. MINH THANH
- 258. MITSUI BABCOCK
- 259. SIEMENS AG REPRESENTATION VIETNAM

#### Printing

- 260. Professional Services
- 261. ADEN SERVICES
- 262. APAVE VIETNAM & ASIE DU SUD-EST
- 263. AUREOS PHILIPPINE ADVERTISERS
- 264. BATEY BURN/APCO VIETNAM

- 265. CHESTERTON PETTY
- 266. ELCA INFORMATION TECHNOLOGY VN
- 267. ERNST&YOUNG VIETNAM LOMITED
- 268. GERMAN INDUSTRY AND COMMERCE VIETNAM
- 269. GERMANISCHER LLOYD
- 270. GHP FAR EAST
- 271. HALCROW GROUP LTD
- 272. INTERGRAFICA PRINT&PACK GMBH – VN REP.OFFICE
- 273. LONG HAI SECURITY
- 274. MARTINSWATER LTD VIETNAM
- 275. OPENASIA
- 276. PRYDENTIAL
- 277. SYNEXSER
- 278. TANNER VIETNAM
- 279. THALES INTERNATIONAL ASIA HOLDING
- 280. UNIT
- 281. VCP ASSISTANCE

Professional Services Accounting

- 282. GRANT THORNTON
- 283. MAZARS& GUERARD VIETNAM
- 284. PRICE WATER HOUSE

Professional Services Consultancy

- 285. AHEAD
- 286. APMG (ASIA PACIFIC MANAGEMENT GROUP)
- 287. ASIA NOW HOLDINGS LTD
- 288. ATLANTIS INTERNATIONAL SERVICES S.A
- 289. BUREAU VERITAS
- 290. CARL BRO GROUP VIETNAM
- 291. DS AVOCATS



- 292. DYNAMIC VISION CONSULTANTS
- 293. GRANT THORNTON
- 294. GROUPE CRYSTAL
- 295. INVESTCONSULT GROUP
- 296. JARDINE MATHESON
- 297. JUPITER
- 298. LUCY WAYNE
- 299. MAZARS & GUERARD VIETNAM
- 300. SAVINGS BANKS FOUNDATION FOR INTERNATIONAL
- 301. TRG VIET AU INDUSTRIES SOURCING SERVICES CO LTD
- 302. VIET EURO CONSULTING
- 303. VOVAN & ASSOCIES
- 304. ZI-TECHASIA (VIETNAM) LTD

Professional Service Legal

- 305. BAKER & MC KENZIE
- 306. DS AVOCATS
- 307. FLECHEUX, NGO & ASSOCIES
- 308. FRASERS LAW CIE
- 309. FRESHFIELDS BRUCKHAUS DERINGER
- 310. GIDE LOYRETTE NOUEL
- 311. JOHNSON STOKES & MASTER
- 312. LUCY WAYNE
- 313. MAZARS & GUERARD VIETNAM
- 314. THANG & ASSOCIATES
- 315. VIETBID

Professional Services Marketing and Promotion

- 316. FINLAND TRADE CENTER

Publicity

Real Estate

- 317. DICH VU DEVELOPMENT JV
- 318. HITC LTD
- 319. VINACAPITAL INVESTMENT MANAGEMENT REP. OFFICE

#### Telecommunications

- 320. ALCATEL TRADE INTERNATIONAL AG
- 321. COMVIK INT'L VIETNAM AB
- 322. EQUANT PTE.LTD.HANOI.REP.OFFICE
- 323. ERICSSON INT'L AB
- 324. FCR VIETNAM (FRANCE TELECOM)
- 325. GOLDEN STAR INVESTMENT TRADING CO LTD
- 326. SIEMENS AG REPRESENTATION VIETNAM
- 327. TELENOR
- 328. TELEQ

#### Textiles, Apparel & Footwear

- 329. ADIDAS
- 330. APEX VN
- 331. DACOTEX
- 332. DCETHLON (PROMILES)
- 333. FASHY
- 334. FIRST FACTORY A/S
- 335. FLD VIETNAM –KHANH HOA
- 336. GUSTON MOLINEL
- 337. INTERPRODUCT SARL
- 338. KARSTADT QUELLE (FAR EAST) & CO.,VN REP.OFFICE
- 339. MELCOSA MOD'ART INTERNATIONAL
- 340. MOUNTECH
- 341. NEW WORLD FASHION GROUP PLC
- 342. PEJA VIETNAM
- 343. ROSTAING VN

- 344. SHORTCUT PARTNERS
- 345. TRIUMPH
- 346. VAN LAACK-HANO

Tourism & Hospitality

- 347. AC TRAVEL CO., LTD
- 348. ACCOR
- 349. ANOASIS BEACH RESORT
- 350. APPLE TREE
- 351. ASCO
- 352. ASIA WINGS
- 353. CARAVELLE HOTEL
- 354. DISCOVERY MEKONG (HG TRAVEL)
- 355. EXOTISSIMO
- 356. GUOMAN HOTEL
- 357. GVC DAVELOPMENT CO., LTD (GARDEN VIEW COURT)
- 358. HILTON HANOI OPERA
- 359. HITC LTD
- 360. MELIA HOTEL HANOI
- 361. NOVOTEL CORALIA PHAN THIET
- 362. NOVOTEL GARDEN PLAZA SAIGON
- 363. PARK HYATT SAIGON
- 364. PHOENIX VOYAGES
- 365. RENAISSANCE RIVERSIDE HOTEL
- 366. SAIGON VILLAGE
- 367. SOFITEL DALAT PALACE NOVOTEL
- 368. SOFITEL PLAZA HN
- 369. SOFITELPLAZA SAIGON
- 370. SOL RESTAURANT
- 371. SUNWAY HANOI

- 372. T&T CO., LTD
- 373. TELL RESTAURANT
- 374. VICTORIA VIETNAM GROUP

Trade

- 375. ARENE BIG C (ESCAPE BOURBON DONG NAI)
- 376. BOSCH/ROBERT BOSCH (SEA) PTE.LTD
- 377. CARGOTEAM
- 378. C.MELCHERS GMBH&CO
- 379. EIGHT LIONS CORPORATION
- 380. ERIDAN
- 381. EUROP CONTINENTS
- 382. FARGO SERVICE
- 383. FINLAND TRADE CENTER
- 384. FRANCO PACIFIC VN
- 385. INTIMEX IMPORT EXPORT CORPORATION
- 386. JONS.RIECKERMANN
- 387. PEJA VIETNAM
- 388. METRO CASH & CARRY COMPANY LTD
- 389. MOET HENNESSY ASIA PACIFIC
- 390. PERNOD RICARD VIETNAM
- 391. PHILLIPS SEAFOOD VN-NHA TRANG
- 392. PHOENIX WORLDWIDE
- 393. SMC TRADING
- 394. TERRAMAR ENGINEERING & MACHINERY LTD
- 395. VN PAPER & PACKAGING

Transportation

- 396. BOYRIVEN
- 397. CARGOTEAM
- 398. GRAVELEAU TRANSPORTS

- 399. HANSA MEYER TRANSPORT GMBH&CO.KG
- 400. MAERSK SEALAND
- 401. MSC VIETNAM JOINT VENTURE COMPANY
- 402. ROYAL CARGO VIETNAM JOINT VENTURE CO.LTD
- 403. SCHENKER VN
- 404. SDV HANOI
- 405. SYSTRA